

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

ĐOÀN THỊ HÀ CHUNG

TRUYỆN KỂ DÂN GIAN  
VÙNG BIỂN QUẢNG NINH

LUẬN VĂN THẠC SĨ  
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

THÁI NGUYÊN - 2017

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

**ĐOÀN THỊ HÀ CHUNG**

**TRUYỆN KỂ DÂN GIAN**  
**VÙNG BIỂN QUẢNG NINH**

**Chuyên ngành: Văn học Việt Nam**

**Mã ngành: 60.22.01.21**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**  
**NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN THỊ HUẾ**

**THÁI NGUYÊN - 2017**

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đề tài: *Truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh* là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các tài liệu sử dụng tham khảo đều được trích nguồn đầy đủ và chính xác.

*Hạ Long, tháng 5 năm 2017*

**Tác giả luận văn**

**Đoàn Thị Hà Chung**

**LỜI CẢM ƠN**

Tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành và lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS Nguyễn Thị Huế, người thầy đã tận tâm hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong Khoa Ngữ văn, Đại học Khoa học, các thành viên của Thư viện tỉnh Quảng Ninh, Hội Văn nghệ dân gian tỉnh Quảng Ninh và những bạn bè, đồng nghiệp, người thân đã giúp đỡ và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình thực hiện luận văn này.

*Hạ Long, ngày.....tháng.....năm 2017*

**Người viết luận văn**

**Đoàn Thị Hà Chung**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN</b> .....	i
<b>LỜI CẢM ƠN</b> .....	ii
<b>MỤC LỤC</b> .....	iii
<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	vi
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề .....	2
3. Đối tượng và mục tiêu nghiên cứu.....	4
4. Nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu .....	4
5. Phạm vi nghiên cứu.....	5
6. Cấu trúc của luận văn.....	6
7. Đóng góp của đề tài.....	6
<b>PHẦN NỘI DUNG</b> .....	7
<b>Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ CÁC HUYỆN VEN BIỂN, HUYỆN ĐẢO QUẢNG NINH VÀ VĂN HỌC DÂN GIAN QUẢNG NINH</b> .....	7
1.1. Khái quát điều kiện địa lí, dân cư các huyện ven biển, huyện đảo của Quảng Ninh .....	7
1.1.1. Khái quát về vùng đất Quảng Ninh.....	7
1.1.2. Khái quát điều kiện địa lí, dân cư các huyện ven biển, huyện đảo của Quảng Ninh.....	11
1.2. Khái quát diện mạo văn học dân gian Quảng Ninh .....	13
1.2.1. Văn học dân gian Quảng Ninh nói chung.....	13
1.2.2. Văn học dân gian vùng biển Quảng Ninh.....	16
<b>Chương 2. ĐẶC ĐIỂM TRUYỆN KỂ DÂN GIAN VÙNG BIỂN QUẢNG NINH</b> .....	20
2.1. Giới thuyết về truyện kể dân gian.....	20

2.1.1. Khái niệm truyện kể dân gian .....	20
2.1.2. Khái niệm thần thoại, truyền thuyết và truyện cổ tích.....	21
2.1.3. Hiện trạng và phân loại nguồn truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh .....	26
2.2. Nội dung phản ánh trong truyện kể vùng biển Quảng Ninh.....	29
2.2.1. Lí giải sự hình thành các địa danh .....	29
2.2.2. Ca ngợi những người có công khai phá, kiến tạo nên tên làng, tên xã ở vùng biển Quảng Ninh .....	36
2.2.3. Ca ngợi lòng yêu nước, ý chí bảo vệ độc lập chủ quyền ở vùng biển Quảng Ninh .....	40
2.2.4. Phản ánh tín ngưỡng thờ thần biển ở Quảng Ninh .....	44
2.3. Một số phương diện nghệ thuật .....	49
2.3.1. Nghệ thuật kết cấu.....	49
2.3.2. Nghệ thuật xây dựng biểu tượng.....	53
2.3.3. Một số motif cơ bản .....	57
2.3.4. Nghệ thuật xây dựng nhân vật .....	61
<b>Chương 3. TỪ TRUYỀN THUYẾT DÂN GIAN ĐẾN LỄ HỘI VÙNG BIỂN QUẢNG NINH .....</b>	<b>63</b>
3.1. Lễ hội và mối quan hệ giữa truyền thuyết - lễ hội .....	63
3.1.1. Khái niệm Lễ hội.....	63
3.1.2. Mối quan hệ giữa truyền thuyết và lễ hội .....	65
3.2. Tình hình lễ hội ở các địa phương vùng biển Quảng Ninh.....	66
3.3. Từ truyền thuyết Bà Men đến lễ hội Đền Bà Men.....	68
3.3.1. Truyền thuyết Bà Men .....	68
3.3.2. Lễ hội Đền bà Men.....	69
3.4. Từ truyền thuyết các vị Tiên Công đến lễ hội Tiên Công .....	73
3.4.1. Truyền thuyết các vị Tiên Công.....	73
3.4.2. Lễ hội Tiên Công .....	74

3.5. Từ truyền thuyết Đình Trà Cổ đến lễ hội Đình Trà Cổ .....	83
3.5.1. Truyền thuyết Đình Trà Cổ.....	83
3.5.2. Lễ hội Đình Trà Cổ .....	84
<b>KẾT LUẬN</b> .....	94
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	96
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Chữ viết đầy đủ</b>
H	: Hà Nội
Nxb	: Nhà xuất bản
PGS.TS	: Phó giáo sư - tiến sĩ
Ths	: Thạc sĩ
TP	: Thành phố



## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

Là một quốc gia bán đảo, nằm ven bờ Thái Bình Dương gần với Ấn Độ Dương, từ trong cội nguồn, văn hóa Việt Nam đã thấm đượm và mang những đặc tính, giá trị của môi trường văn hóa biển. Biển là nơi khơi nguồn đồng thời cũng là nơi trở về của những huyền thoại. Từ thuở Lạc Long Quân trừ diệt Ngư Tinh ở vùng biển Đông, rồi hợp duyên với Âu Cơ, sau đó dẫn năm mươi con xuống biển đến thời Hùng Vương thứ mười tám với những bước chân chinh phục biển của Sơn Tinh “*Nước dâng cao bao nhiêu. Núi dâng lên bấy nhiêu*”, người Việt xưa đã bộc lộ tình yêu, sự gắn bó và đức tin dành cho biển. Và như một lẽ tất yếu, một bộ phận truyện kể dân gian vùng biển đã được hình thành, tạo nên sự đa dạng, độc đáo trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam.

Nằm trên dải đất cong cong hình chữ S duyên dáng, Quảng Ninh được biết đến với những danh lam thắng cảnh được xếp vào loại đẹp nhất nước ta. Nơi đây không chỉ được thiên nhiên ưu ái với những tài nguyên thiên nhiên khoáng sản, mà nó còn là địa danh gắn liền với nhiều diễn biến lịch sử dân tộc hàng ngàn đời nay. Được thành lập từ năm 1963, tên gọi Quảng Ninh có nguồn gốc từ tên ghép của hai tỉnh Quảng Yên và Hải Ninh cũ. Đây là vùng đất “*tam sơn, tứ thủy, nhất phần điền*”, có núi để tựa, có biển vòng quanh. Với 250 km đường bờ biển và hơn 2000 đảo lớn nhỏ trên vùng vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, địa hình và cảnh quan nơi đây đã tạo điều kiện cho số lượng lớn các tác phẩm văn học dân gian ra đời, đặc biệt là truyện kể dân gian vùng biển. Qua quá trình khảo cứu, chúng tôi nhận thấy, đằng sau những con chữ được lưu truyền đến ngày nay là cả lớp trầm tích văn hóa lâu đời, là cả chiều dài lịch sử ghi dấu một cách phong phú đời sống tâm hồn của những người dân vùng biển ngày xưa.

Cùng với sự phát triển toàn diện của đất nước, tư duy về biển đã được nâng lên một tầm cao mới. Thế kỷ XXI được thế giới xem là thế kỷ của đại dương. Nghị quyết số 09 - NQ/TW ngày 9-2-2007 về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 nêu rõ “*Quyết tâm phấn đấu đến năm 2020, Việt Nam sẽ trở thành quốc gia mạnh lên từ biển, giàu lên từ biển, đảm bảo vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia trên biển, góp phần quan trọng cho đất nước mạnh giàu*”. Trong bối cảnh văn hóa biển đảo Việt Nam đang thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học trong nước và quốc tế cùng các tầng lớp nhân dân, việc nghiên cứu các sáng tác văn học dân gian vùng biển càng có ý nghĩa quan trọng, góp phần nâng cao nhận thức về vai trò và tầm vóc của biển đối với người dân qua nhiều thế hệ, trong nhiều khía cạnh của cuộc sống.

Là người được sinh ra và lớn lên ở vùng biển Quảng Ninh, với tình yêu và lòng tự hào, được sự động viên, hướng dẫn của PGS.TS Nguyễn Thị Huệ, chúng tôi lựa chọn đề tài: ***Truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh*** với hướng nghiên cứu chủ yếu là truyện kể của người Kinh. Việc làm này không chỉ để khảo sát sự ảnh hưởng, dấu ấn của biển trong các sáng tác văn học dân gian của người Quảng Ninh mà hơn thế nữa còn giúp chúng tôi hiểu thêm được đời sống văn hóa, tinh thần phong phú, riêng biệt của những cư dân vùng biển ngày trước. Từ đó, thêm trân quý những di sản mà cha ông đã truyền lại.

## **2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề**

### ***2.1. Lịch sử nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam***

Được thử thách qua không gian và thời gian, được gọt dũa qua hàng ngàn, hàng vạn những tác giả vô danh, văn học dân gian Việt Nam đã trở thành thứ tài sản quý báu, là “*những viên ngọc quý*” (Hồ Chí Minh) mà chúng ta luôn cần trân trọng. Ý thức rõ vai trò của văn học dân gian, từ trước đến nay đã có biết bao công trình sưu tầm, nghiên cứu. Đặc biệt với thể loại truyện kể, đây vốn là một thể loại có lịch sử ra đời sớm hơn rất nhiều so với các thể loại khác của văn học dân gian. Có thể kể đến các công trình khởi

đầu của nền văn học dân tộc như: *Ngoại sử kí* (thế kỉ XII), *Việt điện u linh* (thế kỉ XIV- XV), *Lĩnh Nam chí quái* (thế kỉ XV)... Vào những thế kỉ sau như thế kỉ XIX và thời kì cận đại của thế kỉ XX, việc sưu tầm, biên soạn truyện cổ dân gian càng được nhiều người chú trọng: *Chuyện khôi hài* (1882), *Chuyện đời xưa* (1886) của Trương Vĩnh Kí, *Truyện cổ nước Nam* (1932-1934) của Nguyễn Văn Ngọc...

Từ sau cách mạng tháng Tám, hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn truyện kể dân gian đã được xem như những hoạt động khoa học với sự ra đời của một loạt công trình có tầm cỡ như *Truyện cổ tích Việt Nam* (1955) của Vũ Ngọc Phan, *Lược khảo về thần thoại Việt Nam* (1956), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* (1957, tái bản năm 2000) của Nguyễn Đông Chi... Đây thực sự là những công trình nghiên cứu có giá trị lớn lao, góp phần đem đến cái nhìn toàn diện về truyện kể dân gian Việt Nam.

## **2.2. Lịch sử nghiên cứu văn học dân gian Quảng Ninh**

Với bề dày lịch sử và sự đa dạng, phong phú của các loại hình văn học bình dân và bác học, văn học Quảng Ninh rất xứng đáng có những công trình nghiên cứu công phu và toàn diện. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc sưu tầm, xuất bản, nghiên cứu, phê bình vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt là các sáng tác văn học dân gian. Qua quá trình nghiên cứu, người viết nhận thấy ở thể loại truyện kể, gần như không có công trình nghiên cứu hoặc ghi chép nào đầy đủ và toàn diện. Tất cả những truyện kể đều chỉ được lưu truyền trong dân gian thông qua lời kể của các cụ già ở vùng đảo Hà Nam - Yên Hưng, khu Cái Xà Cong - Hà Phong (nơi tập trung của các cư dân làng chài Cửa Vạn sau chính sách di dời của thành phố Hạ Long), hoặc vùng đảo Quan Lạn - Vân Đồn... Cũng có những truyện kể được nhắc đến trong các nghiên cứu về lịch sử - văn hóa địa phương như *Văn hóa Yên Hưng- lịch sử hình thành và phát triển* (Lê Đồng Sơn), *Quảng Ninh - miền đất hứa* (Đỗ Phương Quỳnh), *Non nước Hạ Long* (Thị Sảnh), *Văn hóa dân gian vùng biển Quảng Ninh* (Nguyễn Quang Vinh)... Có khi xuất hiện trực tiếp như khóa luận tốt nghiệp của sinh viên Lã Thị Diệu

Linh (lớp QLVH 6A - Đại học văn hóa Hà Nội) với đề tài *Khảo sát truyền thuyết và một số phong tục lễ hội ở vùng đảo Hà Nam - Quảng Ninh*. Tuy nhiên, khóa luận mới chỉ dừng lại ở một vùng đất và chủ yếu nghiên cứu về lĩnh vực văn hóa. Ở một đề tài khác, đó là cuốn *Văn hóa vùng biển đảo Quảng Ninh qua các lễ hội truyền thống* của Nguyễn Thị Phương Thảo lại chỉ tập trung nghiên cứu những đặc trưng văn hóa vùng biển qua những lễ hội truyền thống.

Có thể khẳng định rằng tất cả những công trình sưu tầm, nghiên cứu đều là sản phẩm trí tuệ quý báu của các nhà nghiên cứu, là những chỉ dẫn quan trọng để người viết nhìn nhận vấn đề một cách sâu sắc và đầy đủ hơn về kho tàng truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh. Với mong muốn được khám phá sâu hơn nữa những sáng tác dân gian của người dân vùng biển quê hương, chúng tôi chọn đề tài *Truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh* để nhằm tiếp bước, khám phá, sáng tỏ những vẻ đẹp riêng của văn học dân gian Quảng Ninh.

### **3. Đối tượng và mục tiêu nghiên cứu**

- *Đối tượng nghiên cứu*: Hệ thống truyện kể dân gian người Việt vùng biển Quảng Ninh ở phương diện nội dung phản ánh và nghệ thuật biểu hiện, đồng thời tìm hiểu thêm những nét độc đáo về những lễ hội gắn với những truyện kể này.

- *Mục tiêu nghiên cứu*: Tìm hiểu, nghiên cứu, nhằm tìm ra nét đặc trưng của truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh, góp tiếng nói vào công cuộc giữ gìn, làm giàu và phát huy giá trị văn học dân gian vùng biển Quảng Ninh.

### **4. Nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu**

#### **4.1. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Tiến hành khảo sát, điền dã các huyện ven biển, huyện đảo Quảng Ninh để thu thập những truyện kể dân gian.

- Làm rõ đặc điểm về nội dung phản ánh và nghệ thuật biểu hiện của truyện kể, dân gian vùng biển Quảng Ninh.

- Tìm hiểu các lễ hội văn hóa dân gian có nguồn gốc từ truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh.

#### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

- *Phương pháp sưu tầm, điền dã*: Trong đó phải áp dụng các thao tác như tiến hành sưu tầm, khảo sát các tư liệu truyện kể đã công bố, tiến hành điền dã, quan sát, phỏng vấn tại các địa phương thuộc ven biển, huyện đảo của Quảng Ninh.

- *Phương pháp khảo sát, thống kê, phân loại*: Phương pháp này được sử dụng trong quá trình khảo sát để phân loại các nhóm truyện, các motif nhằm nhận diện hệ thống truyện dân gian Quảng Ninh.

- *Phương pháp phân tích ngữ văn*: Phương pháp này sử dụng để phân tích, tìm hiểu nội dung phản ánh và nghệ thuật thể hiện của truyện dân gian Quảng Ninh.

- *Phương pháp so sánh loại hình*: Phương pháp này cho phép tiến hành việc nghiên cứu theo các kiểu truyện (type), các motif tiêu biểu, từ đó hướng tới việc chỉ ra nét tương đồng cũng như nét đặc trưng của hệ thống truyện Quảng Ninh.

- *Phương pháp nghiên cứu liên ngành*: Là phương pháp kết hợp các phương pháp nghiên cứu của các ngành khác nhau có liên quan như văn hóa học, dân tộc học, nhân học, xã hội học,... để có những lí giải, khám phá mới cho việc tìm hiểu đối tượng nghiên cứu.

#### **5. Phạm vi nghiên cứu**

- *Phạm vi địa lý*: Luận văn tiến hành khảo sát, điền dã tại các địa phương thuộc các huyện ven biển, huyện đảo của Quảng Ninh.

- *Phạm vi đối tượng nghiên cứu*: Là các thể loại truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh (qua tư liệu sưu tầm trong quá trình điền dã trên địa bàn nghiên cứu và các tư liệu, các sách về VHDG Quảng Ninh đã công bố).

## **6. Cấu trúc của luận văn**

Ngoài phần *Mở đầu*, *Kết luận*, nội dung chính của luận văn được chia thành ba chương

**Chương 1:** *Khái quát về các huyện ven biển, huyện đảo Quảng Ninh và văn học dân gian Quảng Ninh*

**Chương 2:** *Đặc điểm truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh*

**Chương 3:** *Từ truyền thuyết dân gian đến lễ hội vùng biển Quảng Ninh*

## **7. Đóng góp của đề tài**

- Khái quát một cách có hệ thống, chỉ ra những nét đặc trưng về nội dung phản ánh và nghệ thuật trong truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh.

- Khảo sát và tìm hiểu để thấy được sự lưu truyền, sức sống của truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh qua một số lễ hội tồn tại trong đời sống sinh hoạt, tín ngưỡng của người dân Quảng Ninh.

## PHẦN NỘI DUNG

### Chương 1

## KHÁI QUÁT VỀ CÁC HUYỆN VEN BIỂN, HUYỆN ĐẢO QUẢNG NINH VÀ VĂN HỌC DÂN GIAN QUẢNG NINH

### 1.1. Khái quát điều kiện địa lí, dân cư các huyện ven biển, huyện đảo của Quảng Ninh

#### 1.1.1. Khái quát về vùng đất Quảng Ninh

##### 1.1.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Trong cuốn *Đại Nam nhất thống chí* có ghi chép về đất Quảng Ninh xưa như sau: “*Đất, nhận thế núi làm thành, dựa chỗ cao mà giữ hiểm, có núi để tựa, có biển vòng quanh, địa thế xa lánh mà hiểm yếu, trong thì giữ vững cương vực, ngoài thì không chế đất Thanh. Núi cao có Lôì Âm, sông lớn có Bạch Đằng, 22 cửa biển, hơn 10 đồn ải, hải đảo quanh co, sông bến khuất khúc, cũng là nơi then chốt ở ven biển*” [43, tr.15]. Như vậy, có thể khẳng định, Quảng Ninh từ xưa đã là nơi đất trọng yếu, có địa hình đặc biệt đồng thời có vai trò to lớn trong việc gìn giữ biên cương.

Ở thời hiện tại, Quảng Ninh được biết đến là một tỉnh nằm ở phía Đông Bắc của vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ với toạ độ địa lý khoảng 106°26' đến 108°31' kinh độ đông và từ 20°40' đến 21°40' vĩ độ bắc. Tỉnh có dáng một hình chữ nhật lệch với bề ngang từ đông sang tây, nơi rộng nhất là 195 km, bề dọc từ bắc xuống nam khoảng 102 km, có biên giới quốc gia và hải phận giáp giới nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Trên đất liền, phía bắc của tỉnh (có các huyện Bình Liêu, Hải Hà và thị xã Móng Cái) giáp huyện Phòng Thành và thị trấn Đông Hưng, tỉnh Quảng Tây với 132,8 km đường biên giới; phía đông là vịnh Bắc Bộ; phía tây giáp các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Hải Dương; phía nam giáp Hải Phòng.

Nằm trong vùng Đông Bắc của Tổ quốc, Quảng Ninh còn được ví như một Việt Nam thu nhỏ bởi sự đa dạng của các loại địa hình. Trong đó, ba dạng

địa hình chính tồn tại trong tỉnh đó là khu vực đồi núi, khu vực trung du - đồng bằng ven biển và khu vực vùng biển - hải đảo. Theo *Cổng thông tin điện tử Quảng Ninh*, vùng núi Quảng Ninh chia làm hai miền: Vùng núi miền Đông từ Tiên Yên qua Bình Liêu, Hải Hà, Đầm Hà đến Móng Cái. Đây là vùng nối tiếp của vùng núi Thập Vạn Đại Sơn từ Trung Quốc, hướng chủ đạo là đông bắc - tây nam. Có hai dãy núi chính: dãy Quảng Nam Châu (1.507 m) và Cao Xiêm (1.330 m) chiếm phần lớn diện tích tự nhiên các huyện Bình Liêu, Hải Hà, Đầm Hà, dãy Ngàn Chi (1.166 m) ở phía bắc huyện Tiên Yên. Vùng núi miền tây từ Tiên Yên qua Ba Chẽ, Hoành Bồ, phía bắc thị xã Uông Bí và thấp dần xuống ở phía bắc huyện Đông Triều. Vùng núi này là những dãy nối tiếp hơi uốn cong nên thường được gọi là cánh cung núi Đông Triều với đỉnh Yên Tử (1.068 m) trên đất Uông Bí và đỉnh Am Váp (1.094 m) trên đất Hoành Bồ.

Vùng trung du và đồng bằng ven biển gồm những dải đồi thấp bị phong hoá và xâm thực tạo nên những cánh đồng từ các chân núi thấp dần xuống các triền sông và bờ biển. Đó là vùng Đông Triều, Uông Bí, bắc Yên Hưng, nam Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà và một phần Móng Cái. Ở các cửa sông, các vùng bồi lắng phù sa tạo nên những cánh đồng và bãi triều thấp. Đó là vùng nam Uông Bí, nam Yên Hưng (đảo Hà Nam), đông Yên Hưng, Đông Rui (Tiên Yên), nam Đầm Hà, đông nam Hải Hà, nam Móng Cái. Tuy có diện tích hẹp và bị chia cắt nhưng vùng trung du và đồng bằng ven biển thuận tiện cho nông nghiệp và giao thông nên đang là những vùng dân cư trù phú của Quảng Ninh.

Vùng biển và hải đảo của Quảng Ninh là một vùng địa hình độc đáo. Hơn hai nghìn hòn đảo chiếm hơn 2/3 số đảo cả nước (2078/ 2779), đảo trải dài theo đường ven biển hơn 250 km chia thành nhiều lớp. Có những đảo rất lớn như đảo Cái Bầu, Bản Sen, lại có đảo chỉ như một hòn non bộ. Có hai huyện hoàn toàn là đảo là huyện Vân Đồn và huyện Cô Tô. Trên vịnh Hạ Long và Bái Tử Long có hàng ngàn đảo đá vôi nguyên là vùng địa hình karst bị nước bào mòn tạo nên muôn nghìn hình dáng bên ngoài và trong lòng là những hang động kỳ thú.



Vùng ven biển và hải đảo Quảng Ninh ngoài những bãi bồi phù sa còn những bãi cát trắng tấp lên từ sóng biển. Có nơi thành mỏ cát trắng làm nguyên liệu cho công nghệ thủy tinh (Vân Hải), có nơi thành bãi tắm tuyệt vời (như Trà Cổ, Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vũng...)

Điểm đặc biệt ở địa hình đáy biển Quảng Ninh là sự không bằng phẳng, độ sâu trung bình là 20 m. Có những lạch sâu là di tích các dòng chảy cổ và có những dải đá ngầm làm nơi sinh trưởng các rặng san hô rất đa dạng. Các dòng chảy hiện nay nối với các lạch sâu đáy biển còn tạo nên hàng loạt luồng lạch và hải cảng trên dải bờ biển khúc khuỷu kín gió nhờ những hành lang đảo che chắn, tạo nên một tiềm năng cảng biển và giao thông đường thủy rất lớn.

Có thể nhận thấy, sự đa dạng về địa hình đã giúp con người nơi đây phát huy được vai trò chính trị, văn hóa, du lịch, thủy sản, khoáng sản, và đặc biệt khơi dậy ở họ lòng tự hào về quê hương đất nước. Mỗi một vùng địa hình với những đặc trưng khác nhau về sắc thái văn hóa một lần nữa tạo nên sự phong phú đa dạng về văn hóa nghệ thuật ở Quảng Ninh.

#### *1.1.1.2. Đặc điểm dân cư*

Từ thời cổ xưa, với ưu thế về thiên nhiên ưu đãi, Quảng Ninh đã có con người cư trú. Ngoài người Việt cổ, trải qua hàng ngàn năm lịch sử, Quảng Ninh còn là địa bàn thu hút dân cư từ khắp nơi đến làm ăn, sinh sống. Dù có thể di cư bằng nhiều đường, từ nhiều địa phương khác nhau và trong các thời điểm lịch sử khác nhau, nhưng tất cả họ đều chung mục đích là tìm kế sinh nhai, tìm chốn nương thân ở một nơi có nhiều thuận lợi.

Nằm trong vùng văn hoá Bắc Bộ, cư dân Quảng Ninh có những đặc điểm điển hình của cư dân Bắc Bộ là cần cù, chịu khó, tính cộng đồng làng xã, họ tộc rất cao. Ngoài ra, do những đặc điểm riêng về điều kiện địa lí, lịch sử, nghề nghiệp... tính cách cư dân trong vùng cũng có những điểm khác biệt. Đó là sự mạnh mẽ, thẳng thắn, thô mộc và đơn giản trong cuộc sống. Họ biết tận dụng những điều kiện thiên nhiên để mưu cầu cuộc sống. Sách *Đại Nam nhất*

*thống chí* viết về vùng đất này: “*đất đều chua mặn, dân làm nghề đánh chài, đi buôn, mới lợi nhờ núi biển, hàng hoá thông Bắc - Nam.. ở biển nhiều phù sa, ít ruộng lúa, có người vào rừng đốn củi, có người ra biển đánh cá*” [43, tr.16]. Do đời sống gắn liền với biển nên người dân nơi đây coi biển là nguồn sống, là ân nhân. Bởi vậy, trong tiềm thức của người dân, đặc biệt là người dân vùng biển, hình ảnh những vị thần liên quan đến biển luôn luôn tồn tại. Tín ngưỡng thờ thần biển cũng vì đó mà hình thành và lưu truyền từ bao đời nay.

Ngày nay, Quảng Ninh được biết đến là một tỉnh đa dạng về dân cư và thành phần dân tộc. Theo điều tra sơ bộ của cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2012, dân số toàn tỉnh Quảng Ninh đạt gần 1.177.200 người, mật độ dân số đạt 193 người/km<sup>2</sup>. Trong đó dân số sống tại thành thị đạt gần 620.200 người, dân số sống tại nông thôn đạt 557.000 người. Quảng Ninh có 22 thành phần dân tộc, song chỉ có 6 dân tộc có hàng nghìn người trở lên, cư trú thành những cộng đồng và có ngôn ngữ, bản sắc dân tộc rõ nét. Đó là các dân tộc Việt (Kinh), Dao, Tày, Sán Dìu, Sán Chỉ, Hoa. Trong các dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh, người Việt (Kinh) chiếm tỉ lệ lớn nhất, khoảng 89,23% tổng số dân, tiếp đến là người Dao, người Tày, người Sán Dìu. Nếu như người Việt tập trung chủ yếu ở các khu đô thị, các khu công nghiệp và vùng đồng bằng ven sông, ven biển thì các dân tộc ít người khác ở Quảng Ninh tập trung chủ yếu ở vùng núi thấp, sống bằng nông nghiệp với nghề trồng cây lúa nước hoặc nghề trồng rừng. Hiện nay, các dân tộc thiểu số - chủ nhân của miền núi, nơi có nhiều khó khăn, kinh tế và văn hoá còn chậm phát triển, đang được quan tâm về nhiều mặt và đời sống đã có những thay đổi rõ rệt. Họ hòa mình cùng với các dân tộc anh em trên địa bàn tỉnh. Đây là một trong những yếu tố tạo nên sự đa dạng, phong phú, độc đáo về đời sống văn hóa, xã hội tại các địa phương ở Quảng Ninh, tạo điều kiện cho con người nơi đây biết phát huy những thuận lợi cho sự phát triển, giao lưu, trao đổi kinh tế, văn hóa với các vùng trong nước và quốc tế.

## ***1.1.2. Khái quát điều kiện địa lí, dân cư các huyện ven biển, huyện đảo của Quảng Ninh***

### ***1.1.2.1. Điều kiện địa lí***

Với đường bờ biển dài 250 km, toàn tỉnh Quảng Ninh có 14 huyện thị thì có đến 8 huyện thị thuộc vùng biển đảo. Bao gồm các thành phố Móng Cái, Hạ Long, Cẩm Phả, các huyện Yên Hưng, Hải Hà, Đầm Hà, Vân Đồn, Cô Tô; hai huyện có một phần giáp biển là Hoành Bồ và Tiên Yên. Nếu như Móng Cái, Hạ Long, Cẩm Phả được biết đến là trung tâm hành chính của tỉnh với sự phát triển vượt bậc về kinh tế, chính trị, với rất nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử nổi tiếng như Vịnh Hạ Long, Đền Cửa Ông, Đình Trà Cổ... thì huyện đảo Vân Đồn lại được biết đến với 600 hòn đảo đất, đá lớn nhỏ xen kẽ, với diện tích tự nhiên 59.676 héc ta. Thiên nhiên đã ưu đãi cho vùng đất này “*tiền rừng, bạc biển*”. Bởi vậy, ngay từ những năm đầu của thế kỉ XII, dưới thời nhà Lí, thương cảng Vân Đồn - thương cảng đầu tiên của Việt Nam đã được xây dựng, đánh dấu những hoạt động giao thương buôn bán tấp nập, sôi nổi.

Trong số các huyện đảo ở Quảng Ninh, Cô Tô là một huyện đặc biệt sở hữu nhiều cái nhất: là huyện trẻ nhất (thành lập năm 1994), diện tích nhỏ nhất, dân số ít nhất, giữ vị trí quan trọng nhất về mặt kinh tế, chính trị. Nhờ có những chính sách tích cực của Đảng và Nhà nước, Cô Tô hiện nay đang trên đà phát triển, trở thành một huyện tiềm năng về du lịch của tỉnh Quảng Ninh.

Huyện đảo Yên Hưng cũng là một huyện đảo mang nét đặc trưng riêng. Sẽ là thiếu sót nếu không đề cập đến hai khu của huyện đảo là Hà Nam và Hà Bắc. Khu đảo Hà Nam là vùng quê trù mật trong một lòng chảo thấp hơn mực nước biển. Gọi là Hà Nam (phía nam của sông) là để phân biệt với phía bên kia là Hà Bắc, bởi thị xã Quảng Yên về mặt tự nhiên được chia làm hai khu vực với ranh giới là sông Chanh, một chi lưu của sông Bạch Đằng. Với đường bờ biển chạy dài hơn 30km cùng nhiều cửa sông và

bãi triều, đây là vùng đất của dòng Bạch Đằng Giang nổi tiếng in dấu những chiến thắng vĩ đại trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, là vùng đất của hàng trăm di tích lớn nhỏ, của rất nhiều lễ hội tiêu biểu mang dấu ấn văn hóa đặc trưng của cư dân vùng biển.

#### *1.1.2.2. Đặc điểm dân cư*

Chủ nhân của vùng biển đảo Quảng Ninh có nguồn gốc chủ yếu là những người từ nơi khác đến sinh cơ lập nghiệp như Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình... Mục đích của họ là tìm mảnh đất mới để khai khẩn, lập nghiệp, hi vọng có một cuộc sống tốt đẹp hơn. Tương truyền, nhiều dòng họ sau khi đến định cư yên ổn đã trở về quê cũ lấy bát hương, cát bốc mồ để đem đến đây thờ. Điều này chứng tỏ họ đã chọn được quê hương thứ hai, quyết tâm gắn bó với xứ sở mới. Dù không có nguồn gốc biển nhưng sống bên cạnh biển, đứng trước biển nên họ dễ dàng thích nghi với môi trường biển. Bởi vậy ngoài nghề chính là nông nghiệp, một bộ phận dân cư chuyển sang làm nghề chài lưới, đánh bắt thủy sản ở những khu vực ven sông, ven biển.

Có một điều đặc biệt là vùng ven biển Quảng Ninh địa hình bằng phẳng không nhiều, có nhiều bãi sù, bãi vẹt dài rộng hàng kilômét. Bởi vậy, khi định cư ở đây, nhất là những vùng như đảo Hà Nam, đảo Quan Lạn, đảo Cô Tô... cư dân phần lớn đều phải thau chua rửa mặn. Chính điều này đã hình thành bản tính cần cù, chăm chỉ, chịu thương chịu khó, chấp nhận mưa nắng của đông đảo cư dân vùng biển. Công việc gắn liền với biển nên họ sống chan hòa, đoàn kết với nhau. Mỗi khi nhà nào có việc thì cả xóm, cả làng kéo nhau đến giúp đỡ. Cho đến bây giờ, mặc dù đã có nhiều thay đổi về hoàn cảnh nhưng nếp sống tình làng, nghĩa xóm, sự kết nối cộng đồng thì vẫn còn tồn tại hết sức bền chặt.

Nhìn chung, khi nhận xét về đặc điểm dân cư vùng biển, ven biển, vùng đảo Quảng Ninh, có thể thấy dù họ đến từ nhiều địa phương khác nhau, nhiều dân tộc khác nhau nhưng vẫn là những người có vai trò quan trọng trong việc hình thành một cộng đồng dân cư vùng biển.

Đến nay, trải qua hàng trăm năm, dân cư biển đảo đã chiếm phần lớn dân số tỉnh Quảng Ninh. Theo số liệu thống kê năm 2014, dân số thành phố Hạ Long là 236.972 người, huyện Vân Đồn là 43.400 người, Cẩm Phả 203.435 người. Vùng đảo Cô Tô dù còn nhiều khó khăn về điều kiện cơ sở vật chất nhưng cũng đã có số dân 4.985 người. Số liệu này một lần nữa khẳng định sự thu hút dân cư ở những vùng biển, ven biển, đảo ở Quảng Ninh, tạo điều kiện thuận lợi cho văn hóa nơi đây có sự phát triển đa dạng, độc đáo.

## **1.2. Khái quát diện mạo văn học dân gian Quảng Ninh**

### ***1.2.1. Văn học dân gian Quảng Ninh nói chung***

Cùng với sự phân bố về địa hình, văn học dân gian Quảng Ninh cũng phân bố thành bốn vùng văn học dân gian cơ bản:

***Văn học dân gian miền núi*** với các sáng tác chủ yếu của đồng bào dân tộc thiểu số như Dao, Tày, Sán Dìu, Sán Chay, Hoa. Các dân tộc này có số dân trên một ngàn người và họ sống thành những cộng đồng dân cư ở các làng bản miền núi với ngôn ngữ, phong tục tập quán riêng. Dù chung một nguồn gốc từ các tộc người Bách Việt nhưng họ lại sở hữu rất nhiều thần thoại, truyền thuyết mang sắc thái địa phương, không chỉ là sự lí giải về phong tục, văn hóa, hay địa danh như *Sự tích cánh đồng tiên ở Ba Chẽ*, *Sự tích chiếc quần cộc của phụ nữ Thanh Y...* mà còn là những câu chuyện ngợi ca chiến công chống giặc ngoại xâm bất khuất kiên cường của người dân vùng biên ải. Người dân Bình Liêu từ bao đời nay luôn truyền nhau câu chuyện *Sự tích giống tre mọc ngược*: “*Tương truyền ở Bình Liêu có chàng trai dân tộc Tày tên Hoàng Càn, vì căm thù bọn giặc ngoại xâm, đã tập hợp trai tráng trong làng để ra trận chiến đấu. Vũ khí trên tay chỉ là chiếc gậy tre nhưng cũng khiến quân giặc phải kinh hồn bạt vía. Đẹp giặc xong, người dũng sĩ Hoàng Càn trở về quê cũ, từ trên lưng ngựa nhảy xuống, tiện tay ông cầm chiếc gậy tre xuống đất. Sau khi ông chết, chiếc gậy tre bỗng đâm cành, trở lá, cành tre chĩa xuống đất thành giống tre mọc ngược. Để tỏ lòng tưởng nhớ và biết ơn, nhân dân Bình Liêu đã suy tôn người*

*dũng sĩ Hoàng Cầm là Thành hoàng và lập Đình để thờ...".* Hay như truyện *Sự tích Đàn đá thần*, kể về việc khi một hòn đá trên đỉnh núi được gõ lên là có thể cùng một lúc âm thanh ở những hòn đá khác xung quanh cũng đồng thanh vang lên. Những âm thanh cộng hưởng của đá đó xưa kia đã làm cho quân địch phải khiếp sợ, ngày nay qua thời gian, dấu tích “Bãi đá thần” trên đỉnh núi Cao Ba Lanh vẫn còn như một minh chứng cho sự tham gia của núi, sông trong việc chống giặc giữ đất biên cương.

Đặc biệt, Quảng Ninh có một bộ phận dân cư là các tộc người thiểu số với đời sống gắn liền với lời ca tiếng hát nên loại hình ca dao dân ca trữ tình hết sức phát triển. Có thể kể đến dân ca *soóng cọ* của người Sán Dìu, Sán Chỉ, lời hát *sli* của người Tày, *sảng cố* của người Dao... Dù hình thức có thể khác nhau nhưng tựu trung đều là những bản tình ca về tình yêu đôi lứa, mang những khát khao chân thành, ý nhị về hạnh phúc lứa đôi. Thí dụ như những lời ca của dân tộc Sán Chỉ dưới đây:

*“Dặn mời sinh*

*Sláu nhạ sêch chín dằn mời chài*

*Dằn mời sinh sâu thào vạ phát*

*Dằn mời sinh sáu lầy vạ hoi”*

*(Mời muội hát đi/ Tay ta cầm viên sỏi mời muội gieo xuống/ Mời muội hát cho đến khi hoa đào nở/ Mời muội hát đến khi hoa mận khai)*

Hay

*Chiu chău kết mung dì kết sậy*

*Chiu qua tài mìn dì qua lầy*

*Quá chài tài mìn chịu dì kín*

*Quá chài làng sặm nhạ dì sậy*

*(Con nhện kết tổ vừa kết sậy/ Sáng nhện treo tổ ở cửa đại, chiều treo ở bờ rào/ Treo ở cửa đại khiến sớm chiều thây/ Treo ở lòng chàng, nhớ ngày đêm).*

Quảng Ninh còn được biết đến là vùng vàng đen của Tổ quốc với trữ lượng than chiếm 90% than đá cả nước, là mảnh đất hình thành và phát triển của giai cấp công nhân vùng mỏ. Bởi vậy, nhắc đến văn học dân gian Quảng Ninh không thể không kể đến ***văn học dân gian vùng đô thị*** - với tác giả dân gian chính là những người phu mỏ. Dù ra đời muộn hơn văn học dân gian các vùng khác, nhưng văn học dân gian vùng đô thị đã để lại cho kho tàng văn học dân gian Quảng Ninh những sáng tác vô cùng giá trị. Không thể nào không nhắc đến những bài ca dao vùng mỏ:

*“Ai về tôi nhắn câu này.*

*Cu li Cẩm Phả đi giày bằng rom.*

*Bốn mùa: xuân hạ thu đông.*

*Đờ suy là nón, gái không dám nhìn”*

hay

*Bảo không đi không biết Bàng Giang.*

*Đi ra cái áo một manh không còn.*

*Bảo không đi không biết Hồng Gai.*

*Đi ra cái khó một phai mà về”*

Hàng ngàn câu ca dao không chỉ nói lên nỗi lòng của người thợ trong đêm dài tăm tối của kiếp phu mỏ mà còn thể hiện cả sự lạc quan, yêu đời của họ. Dù trong đắng cay, dù trong bất hạnh thì họ vẫn có những lời ca bay bổng để động viên nhau vượt qua những khó khăn đọa đày. Thông qua lao động sản xuất, tình yêu cuộc sống, tình yêu thiên nhiên, những người thợ đã góp phần làm ra những câu ca dao độc đáo, đặc sắc của vùng mỏ.

Cùng với ca dao vùng mỏ, những truyện kể đau thương về số phận phu mỏ, những truyện cười châm biếm đả kích bọn chủ mỏ cũng đã được hình thành góp phần tạo nên bức tranh hoàn chỉnh về cuộc đời những người thợ mỏ đầu thế kỉ hai mươi. Đây có thể coi là một giá trị văn hoá phi vật thể vô cùng quý báu của Quảng Ninh.

Ngoài hai bộ phận văn học dân gian trên, nền văn học dân gian Quảng Ninh còn có sự đóng góp của văn học vùng trung du- đồng bằng ven biển và văn học dân gian vùng biển- hải đảo. Bộ phận này góp phần hoàn chỉnh diện mạo văn học dân gian tỉnh nhà.

### ***1.2.2. Văn học dân gian vùng biển Quảng Ninh***

Là một bộ phận quan trọng của văn học dân gian Quảng Ninh, cùng với văn học dân gian miền núi và đô thị, văn học dân gian vùng biển Quảng Ninh (bao gồm cả văn học dân gian vùng đồng bằng ven biển, vùng biển và hải đảo) mang trong mình những giá trị riêng biệt, độc đáo.

Với ***đồng bằng ven biển***, dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc Kinh. Bởi vậy, kho tàng văn học dân gian ở đây gần giống với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, bên cạnh những nguyên bản và dị bản trong kho tàng truyện cổ và ca dao miền Bắc, các nhà nghiên cứu còn tìm được khá nhiều những sáng tác dân gian mang đặc trưng riêng của các vùng đất, gắn liền với sự lí giải các địa danh, sự ca ngợi các nhân vật lịch sử hay cả những kinh nghiệm đúc kết trong đời sống sinh hoạt sản xuất của cư dân nơi đây.

Với ***văn học dân gian vùng biển và hải đảo***, đây là vùng dân cư đặc biệt bởi họ đời nôi đời sống lênh đênh trên những chiếc thuyền nan và chính cuộc sống đó đã tạo nên một vùng văn học dân gian gắn liền với biển. Cư dân ở đây không có làng xóm cố định, tùy từng nghề và từng mùa cá mà các con thuyền tản mát hay chụm lại trong các tùng, các vụng, dưới các bóng núi. Đời sống trên các thuyền các bến khiến họ gắn kết, gần gũi với nhau và tạo thành những làng chài nôi trên biển. Cuộc sống phụ thuộc vào biển, với muôn vàn khó khăn, họ gửi tình yêu, gửi niềm tin qua những câu chuyện cổ, những câu đố, bài vè và đặc biệt là những bài ca dao mang vị mặn mòi của biển.

Dễ dàng nhận thấy văn học dân gian vùng biển Quảng Ninh khá đa dạng về mặt thể loại. Truyện cổ (bao gồm thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười...) ra đời khá sớm, bộc lộ cách lí giải độc đáo của người Quảng



Ninh xưa về những hiện tượng tự nhiên, những nhân vật lịch sử vừa hiện thực, vừa kì ảo. Từ thần thoại *Ông khổng lồ gánh đá định lấp biển* ở vùng Hoành Bồ đến *Truyền thuyết về Hạ Long và Bái Tử Long, sự tích Đảo Trà Cổ* ở Hạ Long, Móng Cái... Tất cả đã làm nên sự đa dạng, phong phú của thể loại này.

Thể loại vè cũng là một nét tiêu biểu trong kho tàng văn học dân gian nơi đây. Các bài vè có nội dung đơn giản, thường hướng tới những câu chuyện đời sống gần gũi, quen thuộc. Ở một số nơi hiện nay còn lưu truyền các bài vè như: *Vè sửa đình Quan Lạn, vè lụt năm Đinh Mão, vè Trần Hưng Đạo khao quân...*

Tục ngữ, phương ngôn cũng hết sức đa dạng, muôn màu muôn vẻ. Đó là kho tàng tri thức dân gian về kinh nghiệm sống, đối nhân xử thế, cách đi lại, ăn ở, làm lụng... Bên cạnh những câu tục ngữ là những đúc rút trong đời sống như *“Bám ruộng đầu cầu, ăn đầu cá đót”* hay *“Bao giờ sấm chớp chùa Lô. Con ơi trở dậy mang nồi ra sân”* thì còn tồn tại rất nhiều những câu tục ngữ, phương ngôn gắn liền với thiên nhiên, thời tiết biển, gắn với nghề nghiệp đánh bắt cá *“Con ơi nhớ lấy lời cha. Cường nam lộng bắc chớ qua sông Rừng”* hay *“Nửa đêm vác giỏ đi mò. Chả may gầu đầy mà lo đường về”*.

Trong các thể loại của văn học dân gian Quảng Ninh, ca dao là thể loại dân gian chiếm số lượng lớn nhất trong kho tàng văn học dân gian vùng biển nói riêng và văn học dân gian Quảng Ninh nói chung. Ca dao vùng biển không chỉ là những lời ca đắm thắm về tình yêu người, tình yêu nghề, yêu biển, yêu quê hương:

*Thuyền anh trong vịnh mới ra.*

*Thuyền em ở dưới Vạn Hoa mới về.*

*Song song đôi chiếc thuyền kê.*

*Chiếc đi Bãi Cháy, chiếc về Tuần Châu.*

*Hẹn chàng sáng sớm hôm sau.*

*Có lên em đón Bồ Nâu, hang Luồn?*

Hay:

*Ví dù theo lái xuống tàu*

*Thì em mới biết cá gâu có gai*

*Con bơn, con nhệch là hai*

*Con còng, con ghe, nó tài đào hang*

*Kể rằng cá đuối bơi ngang*

*Cái đuôi có điện ra đàng làm cao*

mà còn được phổ biến rộng rãi thông qua các hình thức diễn xướng như hát chèo đường, hát ví, hát véo. Đây được coi là một hình thức sinh hoạt cộng đồng riêng biệt ở vùng biển Quảng Ninh khi địa điểm diễn ra thường là những chiếc thuyền nan trên biển. Đôi khi chỉ là một lúc nghỉ ngơi sau những giờ buông lưới vất vả, cũng có khi là những lúc chờ đợi đến giờ ra khơi... Giữa vùng non nước biếc xanh, thuyền này hát thuyền kia đáp lời. Cứ thế những người dân vùng biển gắn kết, gần gũi với nhau tạo thành một cộng đồng chặt chẽ.

*Thuyền nào mà véo mà von.*

*Trời còn chưa tối, đầu non trăng mờ.*

*Có lòng thì đợi thì chờ.*

*Có lòng nhớ bến, thương bờ thì neo.*

*Thuyền anh neo đã thả rồi*

*Thương bờ nhớ bến đứng ngời không yên*

*Vì tình vì nghĩa vì duyên*

*Ước gì chung một mạn thuyền đêm nay*

## Tiểu kết chương 1

Như vậy, thông qua việc tìm hiểu những nét cơ bản về vùng đất, con người Quảng Ninh, chương viết đã chỉ ra rằng Quảng Ninh - mảnh đất địa đầu vùng Đông Bắc không chỉ là vùng đất có vai trò quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội mà còn mang trong mình những dấu ấn văn hoá, văn học đặc sắc. Đất mỏ Quảng Ninh với thiên nhiên thơ mộng và hấp dẫn, với núi sông kì thú, hùng vĩ, với những hang động kỳ ảo, khí hậu trong lành, nhiều sản vật quý hiếm, độc đáo đã tác động trực tiếp đến quá trình hình thành, phát triển tâm hồn và nhân cách của cộng đồng người Việt cổ trên vùng đất phen dậu này.

Văn học dân gian Quảng Ninh tuy không đồ sộ như văn học dân gian nhiều tỉnh thành khác nhưng lại mang trong mình những đặc trưng rất riêng. Đặc biệt là văn học dân gian vùng biển với dấu ấn về biển rất đậm nét trong các sáng tác dân gian. Bên cạnh mảng ca dao vùng biển, mảng truyện kể vùng biển Quảng Ninh cũng là một trong những thành tựu đặc sắc vẫn còn bỏ ngỏ. Vì vậy việc khảo sát, tìm hiểu những tác phẩm truyện kể dân gian vùng biển là một việc làm có ý nghĩa hết sức sâu sắc.

## Chương 2

### ĐẶC ĐIỂM TRUYỆN KỂ DÂN GIAN VÙNG BIỂN QUẢNG NINH

#### 2.1. Giới thuyết về truyện kể dân gian

##### 2.1.1. Khái niệm truyện kể dân gian

Truyện kể dân gian còn có cách gọi khác là truyện cổ, là một bộ phận của phương thức tự sự dân gian, chỉ những câu chuyện truyền miệng ra đời từ thời xa xưa và được lưu truyền đến ngày hôm nay. Trong *Truyện cổ nước Nam*, Nguyễn Văn Ngọc đã phân chia truyện cổ thành năm loại như sau:

- Những truyện thuộc về lối cổ tích hoặc dã sử, cha mẹ hay ông bà tối thường kể cho con cháu nghe.

- Những truyện mà kết cục đã thành câu phương ngôn, lí ngữ hoặc trái lại xuất xứ từ những lí ngữ, phương ngôn ấy ra.

- Những truyện thuần về văn chương trong đó có những câu ca, bài hát nô nôm mà vui thú, giản dị, mà tự nhiên, xưa kia đâu đó vẫn thường truyền tụng.

- Những truyện trong đó ngụ một ý cao xa thuộc về triết lí may ra so bì được với Bách tử bên Trung Quốc và sau này có thể đem vào môn học cổ điển nước nhà.

- Những truyện vui chơi, cười đùa lí thú để tiêu sấu khiến muộn nhưng chưa quá thuộc về cái thể gọi là tiểu lâm mà các nhà đạo đức nghiêm ngặt vẫn que chê là nhảm nhí.

Trong cuốn *Việt Nam cổ văn học sử* (1942), Nguyễn Đông Chi cũng đã đưa ra một cách phân loại, ông đã chia truyện đời xưa thành ba loại: Thần thoại, chuyện thần quái, chuyện vật. **Thần thoại** tương đương với khái niệm thể loại thần thoại ngày nay. **Chuyện thần quái** tương đương với thể loại truyện thuyết và truyện cổ tích. **Chuyện vật** tương đương với thể loại truyện cười và truyện ngụ ngôn.

Còn Nghiêm Toàn, trong *Việt Nam văn học sử trích yếu* (1949) đã phân chia truyện cổ thành bốn loại: Truyện mê tín hoang đường, truyện luân lí ngụ ngôn, truyện phú thể hài đàm, truyện sự tích các thánh.

Cuốn *Nghiên cứu tiến trình lịch sử văn học dân gian Việt Nam* (1978) của Đỗ Bình Trị đã chỉ ra truyện kể dân gian gồm các thể loại: thần thoại và sử thi anh hùng, truyền thuyết lịch sử, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn. Truyện cười dân gian...

Cuốn giáo trình *Văn học dân gian Việt Nam* của Hoàng Tiến Tựu (1990) khẳng định truyện kể gồm các thể loại: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười...

Trong cuốn *Văn học dân gian Việt Nam*, biên soạn vào đầu những năm 90 của thế kỉ XX, Lê Chí Quế khẳng định, truyện kể dân gian bao gồm: thần thoại, sử thi, truyện cổ tích, truyện cười, vè, truyện thơ và truyền thuyết.

Như vậy, có thể khẳng định, truyện kể dân gian là một khái niệm rộng, bao gồm các thể loại tự sự dân gian đã nói ở trên. Trong khuôn khổ của luận văn, chúng tôi không thể đi sâu khảo sát đề tài này trên tất cả các thể loại mà chỉ chọn khảo sát những thể loại tiêu biểu trong truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh, đó là thần thoại, truyền thuyết và truyện cổ tích.

## **2.1.2. Khái niệm thần thoại, truyền thuyết và truyện cổ tích**

### **2.1.2.1. Thần thoại**

**Thần thoại** là hình thức sáng tác của con người thời đại xa xưa, nó thể hiện ý thức muốn tìm hiểu vũ trụ, lí giải vũ trụ và chinh phục thế giới tự nhiên của con người. Bất cứ quốc gia, tộc người nào trên thế giới đều có thần thoại, đó là vẻ đẹp “*một đi không trở lại*” của loài người khi xã hội nguyên thủy kết thúc.

Theo E.M. Mêlêtinxki trong cuốn *Từ điển thần thoại: "Từ thần thoại có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp, nghĩa đen là truyền thuyết, truyện thoại. Thường người ta hiểu nó là truyện về các vị thần, các nhân vật được sùng bái hoặc có quan hệ nguồn gốc với các vị thần, về các thể hệ xuất hiện trong thời gian ban*

đầu, tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc tạo lập nên những nhân tố của nó - thiên nhiên và văn hóa. Hệ thần thoại (mifalogia) là tổng thể những câu chuyện như thế về các vị thần và các nhân vật đồng thời là hệ thống những quan niệm hoang đường về thế giới" [Dẫn theo Nguyễn Thị Huệ, 30, tr15]

Ở nước ta, nhiều nhà nghiên cứu văn học dân gian từ lâu cũng đã tìm cách định nghĩa thần thoại theo sự đánh giá riêng của mình. Nguyễn Đông Chi trong cuốn *Lược khảo về thần thoại Việt Nam* có định nghĩa như sau: "Thần thoại là một truyện cổ tích. Trong các truyện cổ tích có thể chia làm hai thứ: một thứ nội dung hoàn toàn nói về người hoặc về vật mà ta có thể gọi là nhân thoại, vật thoại, trong đó không có sức thần phép tiên len vào; một thứ trái lại, bao hàm ít nhiều chất hoang đường quái đản. Thần thoại thuộc về thứ sau" [9, tr.9]

Chu Xuân Diên đã đưa ra cách hiểu về thần thoại như sau: "*Thần thoại là tập hợp những truyện kể dân gian về các vị thần, những nhân vật anh hùng, các nhân vật sáng tạo văn hóa, phản ánh quan niệm của người thời cổ về nguồn gốc của thế giới và của đời sống con người*" [11, tr.356]. Giáo trình *Văn học dân gian Việt Nam* do Đinh Gia Khánh làm chủ biên, đã nêu định nghĩa: "*Thần thoại là hiện tượng văn hóa tinh thần ra đời từ khá sớm. Theo qui luật phổ biến, thần thoại chủ yếu ra đời trong xã hội cộng đồng nguyên thủy, vào những thời kì xa xưa của các xã hội trước khi có giai cấp. Thần thoại phản ánh một cách kì diệu nhận thức về vũ trụ, về công cuộc đấu tranh thiên nhiên, sinh hoạt xã hội và tư duy xã hội ở các tộc người anh em từ thời cổ sơ*" [32, tr.585]

Từ những cách hiểu trên đây ta có thể rút ra một cách hiểu chung nhất về thần thoại: *Thần thoại là một thể loại của văn học dân gian kể về các vị thần, các anh hùng, những người sáng tạo văn hóa, phản ánh lịch sử và xã hội của người xưa theo một phương thức riêng phương thức thần thoại.*

Ở nước ta, thần thoại cũng ra đời từ khá sớm, theo Đinh Gia Khánh, “*Thần thoại đã nảy sinh từ cuộc sống của người nguyên thủy và phát triển theo yêu cầu của xã hội Lạc Việt*”. Sự cần thiết tìm câu trả lời cho một những gì xảy ra xung quanh như: Tại sao có mặt trời? Tại sao có ngày đêm? Con người sinh ra từ đâu?... đã khiến họ đã làm ra thần thoại.

#### 2.1.2.2. Truyền thuyết

Truyền thuyết ở Việt Nam xuất hiện khá sớm, được ghi lại trong *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái* (thế kỉ XIV-XV). Nhưng thuật ngữ *truyền thuyết* và việc giới thiệu nó lại ra đời khá muộn và là thể loại cho đến nay vẫn có nhiều ý kiến khác nhau.

Theo lịch sử nghiên cứu thể loại truyền thuyết ở nước ta, Đào Duy Anh chính là người sớm sử dụng thuật ngữ này nhất khi ông viết về “*Những truyền thuyết đời thượng cổ nước ta*” trên Tạp chí *Duy Tân*. Sau đó, đến những năm 50 của thế kỉ XX, thuật ngữ truyền thuyết được sử dụng phổ biến. Trong cuốn *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam*, các tác giả nhóm Lê Quý Đôn khẳng định: “*Truyền thuyết là tất cả những chuyện lưu hành trong dân gian có thật hay không thì không có gì đảm bảo*” [15, tr.60].

Đến những năm 60, danh từ truyền thuyết đã trở nên quen thuộc phổ biến với nhiều nhà nghiên cứu. Trong giáo trình *Văn học dân gian* của Trường ĐHSP Hà Nội, Nxb Giáo dục, 1970, Đỗ Bình Trị đã đưa ra định nghĩa: “*Truyền thuyết là những truyện cổ dính líu đến lịch sử mà lại có sự kỳ diệu - là lịch sử hoang đường - hoặc là những truyện tưởng tượng ít nhiều gắn với lịch sử*” (1).

Năm 1971, với bài tiểu luận *Truyền thuyết anh hùng trong thời kỳ phong kiến*, trong sách *Truyền thống anh hùng dân tộc trong loại hình tự sự dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, 1971, tác giả Kiều Thu Hoạch đã đưa ra quan niệm mà cho đến nay vẫn được nhiều nhà nghiên cứu chấp nhận: “*Truyền thuyết là một thể loại truyện kể truyền miệng, nằm*

trong loại hình tự sự dân gian, nội dung cốt truyện của nó kể lại truyện tích của nhân vật lịch sử hoặc giải thích nguồn gốc các phong vật địa phương theo quan điểm của nhân dân, biện pháp nghệ thuật phổ biến của nó là khoa trương, phóng đại, đồng thời cũng sử dụng các yếu tố kỳ ảo, thần kỳ như cổ tích và thần thoại”(2).

Trong giáo trình *Văn học dân gian* của Trường Đại học KHXH&NV, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, Lê Chí Quế đã đưa ra định nghĩa: "*Truyện thuyết là một thể loại trong loại hình tự sự dân gian phản ánh những sự kiện, nhân vật lịch sử, danh nhân văn hóa hay nhân vật tôn giáo thông qua sự hư cấu nghệ thuật thần kỳ*"(3). [(1),(2), (3) [Dẫn theo Vũ Anh Tuấn, 59, tr.71-72].

Như vậy, thông qua các khái niệm về truyền thuyết được các nhà nghiên cứu đưa ra, chúng tôi nhận thấy một số điểm thống nhất trong khái niệm về thể loại này, đó là: "*Truyện thuyết là những sáng tác tự sự dân gian, có sự hiện diện của yếu tố hoang đường kì ảo, kể về các nhân vật và sự kiện lịch sử đã xảy ra trong quá khứ gắn với nhiều chứng tích văn hóa còn lưu cho đến nay*".

Có nhiều cách phân loại truyền thuyết. Lê Chí Quế tạm chia truyền thuyết thành 3 loại:

- Truyền thuyết lịch sử
- Truyền thuyết anh hùng
- Truyền thuyết về các danh nhân văn hóa

Hoàng Tiên Tựu trong sách *Văn học dân gian*, tập 2 thì căn cứ vào nội dung của thời kì lịch sử được truyền thuyết phản ánh để chia thành 4 nhóm:

- Truyền thuyết về họ Hồng Bàng và thời kì Văn Lang
- Truyền thuyết về thời kì Âu Lạc và Bắc thuộc
- Truyền thuyết về thời kì phong kiến tự chủ
- Truyền thuyết thời kì Pháp thuộc.



Kiều Thu Hoạch đưa ra cách phân loại sau:

- Truyền thuyết nhân vật
- Truyền thuyết địa danh
- Truyền thuyết phong vật

### 2.1.2.3. *Truyện cổ tích*

Theo duy danh định nghĩa, *cổ* có nghĩa là cũ, *tích* có nghĩa là dấu vết còn để lại. Cổ tích là những truyện từ xưa còn truyền lại.

Truyện cổ tích, theo Nguyễn Đông Chi là “*truyện được xây dựng nên bằng trí tưởng tượng nghệ thuật, đặc biệt là những điều tưởng tượng về thế giới thần kì, những câu chuyện không có quan hệ với những điều kiện của đời sống thực làm thỏa mãn người nghe thuộc mọi tầng lớp xã hội ngay cả dù họ tin hay không tin vào những điều được nghe kể*” [Dẫn theo Nguyễn Thị Huệ, 29, tr.32].

Theo Lê Chí Quế, trong giáo trình *Văn học dân gian Việt Nam*, “*Truyện cổ tích là sáng tác dân gian trong loại hình tự sự mà thuộc tính của nó là xây dựng trên những cốt truyện, truyện cổ tích là tác phẩm nghệ thuật được xây dựng thông qua sự hư cấu nghệ thuật thần kì, truyện cổ tích là một thể loại hoàn chỉnh của văn học dân gian, hình thành một cách lịch sử*”. [42, tr.107].

Cũng trong giáo trình này, Lê Chí Quế đã đưa ra những tiêu chí để xác định bản chất thể loại của truyện cổ tích như sau:

- Truyện cổ tích là sáng tác dân gian trong loại hình tự sự mà thuộc tính của nó là xây dựng trên cốt truyện.
- Truyện cổ tích là tác phẩm nghệ thuật được xây dựng thông qua sự hư cấu nghệ thuật thần kì.
- Truyện cổ tích là thể loại hoàn chỉnh của văn học dân gian được hình thành một cách lịch sử.

- Sự hư cấu thần kì trong truyện cổ tích do hiện thực đời sống quyết định và nó cũng chịu sự biến đổi theo tiến trình lịch sử.

Qua các cách xác định những đặc trưng của truyện cổ tích, qua các định nghĩa về truyện cổ tích như vừa nêu trên, chúng tôi nhận thấy rằng, truyện cổ tích về cơ bản được xây dựng trên những trục cốt truyện, có vai trò quan trọng của sự hư cấu nghệ thuật, có tính lịch sử của yếu tố thần kì trong quá trình phát triển của thể loại...

Theo sự phân loại hiện nay mà đa số các nhà nghiên cứu folkore tán thành thì truyện cổ tích được chia làm ba tiểu loại:

- Truyện cổ tích về loài vật
- Truyện cổ tích thần kì
- Truyện cổ tích sinh hoạt.

### ***2.1.3. Hiện trạng và phân loại nguồn truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh***

Truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh được các nhà nghiên cứu đánh giá là khá đa dạng và phong phú, ở nhiều thể loại, đặc biệt là truyền thuyết, truyện cổ tích. Tuy nhiên, dễ dàng nhận thấy truyện kể dân gian Quảng Ninh nói chung và truyện kể dân gian vùng biển nói riêng hiện nay chưa được sưu tầm, tập hợp trong một công trình nghiên cứu cụ thể nào. Sự xuất hiện của các truyện kể thường ở trong các cuốn sách nghiên cứu tổng thể về văn hóa địa phương, hoặc trong trí nhớ của cư dân sống tại các vùng biển, ven biển.

Bằng phương pháp khảo sát và điền dã, thông qua các tư liệu tìm được tại địa phương và thông qua lời kể của những người dân sống ở vùng đảo Hà Nam- Yên Hưng, huyện đảo Vân Đồn, làng chài Cửa Vạn, người viết tìm được 30 truyện kể, trong đó:

STT	Tên truyện kể	Phân loại			Nơi phân bố
		Thần thoại	Truyện thuyết	Truyện cổ tích	
1	<i>Thần thoại Ông khổng lồ gánh đá định lấp biển</i>	X			Hoành Bồ
2	<i>Truyện thuyết về vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long</i>		X		Hạ Long
3	<i>Truyện thuyết về Bãi Cháy</i>		X		Hạ Long
4	<i>Truyện thuyết Hang Hanh</i>		X		Hạ Long
5	<i>Truyện thuyết Động Kim Quy</i>		X		Hạ Long
6	<i>Sự tích Động Thiên Cung</i>		X		Hạ Long
7	<i>Sự tích đền Bụt Đày</i>		X		Hạ Long
8	<i>Truyện thuyết đình Trà Cổ</i>		X		Móng Cái
9	<i>Sự tích Đảo Trà Cổ</i>		X		Móng Cái
10	<i>Truyện thuyết về Vua Bà</i>		X		Yên Hưng
11	<i>Truyện thuyết về ông Sư bà Vãi</i>		X		Yên Hưng
12	<i>Truyện thuyết về Tứ vị thượng đẳng thần</i>		X		Yên Hưng
13	<i>Truyện thuyết về Tứ vị Thánh nương</i>		X		Yên Hưng
14	<i>Truyện thuyết Đương ba thằng</i>		X		Yên Hưng
15	<i>Truyện thuyết bà Men</i>		X		Yên Hưng
16	<i>Truyện thuyết Hồ Mạch</i>		X		Yên Hưng
17	<i>Truyện thuyết Á Đào</i>		X		Yên Hưng
18	<i>Truyện thuyết Bà Chúa Ngóc</i>		X		Yên Hưng
19	<i>Truyện thuyết Phạm Tử Nghi</i>		X		Yên Hưng
20	<i>Truyện thuyết Bà chúa Cua ở xã Hoàng Tân</i>		X		Yên Hưng
21	<i>Truyện thuyết về các vị Tiên Công</i>		X		Yên Hưng
22	<i>Truyện thuyết Giếng Hệu</i>		X		Vân Đồn
23	<i>Truyện thuyết Giếng Tiên</i>		X		Vân Đồn
24	<i>Truyện thuyết Miếu Bà</i>		X		Vân Đồn
25	<i>Truyện thuyết ba anh em họ Phạm</i>		X		Vân Đồn
26	<i>Truyện thuyết Cao Sơn</i>		X		Vân Đồn
27	<i>Sự tích Ba Trái Đào</i>			X	Hạ Long
28	<i>Sự tích về loài Sam và món Sam</i>			X	Hạ Long
29	<i>Sự tích Hang Trống</i>			X	Hạ Long
30	<i>Sự tích hang Trinh Nữ</i>			X	Hạ Long

Như vậy, trong bảng khảo sát trên, chúng tôi nhận thấy:

- *Về số lượng*: Truyền thuyết chiếm số lượng lớn (25 truyện, chiếm tỉ lệ 83,3 %). Truyện cổ tích có 4 truyện, chiếm tỉ lệ 13,3 %. Thần thoại có 1 truyện, chiếm tỉ lệ 3,4 %.

- *Về phân bố*: Các truyện kể thu thập được trong quá trình khảo sát chủ yếu ở vùng đảo Hà Nam, Yên Hưng, vùng vịnh Hạ Long, khu vực làng chài Cửa Vạn. Số còn lại tập trung ở Móng Cái, Vân Đồn.

Tuy nhiên, theo nhà nghiên cứu Tống Khắc Hải “*Có một thực tế là với Quảng Ninh, ranh giới giữa thần thoại, truyền thuyết và cổ tích thật không rạch ròi*” [21, tr.153.]. Ví như Sự tích đảo Trà Cổ được kể lại như sau: *Trời cho đàn rồng đem xuống cho nước ta một viên linh ngọc. Có viên ngọc quý này, không giặc cướp nào thắng nổi. Bọn giặc biết vậy giả vờ làm lái buôn đánh cắp viên ngọc đem về nước. Một con rồng lớn đã tình nguyện đi lấy lại viên ngọc. Rồng tìm đến sào huyệt giặc, mặc dù bị tên bắn, giáo đâm, mình mang đầy thương tích nhưng vẫn phun nước phá tan thành trì giặc rồi ngậm viên ngọc bơi về. Bị thương quá nặng, rồng biết không sống nổi nhưng không chịu dừng lại giữa biển mà vẫn cố hướng về đất Việt, đến bằng được địa phận nước ta, đưa viên ngọc lên bờ. Nay hòn đảo Trà Cổ chạy dài vẫn nguyên hình con rồng. Chỗ viên ngọc là núi Ngọc. Chỗ mũi rồng là Mũi Ngọc. Chỗ bụng rồng phình to sau là thôn Bình La, nay là thôn Ba, thôn Bốn thuộc xã Bình Ngọc, đất đai bằng phẳng, trồng khoai ngon không đâu bằng. Phần đuôi rồng nhỏ dần chạy dài, nay là thôn Tràng Lộ phường Trà Cổ. Chỗ đuôi quẫy lên thành bãi cát, nay vẫn mang tên Sa Vĩ (đuôi cát). Rõ ràng câu chuyện là một cách lí giải về sự hình thành của hòn đảo nơi địa đầu Tổ quốc, với bãi cát dài trắng tinh chạy dọc ven đảo. Tuy nhiên đằng sau những giải thích hết sức độc đáo ấy lại là một niềm tự hào, một ý muốn giáo dục của ông cha ta ngày xưa cho thế hệ sau về truyền thống yêu nước, truyền thống bảo vệ nền độc lập dân*

tộc. Lí giải về điều này, sách Địa chí Quảng Ninh khẳng định: “*Cũng có thể từ những thần thoại thời tiền sử, người sau trong quá trình dựng nước và giữ nước đã sáng tạo thêm để đến nay hình thành một chủ đề nổi bật trong truyện cổ Quảng Ninh là lòng yêu nước tha thiết và ý chí kiên cường bảo vệ nền độc lập dân tộc*” [21, tr.153]. Bởi vậy có thể khẳng định việc phân loại các tác phẩm tự sự dân gian ở Quảng Ninh và định ra ranh giới rõ ràng cho nó chỉ mang tính chất tương đối.

## **2.2. Nội dung phản ánh trong truyện kể vùng biển Quảng Ninh**

### **2.2.1. Lí giải sự hình thành các địa danh**

Địa danh, theo chiết tự Hán Việt, địa là đất, danh là tên, có nghĩa là tên đất. Theo *Từ điển tiếng Việt căn bản*, địa danh là tên vùng, miền, địa phương, mở rộng hơn, nó là tên đất, tên núi, tên làng, tên sông, tên biển [39, tr.240].

Với trí tưởng tượng phong phú của dân gian, mỗi ngọn núi, dòng sông, cánh đồng, vũng, vịnh hay một miền đất đều được gắn liền với một sự tích về sự hình thành. Những vùng đất, địa danh trên vùng biển Quảng Ninh cũng vậy, trong tâm thức dân gian, những địa danh ấy luôn gắn liền với một câu chuyện để lại dấu ấn trong kí ức nhân dân, truyền từ đời này qua đời khác. Nguyễn Bích Hà trong bài viết *Bước đầu tìm hiểu nguồn truyện kể địa danh Việt Nam*, khi giới thiệu về truyện kể về địa danh có nói như sau: “*Trên mọi miền đất nước, đi đến đâu ta cũng được nghe kể chuyện về sông kia, núi nọ, đất này. Song nếu chú ý thì sẽ thấy không phải sông núi, làng xóm nào cũng có truyện kể về nó và không phải ngẫu nhiên những con sông lớn, những trái núi cao hoặc những con sông, trái núi có ảnh hưởng lớn đến đời sống cư dân mọi miền, bao giờ cũng được giải thích bằng truyện kể*” [17, tr.59]. Và đúng như Nguyễn Đồng Chi khẳng định “*Những sáng tác dân gian đó là những bài thơ rất đẹp, những tấm bia nghệ thuật trong đó ghi chép, ca ngợi, làm thi vị thêm cảnh trí thiên nhiên đất nước của từng vùng*” [10, tr.92].

Trong khu vực Đông Bắc Bộ, Quảng Ninh có lẽ là một vùng đất mà tính chất biển, văn hóa biển được thể hiện một cách tập trung và đậm đặc nhất. Với 250 km đường bờ biển, với nhiều hòn đảo lớn nhỏ bao quanh, thiên nhiên đã ban tặng cho Quảng Ninh một không gian non nước hữu tình, một tiềm năng kinh tế phong phú, một nền văn hóa biển dồi dào, đa dạng mà không ở đâu có được. Có lẽ bởi vậy mà những truyện kể dân gian từ buổi đầu hình thành ở Quảng Ninh chủ yếu đề cập đến biển. Đến với truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh, không thể không đề cập đến những truyền thuyết, những truyện cổ tích, thần thoại mang trong đó cách lí giải độc đáo, đặc sắc của ông cha ta về những địa danh vùng biển. Dù có thể là những câu chuyện mang đậm yếu tố kì ảo, hoặc những câu chuyện mang đậm yếu tố hiện thực đời thường, hoặc cả những truyện kể mang màu sắc lịch sử thì mảng truyện kể địa danh đều thể hiện cái nhìn độc đáo và phong phú của ông cha ta ngày xưa.

Hình ảnh những vị thần khổng lồ - những người có sức vóc cao lớn dị thường và có sức khỏe phi thường, những người có công tạo ra cảnh quan tự nhiên cho con người vốn là hình ảnh phổ biến, thường thấy trong các câu chuyện thần thoại của ông cha ta. Người dân ở vùng ven biển tiếp giáp giữa Hoàn Bồ và Hạ Long còn lưu truyền thần thoại về ông khổng lồ gánh đá định lấp biển. *“Thuở ấy, khi loài người còn mông muội, ông Khổng Lồ ông ngồi trên đỉnh núi Vua (hay còn gọi là Thành cổ Lỗ Kỳ) nhìn ra toàn bộ Vịnh Hạ Long. Ông thấy duy nhất Hoàn Bồ là địa điểm bị nước biển ăn sâu vào trong đất liền, ngấm tận lên vùng rừng, vào cả các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ông nhìn thấy tương lai vùng đất này có thể trở thành cánh đồng mênh mông, đất đai màu mỡ, người dân quanh năm khoai lúa đầy bờ. Tuy nhiên, nước biển ăn sâu nên sẽ thường xuyên xảy ra lũ lụt. Vì thương dân nên ông xin thiên đình cho 3 ngày để lấp toàn bộ Vịnh Hạ Long đi. Ông Khổng Lồ xin 3 ngày để lấp Vịnh Hạ Long. Làm đến ngày thứ 2 thì biển động ầm ầm, Long Vương mới sai thủy thần của mình lên để dò xét, thám thính. Để đối phó*

với ông Khổng Lồ, Long Vương nghĩ ra một kế là tìm thần Kê (thần gà) có thể gáy vào canh 2. Bình thường là gà gáy vào canh 3 thì thần Kê vào canh 2 đã phải gáy rồi. Việc gánh đất lấp biển còn chưa xong, thì tiếng gà gáy, hết thời hạn 3 ngày, nên ông Khổng Lồ dừng lại. Long Vương thấy rằng, mặc dù chưa lấp vịnh xong nhưng mà nếu nước biển vẫn tràn vào thì có nguy cơ ông Khổng Lồ sẽ quay lại và lấp hoàn toàn vùng Vịnh Hạ Long. Thế là, Long Vương bèn du cho những hòn đảo xen kẽ, để nước nó đan xen, hài hòa lẫn nhau. Bởi vậy, trước khi vào vịnh Cửa Lục nó tạo thành dòng chảy bạc lưu không gây nguy hiểm cho người dân.

Đến ngày thứ 3 đi làm, ông Khổng Lồ mới mang theo một nắm com. Thấy gà gáy, tưởng là mình hoàn thành nhiệm vụ nên ông quay về núi Vua để nghỉ. Nắm com không kịp ăn, ông úp nó xuống cạnh núi Mần tạo thành một ngọn đồi y như hình nắm com. Bây giờ địa danh đó được gọi là đồi Nắm Com. Ở gánh đất cuối cùng, những cái mắc sọt của ông rơi xuống tạo thành những hòn đảo lớn nhỏ không đều trên Vịnh Hạ Long. Gà gáy báo hiệu một canh thì ông dừng lại để nghe. Chỗ ông đứng tạo thành vết chân ông Khổng Lồ (vết chân mà cô gái đẹp nhất Hoàn Bò wóm phải sinh ra 3 ông Rấn). Gà gáy tiếng thứ 2, ông vội quay cái đòn gánh lại thì nó gãy làm đôi. Một gánh rơi về xã Xích Thổ gọi là núi Bàn, một bên rơi về phía xã Hiệp Khẩu gọi là núi Bài Thơ. Hai ngọn núi đều có hình đại tượng giống hệt nhau”.

Người khổng lồ trong thần thoại Việt Nam vốn xuất hiện khá nhiều, gần như dân tộc nào, địa phương nào cũng có. Đó là ông chống trời, bà Nữ Oa, ông Tứ Tượng - vị thần khổng lồ kiến tạo, người khổng lồ văn hoá ải Lạc Cặc của miền rừng núi Tây Bắc, đó là ông Đếm cát, ông Tát bể, ông Kê sao, ông Đào sông, ông Xây rú của người Kinh, ông Thu Tha, bà Thu Thiên của người Mường... Có thể thấy rằng ý nghĩa giải thích nguồn gốc vũ trụ là một đặc điểm lớn của thần thoại. Nhưng nếu trong những truyện thần thoại buổi đầu là sự lí giải về các hiện tượng trời, đất, vũ trụ, xây dựng, sắp xếp vũ

trụ và các hiện tượng tự nhiên, thì truyện *Ông Khổng lồ gánh đá định lấp biển* xuất hiện muộn hơn, lí giải nhiều hơn những tên núi, tên sông. Đằng sau trí tưởng tượng độc đáo của các tác giả dân gian là tình yêu quê hương tha thiết của người Quảng Ninh, là niềm kiêu hãnh tự hào về cảnh thiên nhiên hùng vĩ, sông núi hữu tình.

Vịnh Hạ Long - di sản văn hóa thế giới, từng được Nguyễn Trãi ca ngợi là “*kì quan đá dựng giữa trời cao*” có diện tích khoảng 1.553 km<sup>2</sup> bao gồm 1.969 hòn đảo lớn nhỏ, phần lớn là đảo đá vôi. Đây vốn được coi là niềm tự hào từ bao đời nay của những người con vùng biển, là biểu tượng của đất Quảng Ninh, là điểm đến đầu tiên trong hành trình đến với Hạ Long của mỗi du khách. Tên gọi Hạ Long thơ mộng, huyền ảo, mang trong nó nhiều truyền thuyết khác nhau. Tương truyền: *Thủa xa xưa, dân ta còn rất ít người, đang sinh sống yên lành thì quân giặc cậy thế đông tràn tới. Chuyện trái đạo lí động đến thiên đình. Trời thương dân ta bèn cho một đàn rồng xuống giúp. Đàn rồng xuống phun châu ngọc, châu ngọc thoát biến thành đảo đá ngổn ngang, thành trận đồ bát quái giúp dân ta chặn bước tiến quân giặc. Đàn rồng quyến luyến đất này không về trời nữa, đàn rồng con nhớ mẹ xuống theo. Chỗ đàn rồng con xuống quỳ lạy mẹ sau này có tên là Bái Tử Long (Rồng con lạy mẹ). Nay vịnh Hạ Long còn ẩn hiện dáng rồng và ở đảo Chàng Ngộ trên vịnh Bái Tử Long có dãy núi mười ngọn, chín ngọn quay về phía Hạ Long, một ngọn quay đi hướng khác. Dân gian có câu hát: Chín con theo mẹ rồng rồng. Còn một con út dốc lòng không theo [21, tr.151]. Cũng có truyền thuyết kể lại là Thủa xa xưa, người dân sống ở vùng này thỉnh thoảng lại trông thấy một con rồng mẹ đem theo một đàn rồng con từ trời cao bay xuống, nô đùa trên sông nước. Khi đất đai hạn hán, khô cằn nứt nẻ, cây cối héo hon, Rồng nuốt những xoáy nước lớn phun khắp vùng. Cảnh vật trở lại tươi tốt. Gặp ngày giông bão, thuyền chài đi biển xa về chậm gặp nguy hiểm. Rồng lượn xung quanh thuyền, che sóng to gió lớn, dẫn thuyền cập bến. Dân*



*yêu quý Rồng, mỗi khi trong vùng có hội hè, tế lễ thường mang đồ tế lễ ra bờ biển để cảm tạ Rồng. Nhưng rồi bỗng nhiên, đàn Rồng vắng bóng. Bọn hung ác kéo đến tàn phá dân lành. Dân mang đồ cúng đến bên bờ biển, cầu cứu Rồng. Rồng mẹ cùng đàn con lại xuất hiện, bay sà xuống, phun lửa thiêu đốt bọn hung ác. Những lưỡi lửa rơi xuống biển, biến thành núi thành đảo. Nơi Rồng mẹ hạ xuống nay là vịnh Hạ Long, nơi đàn con quay về châu mẹ là phần vịnh Bái Tử Long [44, tr.60].* Dẫu biết rằng vịnh Hạ Long có từ xa xưa do những kiến tạo địa chất nhưng trong tâm thức của người Quảng Ninh từ thời tiền sử với trí tưởng tượng dân gian và ý niệm về cội nguồn con Rồng cháu Tiên đã chọn một cách lí giải độc đáo và thơ mộng như vậy về tên vịnh. Có thể nhận thấy, dù bản kể khác nhau, nhưng tựu trung của các truyền thuyết về vịnh Hạ Long đều có nghĩa là nơi rồng xuống.

Đặc trưng của các vùng biển và ven biển Quảng Ninh là đời sống gắn liền với vị mặn mòi của biển. Vì vậy, có thể thấy ở nơi đây, tất cả các địa danh đều có dấu ấn của biển. Bên cạnh những địa danh mang trong đó sự lí giải kì thú thì có một bộ phận truyền thuyết về các địa danh mang trong đó hình ảnh của con người với các tình tiết sự kiện gắn với biển. *Truyền thuyết bà chúa Ngóe* hay *Truyền thuyết Ả Đào* là những câu chuyện như vậy. Tương truyền, trong quá trình người dân Hà Nam đắp đê, có một quãng đê sâu nhất ở công Vông không thể đắp được. Dân làng đành nhờ thầy yểm. Theo lời thầy, người dân mời một đoàn ả đào về đứng hát trên cầu. Khi đoàn đang đứng hát, người ta thấy hai cô đào xinh đẹp nhất hiện cho thủy thần, nhờ thế mà đoạn đê cuối cùng mới đắp được. Từ đó, dân làng lập miếu thờ để đền ơn hai người đào hát, lấy tên là miếu Ả Đào (Hay miếu Ả Vông). Còn *Truyền thuyết bà chúa Ngóe* lại là một câu chuyện độc đáo khi lí giải địa danh Hải Yến, một phường thuộc thị xã Quảng Yên. Tên gọi rất đẹp ấy không phải là tên của một con người cụ thể nào trong truyền thuyết mà lại xuất phát từ chính dải yếm mềm mại, vốn gắn liền với hình ảnh của người phụ nữ Việt Nam xưa. Không

phải là hình ảnh “*Bắc cầu dải yếm để chàng sang chơi*”, cũng không phải là “*Hỡi cô yếm thắm lòà xòa. Lại đây đập đất trông cà với anh*” mà dải yếm trong truyền thuyết của người dân vùng biển Quảng Ninh mang trong mình sức mạnh thần kì, chở ước mơ của nhân dân về đất đai và cuộc sống no đủ. Câu chuyện kể về chuyến hành trình của vua Lê Thánh Tông đi tuần du qua vùng đảo Tuần Châu, chợt nghe tiếng người con gái hát trong trẻo, quỳn rũ và có mùi xạ hương rất thơm lan tỏa từ mái tóc người con gái. Nhà vua hết sức khâm phục và yêu mến. Người gọi lại trò chuyện và ban cho nàng được toại nguyện bất cứ điều ước gì. Thế nhưng người con gái ấy chỉ xin đức vua một mảnh đất bằng cách thả chiếc dải yếm xuống sông. “*Nếu dải yếm trôi và dừng lại ở đâu thì dân làng của con được lập nghiệp ở đó làm nơi cấy cày, sinh sống. Đức vua thuận ý. Quả nhiên, lúc quay về, thuyền Ngự qua cửa sông Bạch Đằng, nàng Ngóe thả dải yếm lên trời xanh. Dải yếm bay nhẹ nhàng trong gió, rồi từ từ rơi xuống mặt sông, trôi một lúc và dạt vào mạn bãi triều phía Tây đảo Hà Nam... Dân làng của cô gái được đất vua ban*” (Lời kể của nhà thơ Dương Phương Toại, Yên Hưng). Mảnh đất mà dải yếm của nàng trôi đến ngày nay là Hải Yến (đọc chệch từ dải yếm). Và lại thay, con cháu bà chúa Ngóe các đời sau lại sinh ra rất nhiều con gái xinh đẹp và có giọng hát hay. Làng Hải Yến còn được ví là đất Công chúa, càng ngày càng mang đậm sắc màu no ấm.

Khu vực vùng vịnh Hạ Long được biết đến là nơi có rất nhiều những danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Bên cạnh những câu chuyện truyền thuyết lí giải địa danh, tại đây cũng đã lưu truyền rất nhiều truyện cổ tích mang màu sắc kì ảo về sự ra đời của hình sông, thế núi nơi đây. *Sự tích Ba trái đào* là câu chuyện lí giải tên gọi của bãi tắm Ba trái đào, một trong những bãi tắm đẹp nổi tiếng của du lịch Hạ Long với phong cảnh thiên nhiên hoang sơ, bãi cát trắng mịn. “*Ngày xưa có một bầy tiên yêu cảnh đẹp này đã trốn Ngọc Hoàng xuống đây tắm trộm. Có nàng tiên thứ bảy yêu một chàng đánh cá bèn lấy cắp ba trái đào đem xuống cho chàng ăn để chàng biến thành tiên, cùng*

*lên thượng giới với mình. Nàng mang đào xuống bờ biển nhưng chưa kịp gặp chàng thì Ngọc Hoàng biết, lập tức hóa phép biến ba trái đào ấy thành đá, và một con lóc cuốn nàng về trời” [44, tr.71]. Kiểu truyện tiên nữ và người trần yêu nhau không phải là một điều mới lạ, cả quả đào tiên cũng là một vật khá quen thuộc trong văn học dân gian. Nhưng cái độc đáo ở đây chính là kết nối những chi tiết quen thuộc để tạo nên một câu chuyện vừa lạ vừa quen. Và Ba trái đào - nói như trong truyền thuyết là biểu tượng của tình yêu nàng tiên gửi cho chàng đánh cá, dù mãi mãi hóa đá nhưng nó cũng kịp để lại một cảnh đẹp lưu luyến lòng người Quảng Ninh.*

Cũng trên vịnh Hạ Long, hang Trống và hang Trinh Nữ nổi tiếng có vẻ đẹp tuyệt vời bởi sự tạo thành của các nhũ đá. Từ pho tượng đá ở gần trong cùng của hang, với hình dáng như một cô gái đang nằm, mắt hướng ra khơi, người dân xưa đã lưu truyền câu chuyện: *Ngày xưa có một người con gái rất xinh đẹp, nét na, hát hay yêu một chàng dân chài. Họ thề nguyện sẽ gắn bó với nhau đời đời. Một lần, chàng đi biển xa đánh cá để mong có tiền về làm lễ cưới nàng nhưng chàng đi mãi không trở về. Nàng mòn mỏi đợi chờ. Một lão giàu có, quyền thế trong làng ép nàng lấy hắn, nếu không hắn sẽ hãm hại. Nàng đành lấy chiếc thuyền trốn đi tìm người yêu. Đi từ đảo này sang đảo khác, cuối cùng đến hang này, nàng kiệt sức nằm xuống, mắt dõi ra biển cố tìm hình bóng người yêu. Nàng cất tiếng hát thổ lộ tâm tình của mình, nhờ gió chuyển tới nơi có chàng. Các làn gió thay nhau truyền đi khắp nơi tiếng hát yêu thương của người con gái thủy chung đang tuyệt vọng ấy. Từ một đảo xa, nơi con thuyền của chàng dạt vào, chàng nghe thấy lời của nàng qua tiếng gió. Chàng trai theo hướng có tiếng hát chèo thuyền đi. Gió đưa đẩy thuyền cho chàng đi nhanh hơn. Nhưng thuyền chàng đã quá mục nát, gần tới nơi, một cơn sóng mạnh đánh vỡ tan thuyền, xô dạt chàng trai lên một hang ở gần nơi nàng chờ đợi. Đó chính là hang Trống. Người con gái cố thu hết sức tàn để nghe tiếng trống âm vang qua sóng và gió biển. Nàng đã cảm nhận được*

*lời thổ lộ của chàng, Nhưng chàng không tới được. Nàng chết và hóa đá trong tư thế đợi chờ chàng đời đời. Ngày nay, đứng trong hang, ta có thể nghe từ đâu đó vọng lại tiếng trống khi dồn dập như nòng nọc hối thúc, khi lại bập bùng thấp thỏm như không còn hi vọng [44, tr.69].*

Có thể thấy, đằng sau mỗi địa danh tưởng như đơn giản, thô mộc là cả một trí tưởng tượng kì lạ của người bình dân xưa. Để rồi sau mỗi địa danh ấy, người ta tìm thấy hình ảnh của những nền văn hóa lâu đời đã hóa thạch để trường tồn mãi với thời gian.

### ***2.2.2. Ca ngợi những người có công khai phá, kiến tạo nên tên làng, tên xã ở vùng biển Quảng Ninh***

Ở mỗi làng quê, khi nhắc đến lịch sử, nguồn gốc thôn làng, nhân dân thường kính vọng nhớ về một vị thành hoàng làng hay một vị thần có công với làng. Đó có thể là những người có công giúp dân khai khẩn đất hoang, mở đất lập làng, cũng có thể là những người bảo vệ thành hào của làng, những người có công truyền dạy một nghề nào đó cho dân làng hoặc lưu truyền trong dân những phong tục tập quán đẹp. Từ đó những câu chuyện, những truyền thuyết về họ được ra đời, lưu truyền trong dân gian, thể hiện đạo lí uống nước nhớ nguồn, lòng biết ơn, sự tôn kính của nhân dân đối với những vị thần có công với quê hương. Tôn thờ những vị thần công với làng xã đã trở thành một hoạt động tinh thần của nhân dân bởi theo họ, chỉ có thần mới có thể giúp cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, giúp cho cuộc sống của họ ngày một thêm ổn định, thịnh vượng.

Giống như các địa phương khác, các địa phương vùng biển Quảng Ninh cũng có lịch sử hình thành gắn liền với những thành hoàng làng, những vị thần có công. Bán đảo Trà Cổ (Móng Cái) vốn được xuất hiện trong câu thơ của Tô Hữu “*Từ Trà Cổ rừng dương đến Cà Mau rừng đước*”, nơi không chỉ sở hữu bãi biển dài nhất Việt Nam với chiều dài gần 17 km hay mũi Sa Vĩ địa đầu của Tổ Quốc mà còn có đình Trà Cổ mang vẻ đẹp kiến trúc và chạm

khắc hoàn toàn của người Việt xưa. Nơi đây thờ sáu vị thành hoàng làng, tương truyền là những người đầu tiên lập nên làng xã Trà Cỏ. Thừa ấy, có mười hai gia đình đan chài quê ở Đồ Sơn đi đánh cá xa, gặp bão biển phải dạt vào một dải đất ven biển phía Bắc. Cuộc sống lúc đầu rất gian khổ nên sáu gia đình đã bỏ về quê. Sáu gia đình khác vì quá yêu mến cảnh đẹp nơi đây, tin tưởng biển sẽ không phụ công lao của con người nên họ quyết ở lại sinh cơ lập nghiệp. Dần dần họ làm ăn khá khả, con cháu họ đông đúc, họ lập nên làng Trà Cỏ ngày nay. Tên gọi Trà Cỏ được giải thích là tên ghép của hai làng Trà Phương và Cỏ Trai (nay thuộc huyện Kiến Thụy, Hải Phòng) - là đất phát tích của nhà Mạc vào đầu thế kỷ 16. Người Trà Cỏ có câu “*Người Trà Cỏ tổ Đồ Sơn*” lưu truyền qua các thế hệ chính là răn dạy con cháu nhớ đến gốc gác tổ tiên của mình. Các sách địa chí cổ chép dân Đồ Sơn xưa thường mạnh tợn, uống rượu khoẻ. Ở nơi đầu sóng, ngọn gió thường xuyên phải đối mặt với bọn cướp biển, rồi giặc ngoại xâm, dân Đồ Sơn thường phải tự bảo vệ xóm làng, tự bảo vệ tính mạng. Chẳng biết có phải do di truyền từ tổ tiên ở Đồ Sơn mà người Trà Cỏ ngày nay có những đặc trưng rất riêng so với các địa phương ven biển khác ở Quảng Ninh đó giọng nói to, nặng, tính tình bộc trực, thẳng thắn kiểu “ăn sóng nói gió”.

Sáu vị tiên công sau đó được thờ tại đình Trà Cỏ - từ lâu vẫn được coi như cột mốc văn hoá nơi biên ải. Nằm ở ven biển, giáp biên giới với Trung Quốc, chịu sự tác động của giao thoa văn hoá nhưng điểm đặc biệt là đình Trà Cỏ vẫn mang đậm các giá trị thuần Việt. Đây là nơi người dân bộc lộ niềm hành kính, thể hiện lòng biết ơn trời đất, thần linh và tổ tiên năm qua đã phù hộ cho mạnh khoẻ, cuộc sống ấm no, đi khơi đánh bắt được nhiều tôm cá.

Thuộc thị xã Quảng Yên, huyện Yên Hưng, đảo Hà Nam là hòn đảo trù phú nằm giữa bốn bề sông nước mênh mông. Trải qua bao thế kỉ, cư dân trên hòn đảo nhỏ vẫn không ngừng ra sức phấn đấu, xây dựng hòn đảo ngày một giàu đẹp hơn. Có được diện mạo của Hà Nam hôm nay, mỗi người dân nơi

đây luôn nhớ ơn công lao quai đê lấn biển khai sinh ra đảo của các vị Tiên Công. Truyện kể rằng: “Thời vua Lê Thái Tông, niên hiệu Thiệu Bình năm 1434 có nhiều nhóm cư dân đến đảo Hà Nam quai đê, lấn biển, khai đất, lập làng, trong đó có 17 vị ở phường Kim Hoa, Phủ Hoài Đức, kinh thành Thăng Long. Họ là những người lao động, kẻ sĩ sống chủ yếu bằng canh tác nông nghiệp và kiếm cá ven hồ, ven sông Kim Ngưu. Sau đó, nhà vua muốn mở rộng kinh thành, lấy đất của họ nên họ phải đi nơi khác. Nhà vua cho phép họ đi tìm đất, lập làng ở bất cứ nơi đâu và miễn thuế trong thời gian đầu.

Mười bảy gia đình xuôi dòng sông Hồng ra cửa sông Bạch Đằng cắm thuyền tìm đất. Vào một đêm, họ lên trú ở một gò nổi của bãi triều, nghe tiếng ếch nhái kêu, biết nơi này có nước ngọt, họ quyết định lên bãi triều để khai phá đất mới. Sau đó còn có thêm hai gia đình khác quê ở Trà Lí, tỉnh Thái Bình cũng đến. Hai gò nổi được khai phá đầu tiên được gọi tên là Cắm La và Trung Bản.. Các gia đình ăn ở hòa thuận, coi nhau như anh em. Về sau con cháu gọi họ là “Thập cửu tiên công định cơ lập ấp” và lập miếu thờ” [49, tr.103].

Theo lời kể của nhà thơ Dương Phụng Toại, một người con của mảnh đất Yên Hưng, hồ nước ngọt mà họ tìm thấy sau này có tên là Hồ Mịch. Tương truyền thần Hồ Mịch là một ông tiên râu tóc trắng xóa, đêm đêm dưới hồ hiện lên, cầm một bó đuốc lớn cháy rừng rực dạo quanh hồ, rồi lướt soi qua các cánh đồng ra bờ đê như tuần tra, bảo vệ bờ cõi. Tới lúc tiếng gà trong làng vang lên, thần mới quay trở về hồ. Những năm nào thần hay xuất hiện là y như mùa vụ nông trang, ngư chài năm đó bội thu. Thời gian trôi qua, Hồ Mịch vẫn tồn tại giữa vùng nước ngập mặn. Nước ngọt Hồ Mịch đã đưa các thế hệ con cháu Tiên công vượt qua bao khó khăn, vất vả để ngày nay có được một quê hương trong chu vi 34 km đê biển đạt tầm cao tới cốt 5 vững chãi trên cửa sông Bạch Đằng.

Nhờ công các vị Tiên công quai đê lấn biển, nhờ dòng nước ngọt ở Hồ Mạch cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân mà trải qua hàng trăm năm lịch sử, đảo Hà Nam, thị xã Quảng Yên đã trở một vùng đất trù phú, tốt tươi với những cánh đồng xanh ngút ngàn, những khu dân cư đang ngày càng thay da đổi thịt. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên nên vùng đất này nằm dưới 2 mét so với mực nước biển. Chính vì vậy, hệ thống đê Hà Nam có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ tính mạng cũng như tài sản cho toàn bộ dân cư ở đây. Ít ai biết rằng, thuở ban đầu quai đê, lấn biển, cư dân đảo Hà Nam gặp vô cùng nhiều khó khăn. Tương truyền: *Khi đắp đê đảo Hà Nam đến giai đoạn hạp long Cửa Cái ở phía bắc thì gặp phải đoạn nước sâu chảy như thác đổ. Đê cứ đắp nên lại vỡ. Người ta phải đánh đắm nhiều thuyền đá, bè gỗ xuống lòng cái vẫn không sao lấp được. Các bô lão bèn bàn nhau lên kinh thành mời ca nương về múa hát góp vui, động viên dân công, mong quên đi gian khổ để hạp long cửa cái. Song ngày nọ tháng kia vẫn bó tay. Cả làng đang băn khoăn cạn lương, hết kế, thì có lão thầy bói ở đâu đến nói: “Phải lập đàn ca xướng, đàn ngọt hát hay bên cửa Cái, chờ khi nước rút, đánh sập đàn chòi, hiến giai nhân ả đào cho Thủy thần, mới có cơ hồ thành sự...”. Chức sắc, dân làng nghe vậy, cho là điềm giời, liền cho dựng chòi ca, lập đàn trên cửa cái. Nhâm nửa đêm, định bí mật lừa rút đàn chòi cho ả đào ngã xuống. Nhưng mưu sự chưa kịp ra tay thì có một cô đào tên gọi Á Vông đang ngồi trong kíp hát bỗng đứng dậy vái ba lễ: “Xin thưa dân làng! Không cần phải thế! Mọi người chờ đó. Hát xong sẽ hay!” Quả nhiên, vừa lúc nước rặc mạnh, kíp hát chưa dứt câu cuối, ba đào nương đã cầm tay nhau bất ngờ nhảy xuống vực sâu. Nước chảy cuộn cuộn xoáy nhanh họ ra sông. Dân làng ai cũng sững sốt. Chức sắc liền đốc dân nhất loạt ném đất đã sắp sẵn xuống cửa Cái. Chỉ chớp mắt, cửa Cái được lấp kín. Ba đào nương đã dùng cảm hiến thân mình giúp dân làng ngăn dòng nước chảy. Nhờ đó mới hạp long được cửa cái này” (Lời kể nhà thơ Dương Phương Toại).*

Đề tưởng nhớ công ơn, dân làng lập miếu thờ ngay tại chân đê nơi họ xả thân, gọi là Cái Vông. Người đời sau gọi là Cống Vông (thuộc xã Cẩm La). Miếu đó là miếu thờ Thủy cung Thánh Mẫu rất thiêng. Thuyền vận tải qua đây và thuyền nghề các làng trước và sau khi đi sông biển về thường lên miếu thắp hương, cầu nguyện, lễ tạ. Cho đến nay ngôi miếu vẫn còn cùng những câu thơ truyền miệng: *...Cái sâu nước chảy trong xanh. Á Vông lấp cái, mới thành đê to. Dân quê hai xóm Cái- Đò. Nhớ ơn lập miếu phụng thờ sớm hôm...* Tiếc thay trận vỡ đê năm Ất Mùi 1955 đã cuốn trôi mất các đò thờ tự, tế khí và miếu thờ. Nhưng trước sự linh thiêng của linh hồn những người đàn bà ca kĩ trâm oanh và dũng cảm, dân quanh vùng và khách thập phương vẫn cố gắng tu tạo, xây dựng lại ngôi miếu để hương khói nghìn thu.

### ***2.2.3. Ca ngợi lòng yêu nước, ý chí bảo vệ độc lập chủ quyền ở vùng biển Quảng Ninh***

Với vị trí chiến lược quan trọng, từ xa xưa, vùng biển Quảng Ninh đã ghi dấu biết bao chiến công hào hùng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Bãi cọc Bạch Đằng với chiến thắng của Ngô Quyền, của Trần Hưng Đạo vang danh lịch sử. Thương cảng Vân Đồn với trận thủy chiến chống quân Nguyên Mông của Trần Khánh Dư lừng lẫy non sông. Bởi vậy trong hệ thống truyện kể về vùng biển Quảng Ninh, mảng truyện kể về những nhân vật, những sự kiện lịch sử chiếm số lượng lớn. Đằng sau mỗi câu chuyện là tình yêu nước, ý chí bảo vệ độc lập chủ quyền của người dân Quảng Ninh xưa, là lòng biết ơn của nhân dân đối với những người anh hùng có công đánh đuổi giặc ngoại xâm, giữ nền hòa bình, no ấm cho dân tộc.

Vùng đảo Hà Nam vốn được coi là một miền trầm tích lịch sử, văn hóa. Vùng đất này tồn tại trong một không gian lịch sử văn hóa vô cùng đặc biệt, sự đan xen của quá khứ hào hùng, nguồn gốc dân cư đặc biệt, truyền thống văn hóa độc đáo và hàng loạt những câu chuyện truyền thuyết dân gian. Lịch sử Hà Nam gắn liền với những chiến công của các tướng lĩnh thời Trần. Với ý



thức về lịch sử cộng đồng, vai trò tập thể và niềm tự hào với tổ tông, truyền thuyết như người thư kí trung thành của lịch sử, phản ánh một cách chân thực lòng yêu nước, ý chí bảo vệ độc lập chủ quyền của vùng đất. Truyền thuyết Đượng Ba thằng, Vua Bà, Phạm Tử Nghi... mặc dù mang những đặc trưng của thể loại truyền thuyết với sự kì ảo hoang đường nhưng cốt lõi lịch sử vẫn được giữ nguyên bởi những nhân vật, sự kiện hết sức gần gũi, chân thực. Có thể trong các truyện kể về đề tài này, dù nhân vật trung tâm là những vị vua, vị tướng lớn như Trần Quốc Tuấn hay chỉ là những người nông dân chất phác, vô danh thì âm hưởng chung vẫn là sự ngợi ca, tự hào, ngưỡng mộ. Câu chuyện về ba tên lính giặc bị người dân đánh chết, không ai thém chôn, để khỏi bốc mùi mà người dân dùng đất để lấp, dần dần hình thành Đượng Ba thằng, câu chuyện về bà bán nước đẹp lão ở dưới gốc cây quếch, giúp Trần Hưng Đạo nắm được lịch thủy triều và địa thế lòng Bạch Đằng giang vẫn còn lưu truyền đến ngày hôm nay. *“Tháng hai năm Mậu Tý, Hưng Đạo Đại Vương đi thị sát địa hình sông Bạch Đằng để tìm nơi cắm cọc gỗ, bày binh bố trận để tiêu diệt đoàn thuyền chiến xâm lược của Ô Mã Nhi. Ông dừng lại ở bến Đò Rừng và hỏi bà hàng nước. Bà liền cung cấp tỉ mỉ cho Trần Hưng Đạo lịch con nước triều “Tháng Tám trâu bò ra, tháng Ba trâu bò về” và địa thế lòng sông. Bà còn mách bảo trại An Hưng có nhiều cỏ cây dễ cháy, hãy làm bè mảng mà thiêu đốt thuyền giặc. Cảm tạ bà hàng nước, Trần Hưng Đạo đã tìm ra nơi cắm hai bãi cọc ở Đầm Nhữ và đồng Vạn Muối, chỉ cần cắm hai bãi cọc kết hợp với hai dải đá ngầm Ghềnh Cốc và Ghềnh Sóng Chanh đã tạo thành một phòng tuyến bịt chặt hòng sông Bạch Đằng rộng hơn 5km. Ông còn cho quân sĩ làm bè mảng bằng tre, trên chát đầy cỏ xăng dễ cháy lao từ hai bên bờ tạo thành một trận hỏa công tiêu diệt giặc. Do vậy chỉ trong vòng một ngày, hơn 600 chiến thuyền và hơn bốn vạn quân xâm lược Nguyên Mông bị tiêu diệt và bắt sống toàn bộ. Sau chiến thắng, Trần Hưng Đạo quay lại bến Đò Rừng tìm bà hàng nước để tạ ơn nhưng không thấy bà đâu, chỉ thấy*

*một đồng mối rất to đùn lên như ngôi mộ nơi bà hàng nước ngồi. Cảm kích trước tấm lòng của bà, Trần Hưng Đạo xin vua Trần sắc phong bà là Vua bà và cho quân sĩ lập miếu thờ” [47, tr.193].*

Đảo Hoàng Tân (trước đây dân gian thường gọi là Hoàng Lỗ), thuộc địa phận thị xã Quảng Yên. Vùng đảo này được hình thành bởi những dãy núi đá vôi như một đoạn đuôi rồng của Vịnh Hạ Long quẫy về phía sông Chanh, sông Bạch Đằng. Xen giữa các hòn núi là những thung lũng và các bãi triều với các mảng rừng ngập mặn. Người dân nơi đây còn lưu truyền câu chuyện về bà chúa Cua không chỉ phù hộ cho người dân ngày ngày đi ngòi thu được nhiều tôm, sò, ngao, ốc mà còn linh thiêng giúp đỡ cho du kích Hoàng Lỗ phục kích tiêu diệt đoàn tàu chở quân của thực dân Pháp từ bến Yên Cư ra biển. Trong trận này, du kích Hoàng Lỗ đã thu được một tàu, hai booc sắt, ba súng máy, hai súng phóng đạn, nhiều tiểu liên, quân trang, quân dụng, bắt sống 26 sĩ quan và hạ sĩ quan Pháp, làm nức lòng quân dân quân khu Việt Bắc.

Có thể nói người dân vùng đảo Hà Nam khi đã yêu nước là yêu hết mình, khi đã căm thù giặc là căm thù đến tận xương tủy. Cá tính mạnh mẽ như biển cả của người dân nơi đây đã được truyền lại sâu sắc trong các câu chuyện truyền thuyết lưu danh muôn đời. Dù tình tiết, sự kiện trong các câu chuyện có thể khác nhau, nhưng tựu trung chính là lòng yêu nước, ý chí kiên cường đấu tranh, căm thù giặc. Đặc biệt, đối với những con người quanh năm lam lũ với ruộng đồng, vật lộn với sóng gió của biển cả thì tình yêu nước, ý chí bảo vệ quê hương chính là một truyền thống quý báu tạo nên sức mạnh để giúp người dân nơi đây chiến thắng kẻ thù.

Hình ảnh Rùa Vàng xuất hiện lần đầu tiên trong câu chuyện truyền thuyết của người Việt xưa là An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy. Với chiếc mai khum khum như bầu trời, bụng phẳng như mặt đất, thần Rùa gắn với giang sơn đất nước và con người Việt Nam. Với cư dân vùng biển Hạ Long, cùng với đàn Rồng mẹ, Rồng con, Rùa Vàng cũng góp một phần lớn

lao trong hành trình đánh đuổi quân giặc, đem lại sự bình yên cho nhân dân. Câu chuyện được lưu truyền tại động Kim Quy - một trong những động nổi tiếng ở Vịnh Hạ Long, với những khối nhũ đá lung linh huyền ảo, những khe nước trong lành, mát lạnh. *“Sau khi giúp vua Lê Lợi đánh tan quân giặc, đã lấy lại gươm và bơi về bể đông, khi đến Hạ Long này có nhiều yêu quái quá nhiều, Rùa Vàng xin với vua Thủy Tề ở Hạ Long diệt trừ yêu quái. Sau khi diệt xong yêu quái, Rùa Vàng cũng vì đó mà kiệt sức, đã tìm cho mình một động rồi hoá đá trong đó. Ngày nay trong động Kim Quy, Rùa Vàng vẫn còn đó trong tư thế đang lim dim ngủ, với những vết thương cũ trên mình”*.

Lịch sử của mỗi một vùng đất, một địa danh gắn liền với lịch sử hình thành, đấu tranh và phát triển. Với mảnh đất Vân Đồn, một trong những thương cảng nổi tiếng của nước ta thời Lí Trần cũng đã trải qua biết bao thăng trầm của lịch sử. Người dân ở đảo Quan Lạn (Vân Đồn) luôn tự hào về ba người con họ Phạm: Phạm Công Chính, Phạm Quý Công và Phạm Thuần Dụng, giỏi nghề biển, hiểu từng luồng lạch và con nước biển Đông đã giúp Trần Khánh Dư thực hiện thành công trận hải chiến ở Vân Đồn. Bằng kinh nghiệm, sự hiểu biết của mình họ đề nghị Trần Khánh Dư giấu đoàn thuyền chiến của quân ta vào màn sương mù dày đặc. Đoàn thuyền vận chuyển lương và quân tiếp viện của giặc, tướng Trương Văn Hổ đi vào vùng biển Quan Lạn đã bị mũi tấn công thoát ần, thoát hiện trong màn sương mù cắt đội hình đánh cho tan tác. Toàn bộ 500 chiến thuyền, 70 vạn hộc lương, toàn bộ khí giới và hàng vạn quân địch đã bị nhấn chìm xuống đáy biển. Trận hải chiến thắng lợi lừng lẫy nhưng cả ba vị tướng họ Phạm đều đã hi sinh, xác ba ông trôi dạt vào bờ được người dân vớt lên và chôn cất tại đảo.

Dễ dàng nhận thấy, dù ở những địa phương khác nhau, những đối tượng khác nhau, nhưng qua các câu chuyện được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân, chúng ta đều cảm nhận được khí phách anh hùng, lòng yêu nước và ý chí kiên cường trong đấu tranh của người dân vùng biển Quảng Ninh.

#### ***2.2.4. Phản ánh tín ngưỡng thờ thần biển ở Quảng Ninh***

Tín ngưỡng dân gian, trong đó có tín ngưỡng thờ thần là một nét đẹp của truyền thống văn hóa dân tộc, nơi phản ánh tâm hồn Việt, cũng là một khía cạnh quan trọng để góp phần tạo nên diện mạo, bản sắc văn hóa cộng đồng dân tộc Việt Nam. Với người dân vùng biển, cuộc sống gắn liền với biển khơi, con người đã sớm hình thành ý thức về biển cả. Biển là môi trường để con người sống và lao động, biển cũng là nơi con người gửi gắm tâm tư, tình cảm và khát vọng. Theo đó, tín ngưỡng thờ thần của vùng biển cũng hướng đến thờ những vị thần của biển cả.

Trong đời sống tâm linh của ngư dân Việt Nam nói chung, ngư dân vùng biển Quảng Ninh nói riêng, tục thờ thánh thần, nhất là thần biển - thủy thần có từ lâu đời. Tất cả bắt nguồn từ ước vọng của ngư dân nhằm cầu mong mỗi chuyến đi biển được bình an, đánh bắt được nhiều tôm cá. Tục thờ thần biển ở Quảng Ninh có nhiều nét khác biệt so với tục thờ thần biển ở nhiều địa phương khác. Ngoài các thần biển mà nhiều nơi thờ cúng như Tứ vị thánh nương, Thủy cung Thánh mẫu... thì những người dân vùng biển Quảng Ninh còn có tục thờ cả những người chết đuối hiển linh: Bà chúa Cua, bà Men, bà Hang. Nơi thờ thần biển thường là ở các đình làng, ở các đền miếu nơi bên sông hoặc ở đầu sông cửa biển, đặc biệt ở các cống kéo thuyền qua đê của các làng.

Trong các địa phương thuộc vùng biển Quảng Ninh, Yên Hưng chính là vùng đất mà tín ngưỡng thờ thần biển biểu hiện rõ nhất. Do đặc trưng của một vùng đất được tạo thành bởi quai đê lấn biển nên cuộc sống của người dân nơi đây gắn chặt với biển. Không chỉ mưu sinh nhờ biển, hàng năm dân cư Yên Hưng còn phải gồng mình chống chọi với những thiên tai do biển tạo ra. Bởi vậy, tín ngưỡng thờ thần biển, thần sông đã trở thành một nét văn hóa độc đáo nơi đây.

Phạm Tử Nghi là một trong những vị thần được nhân dân vùng Hà Nam - Yên Hưng tôn lập đền, miếu nhiều nhất. Có thể nhận thấy như miếu Vu Linh (làng Yên Đông, phường Yên Hải), phối thờ tại đình Quỳnh Biều (phường Liên Hoà), chùa Lái (phường Liên Vị)... Có nơi như làng Hải Yến (phường Phong Hải), làng Động Linh (xã Minh Thành) tôn Phạm Tử Nghi là thành hoàng làng thờ ở trong đình. Các nơi thờ Phạm Tử Nghi đều tôn ngài là Đức Thánh Niệm hay Linh ứng Đại vương, Đại Hải chi thần. Tại miếu Vu Linh hiện còn các đôi câu đối ca ngợi Phạm Tử Nghi như: *Thánh đức linh thiêng, Đông Hải núi sông thiên cổ miếu/ Thần thông chính trực/ xã tắc vững bền bốn mùa hương hay Đức lớn yên dân thiên cổ thịnh/ Công cao hộ quốc vạn niên thường.*

Truyền thuyết kể lại rằng “*Phạm Tử Nghi là một tướng giỏi của nhà Mạc, đem quân sang đánh đòi lại vùng Quảng Đông (Trung Quốc). Đến khi nhà Mạc đầu hàng nhà Minh, nhà Minh bắt phải nộp Phạm Tử Nghi, bắt mẹ Phạm Tử Nghi để ép Phạm Tử Nghi đầu hàng. Để làm tròn chữ hiếu, Phạm Tử Nghi nộp mình cho nhà Minh và bị nhà Minh chém đầu. Vừa chặt xong, tên đao phủ hộc máu mồm mà chết và cũng vừa khi ấy có một dịch bệnh lan tràn trong dân chúng. Vua Trung Quốc sợ hãi, liền phong Phạm Tử Nghi làm Trạng Nguyên và vợ vã làm quan tài bằng đá đặt đầu ông xuống bệ bằng tre cho thả trôi. Đến vùng An Hải, Hải Phòng thì báo mộng cho nhân dân. Dân làng ra sông, quả nhiên vớt được đầu Phạm Tử Nghi, nhưng khiêng mãi không được, phải dùng vải điều làm dây buộc mới khiêng được. Đi đến xã Vĩnh Niệm, An Hải thì gặp một cơn mưa to gió lớn, mọi người không đi được nữa, phải bỏ quách đá ở đây. Sáng hôm sau, người dân thấy mối công thành đượng. Dân làng để nguyên và xây lăng thờ.*

*Đầu Phạm Tử Nghi khi được vua Minh thả trôi sông thì trôi đến đâu, dân làng lập đền thờ ở đó. Riêng vùng Hà Nam có rất nhiều nơi thờ ông như: làng Hải Yến, làng Niệm, làng Yên Đông...”* [47, tr.199]

Với người dân, Phạm Tử Nghi không chỉ là vị tướng, là người anh hùng, với nhiều công lao đóng góp cho xóm làng, cho đất nước mà sau khi ông chết, việc đầu ông trôi đến đâu, dân làng các nơi lập đền thờ ở đó càng khẳng định vị trí quan trọng của ông trong đời sống người dân vùng biển. Phạm Tử Nghi đã trở thành một vị thần biển đầy uy lực và linh thiêng, có sức sống lâu bền trong quần chúng.

Vẫn ở vùng đảo Hà Nam, nhân dân nơi đây còn thờ Tứ vị Thánh Nương. Tứ Vị Thánh Nương, như tên gọi, là để chỉ 4 vị thánh nữ. Bốn vị thánh này có nguồn gốc từ Trung Quốc và được thờ ở nhiều nơi của nước ta, nhiều nhất là ở vùng Thanh Hóa và Nghệ An. Ở vùng biển Quảng Ninh, Tứ vị Thánh nương được thờ ở đình Cốc (Hà Nam). Truyền thuyết xưa kể rằng, với mục tiêu xâm chiếm toàn bộ Trung Quốc để lập nên đế quốc Mông - Nguyên hùng mạnh, năm 1279, quân Nguyên ồ ạt đánh vào Nam Tống (Trung Quốc). Mất nước, hoàng hậu nhà Tống đã cùng 2 công chúa và 1 thị nữ xuống thuyền chạy ra biển. Quân Nguyên đuổi theo. Thuyền của hoàng hậu và công chúa nhà Tống chạy về phương nam, giữa biển chẳng may gặp gió bão, thuyền đắm khiến tất cả tử nạn. Xác cả 4 người trôi dạt đến Kiên Hải - Nghệ An và được lập miếu thờ. *“Về sau dân thuyền chài tổng Hà Nam đi đánh cá gặp gió to sóng lớn trôi dạt vào Kiên Hải, dân đi thuyền vào miếu đốt hương, cúng bái để thoát qua tai họa và sau đó xin chân hương về lập miếu thờ tại xã Phong Cốc. Hàng năm bị nắng hạn, dân làng tổ chức lễ cầu mưa rước tứ vị thánh nương từ miếu Phong Cốc về đình để cầu té và sau đó lại đưa về miếu.”* [47, tr.207]. Trong tâm thức dân gian, Tứ vị Thánh nương đều là những vị thần có thể cứu giúp, bảo trợ cho người dân ven biển có cuộc sống no đủ, yên bình.

Tại khu vực Hạ Long có di tích đền bà Men, một ngôi đền nằm trong ranh giới vùng bảo vệ tuyệt đối của Vịnh Hạ Long thuộc dãy đảo Đầu Bê, tiếp giáp Vịnh Lan Hạ - Cát Bà (Hải Phòng). Bà Men - thần chủ của đền không có vị thế xã hội như Tứ vị Thánh nương nhưng trong tâm thức của ngư dân trên

Vịnh Hạ Long được tôn là bà chúa. Tương truyền, xưa có một người đàn bà đi biển, gặp gió bão thuyền đắm nên bị chết đuối. Dân chài cảm thương đã vớt xác bà lên chôn cất trên đảo và lập đền thờ. Cũng có tích khác kể rằng: Ngày xưa vào một ngày cuối đông khu vực miền Trung có một nhóm 6 người phụ nữ cùng đi trên một chiếc thuyền ra biển. Đang khi trời yên biển lặng, tự nhiên mặt biển nổi lên một con sóng lớn cuốn cả thuyền và người ra biển, những người phụ nữ này đã thác mát vào giờ thiêng. Xác các bà trôi dạt ra vùng biển Hạ Long - Cát Bà, mỗi người trấn giữ một nơi. Những địa phương có xác trôi dạt vào, dân chài trong vùng tổ chức mai táng và lập miếu thờ. Địa điểm các bà dạt vào ngư dân đều lập miếu thờ gồm các khu vực sau: Khu vực đảo Đầu Bê (Vịnh Hạ Long, Quảng Ninh, khu vực Cửa Chúa Chôn (Xã Hiền Hào, đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, Hải Phòng), khu vực Bến Gót (Huyện Cát Hải, Hải Phòng), khu vực Gia Luận (xã Gia Luận, đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, Hải Phòng), khu vực Tay Lai (xã Việt Hải, đảo Cát Bà, huyện Cát Hải - Hải Phòng) và khu vực Hùng Thắng (phường Hùng Thắng, Hạ Long, Quảng Ninh) [48].

Người dân nơi đây tin rằng Bà Men chính là một vị thần biển đã đến vùng đất này để phù trợ cho con cháu. Bởi vậy, mỗi lần ra khơi bám biển, những thuyền nhỏ thuyền to lại ghé qua đền Bà Men để khấn cầu một chuyến ra khơi thuận lợi. Và vào những ngày 19 và 20 tháng giêng hàng năm, ngư dân trên Vịnh Hạ Long và Cát Bà (Hải Phòng) lại tụ về dâng lễ và tổ chức đua thuyền chài giữa các xóm chài rất sôi nổi.

Do đặc điểm cuộc sống của những người dân vùng biển Quảng Ninh là gắn liền với biển, bởi vậy, tín ngưỡng thờ thần biển đã trở thành một nét đẹp văn hóa không thể thiếu được ở các địa phương. Trên đảo Quan Lạn - Vân Đồn, người dân thường kể câu chuyện liên quan đến miếu Bà Hang. “*Từ xa xưa, việc giao lưu buôn bán giữa Việt Nam và Trung Quốc diễn ra rất thuận tiện. Lúc bấy giờ có một người phụ nữ sinh ra trong một gia đình buôn thuốc,*

*đã đi theo thuyền buôn đi lại nhiều lần, giữa hai vùng đất này. Trong một lần giao thương, không may bà bị bọn cướp biển bắt, bị hiếp rồi vứt xác xuống biển. Xác bà trôi dạt vào một hang đá của xã đảo Quan Lạn. Bà báo mộng cho ngư dân biết. dân xã đảo ở đây đã lập mộ và thờ bà trong miếu gọi là miếu Bà Hang. Ngư dân tin rằng oan hồn của bà vẫn phù hộ các chàng trai đi biển. Do đó vào đầu năm trước khi ra biển hay mỗi lần nhổ neo, ngư dân ở một số xóm lẻ thường tập trung về miếu Bà Hang cúng lễ” (Theo lời kể bà Vũ Thị Tươi, ngư dân thôn Hải Yến - Quan Lạn)*

Các cụ già thường kể lại rằng, trong lễ hội xưa đàn bà không bao giờ được vào trong miếu, chỉ có đàn ông không mặc gì, cầm một cành lá cây che phần dưới vào làm lễ. Ngày nay hoạt động này đã bị bỏ đi vì yếu tố văn hóa. Mặc dù miếu nhỏ bé, sơ sài nhưng theo dân cư ở đây, miếu rất linh thiêng. Bởi vậy, mỗi khi chuẩn bị ra biển, người dân đều đến miếu này để xin được Bà phù hộ.

Trong tín ngưỡng thờ thần của người Việt, nhất là về các nhân vật được thờ vẫn biết có những tích rất liêu trai. Cho dù các điển tích trên có hư hay thực thì nó đều thể hiện tính nhân văn của người Việt Nam nói chung, ngư dân Hạ Long nói riêng.

Có thể nhận thấy tín ngưỡng thờ thần biển đã ăn sâu vào đời sống tinh thần - tâm linh của người dân vùng biển. Tín ngưỡng thờ thần biển thực chất là sự thể hiện khát vọng hài hòa giữa con người và thiên nhiên, cầu mong thiên nhiên đem lại nguồn lợi kinh tế và sự bình an cho con người. Niềm tin tín ngưỡng tạo ra sự cân bằng về tinh thần, tâm lý khi người dân lênh đênh trên biển, sẵn sàng đối mặt với phong ba bão táp. Tín ngưỡng thờ thần biển không chỉ là nét đẹp văn hóa tâm linh mang tính nhân bản, hướng con người đến cuộc sống tốt đẹp, đầy ắp tình người mà còn là chất keo gắn kết cộng đồng. Bởi đi liền với tín ngưỡng thờ thần là các lễ hội, là dịp để để những cư dân ven biển tập trung cùng nhau thực hành những hoạt động văn hóa cộng đồng có ý nghĩa.



## 2.3. Một số phương diện nghệ thuật

### 2.3.1. Nghệ thuật kết cấu

Một tác phẩm văn học, dù dung lượng lớn hay nhỏ cũng đều là những chỉnh thể nghệ thuật, bao gồm nhiều yếu tố, bộ phận... Tất cả những yếu tố, bộ phận đó được người viết sắp xếp, tổ chức theo một trật tự, hệ thống nào đó nhằm biểu hiện một nội dung nghệ thuật nhất định gọi là kết cấu.

Do đặc trưng là các sáng tác truyền miệng, kết cấu của truyện kể dân gian đơn giản hơn so với các tác phẩm văn học viết. Thần thoại thường có kết cấu: *một thần - một nhân vật - một hành động*. Nhân vật thường xuất hiện đột ngột trong cõi hỗn mang, hình dạng không lồ, thực hiện công việc của người sáng tạo ra thế giới. Kết cấu này chủ yếu là những thần thoại kể về nguồn gốc của vũ trụ, thiên nhiên như: *Thần trụ trời, thần mưa, thần gió...* Truyện cổ tích thường được xây dựng theo một số sơ đồ chung nhất định, liên quan đến hoạt động của nhân vật chính. Truyện thuyết, theo Lê Chí Quế, *“Kết cấu của truyện thuyết gần giống kết cấu của thần thoại, cổ tích là kết cấu trực tuyến, không có đồng hiện và sự quay trở lại. Sự việc trong truyện thuyết không đầy đủ, chi tiết như trong sử biên niên. Phần giới thiệu lai lịch của nhân vật và kết cục cuộc đời được hư cấu kì diệu...”* [42, tr.65].

Qua nghiên cứu truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh, chúng tôi nhận thấy hầu hết các truyện đều có kết cấu đơn giản, nội dung ngắn gọn, đặc biệt ở các truyện thuộc thể loại truyện thuyết. Nhân vật thường chỉ được giới thiệu sơ lược hoặc có thể không giới thiệu về lai lịch, hoàn cảnh. Các tình tiết đơn giản, hành động của nhân vật ít ỏi và yếu tố kì ảo thường mờ nhạt. *Truyện thuyết Bà Chúa Cua* kể về câu chuyện người dân Hoàng Lỗ đánh cá trên sông Hòn Dấu, bỗng thấy một đàn cua bể lớn kết thành bè, trên bè cua là xác một người con gái bị chết đuối. Người dân bèn đưa xác cô gái lên chôn cất trên Hòn Dấu và lập miếu thờ Bà ngay trên vách núi cao nhìn xuống sông Hòn Dấu. Do không biết tên tuổi Bà nên mọi người gọi là Bà

Chúa Cua. Hay *Truyện thuyết Hang Hanh* kể về ba cô gái xinh đẹp đi thuyền vào hang chơi. Mãi ngắm cảnh, nước triều lên, thuyền không ra được khiến cả ba cô chết đuối. Thương cảm, dân chài đã lập miếu thờ. Nay ngoài cửa hang vẫn còn ngôi miếu nhỏ, gọi là miếu “Ba Cô”. Các truyện thuyết khác như *Truyện thuyết Bà Men*, *Truyện thuyết Bà Chúa Ngóe*... cũng mang cốt truyện đơn giản, lỏng lẻo.

Tuy nhiên cũng chính nhờ ở kết cấu đơn giản, ít tình tiết, sự kiện như thế mà mức độ lưu truyền, lan tỏa của các truyện kể dân gian này khá phổ biến. Thông qua quá trình điền dã, chúng tôi nhận thấy khi đến hỏi những người dân sống lâu năm tại vùng biển như Vân Đồn, Yên Hưng... về những câu chuyện kể dân gian liên quan đến địa phương thì hầu hết người dân ở đây đều nhớ. Dù lời kể, chi tiết có thể khác nhau nhưng tựu trung đều gặp gỡ ở một tình tiết, sự kiện quan trọng nào đó của truyện.

Trong hệ thống truyện kể dân gian mà chúng tôi khảo sát được, có một số truyện có kết cấu khá tiêu biểu, mang đặc trưng thể loại. Cụ thể như về thần thoại, truyện *Ông không lò gánh đá định lấp biển* của những người dân vùng ven Hoàn Bò tiếp giáp với Hạ Long là một trong số ít truyện thần thoại tìm được ở Quảng Ninh. Câu chuyện được dân gian kể lại đúng kết cấu quen thuộc của thần thoại gồm: *một thần - một nhân vật - một hành động*. Nhân vật trung tâm là ông Không lò, xuất hiện khi trời đất còn mông muội, thấy Hoàn Bò là địa điểm bị nước biển ăn sâu vào trong đất liền nên xin thiên đình cho ba ngày để lấp toàn bộ Vịnh Hạ Long đi. Do Long Vương dùng kế đôi phò nên hết ba ngày ông Không lò vẫn chưa gánh hết đất lấp biển. Những năm com chưa kịp ăn úp xuống cạnh núi Mần đã tạo thành đôi Nấm Cơm hiện nay, số đất rơi từ gánh đất cuối cùng đã tạo thành những hòn đảo lớn nhỏ trên Vịnh Hạ Long. Chỗ đòn gánh gãy làm đôi tạo thành hai ngọn núi, đó là Núi Bài Thơ và núi Bân.

Về truyền thuyết, *Truyện thuyết Vua Bà* và *Truyện thuyết về ba anh em họ Phạm* là những ví dụ tiêu biểu cho cách xây dựng truyện theo đúng kết cấu truyền thống của thể loại truyền thuyết: *Hoàn cảnh xuất thân, hành trạng và chiến công, hiển linh và âm phù*. Trong *Truyện thuyết vua Bà*, cả hai bản kể mà chúng tôi thu thập được đều khá chi tiết đầy đủ. Về hoàn cảnh xuất thân, bản kể của Lê Đồng Sơn giới thiệu: “*Khúc Giang trước khi có miếu là một quán hàng cơm. Chủ quán là một thôn nữ có sắc đẹp, tính hạnh đoan trang, lại tài đảm, linh lợi khác thường. Vì thế trong vùng, ai nấy cũng trọng, gọi là Bà Quán. Chứ tên họ là gì, người gốc gác ở đâu thật ra không ai biết cả*”. Cũng có một bản kể khác thì kể: “*Trên bến đò cỏ từ trại An Hưng sang Thủy Nguyên có một cây cỏ thụ gọi là cây quếch, dưới gốc cây là một quán nước, chủ quán là một thôn nữ xinh đẹp, đoan trang, đôn hậu nên mọi người thường gọi là Bà hàng nước*”. Hay như *Truyện thuyết ba anh em họ Phạm* ở Quan Lạn - Vân Đồn, hoàn cảnh xuất thân được giới thiệu ngắn gọn nhưng cũng đủ để người đọc nắm được xuất thân đặc biệt, có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo dựng chiến công của nhân vật. Ba anh em tên đầy đủ là Phạm Công Chính, Phạm Quý Công và Phạm Thuần Dụng, là người Vân Đồn, được giới thiệu là những người *giỏi nghề biển, hiểu từng luồng lạch và con nước biển Đông*. Cách giới thiệu ngắn gọn về các nhân vật truyền thuyết vừa có yếu tố hiện thực, vừa có yếu tố kì ảo đã tạo ra sự hấp dẫn, độc đáo cho thể loại này.

Về hành trạng và chiến công, nhân vật trong *Truyện thuyết vua Bà* là bà hàng nước được miêu tả “*Do bán nước cho khách qua sông Bạch Đằng lâu ngày nên bà nắm rất chắc lịch con nước triều, địa thế lòng sông. Lúc nào con nước triều lên, giờ nào con nước xuống, ngày nào nước đứng, chỗ nào có ghềnh đá, khúc sông nào sâu. Tháng hai năm Mậu Tí, Hưng Đạo Đại Vương đi thị sát địa hình sông Bạch Đằng để tìm nơi cắm cọc gỗ, bày binh bố trận để tiêu diệt đoàn thuyền chiến xâm lược của Ô Mã Nhi. Ông dừng lại ở bến đò Rừng và hỏi bà hàng nước. Bà liền cung cấp tỉ mỉ cho Trần Hưng Đạo lịch*

con nước triều “Tháng Tám trâu bò ra, tháng Ba trâu bò về” và địa thế lòng sông. Bà còn mách bảo trại An Hưng có nhiều cỏ cây dễ cháy, hãy làm bè mảng mà thiêu đốt thuyền giặc.”. Nhờ những kinh nghiệm quý báu của bà hàng nước, “Trần Hưng Đạo đã tìm ra nơi cắm hai bãi cọc ở Đầm Nhữ và đồng Vạn Muối, chỉ cần cắm hai bãi cọc kết hợp với hai dải đá ngầm Ghềnh Cốc và Ghềnh Sông Chanh đã tạo thành một phòng tuyến bịt chặt hòng sông Bạch Đằng rộng hơn 5km. Ông còn cho quân sĩ làm bè mảng bằng tre, trên chát đầy cỏ xăng dễ cháy lao từ hai bên bờ tạo thành một trận hỏa công tiêu diệt giặc”. Chính nhờ đó mà quân ta đã có chiến thắng vang dội “trong vòng một ngày, hơn 600 chiến thuyền và hơn bốn vạn quân xâm lược Nguyên Mông bị tiêu diệt và bắt sống toàn bộ”. Đại thắng trên sông Bạch Đằng đã trở thành trận thủy chiến lớn nhất trong lịch sử Việt Nam, và là thắng lợi tiêu biểu nhất của nhà nước Đại Việt trong ba cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông. Tương tự trong *Truyện thuyết ba anh em họ Phạm*, hành trạng và chiến công của nhân vật được kể “Khi Trần Khánh Dư ra Vân Đồn thực hiện trận hải chiến, tướng Dư cũng rất hoang mang bởi tàu địch lớn, quân địch đông và khí thế của chúng ngút trời khiến cả thế giới khiếp sợ. Đúng lúc đó cả ba anh em họ Phạm nhất loạt xin được tham gia cuộc chiến, nguyện đem hết tài năng, kinh nghiệm biển cả phục vụ nhà Trần, họ cùng thề: “- Nếu không đánh chìm được chiến thuyền giặc Nguyên nguyện gieo mình xuống biển cho cá mập ăn thịt chứ quyết không đem mạng sống vào bờ để hổ thẹn với nhân dân!”. Ba anh em bằng kinh nghiệm, sự hiểu biết của mình đã đề nghị Trần Khánh Dư “giấu đoàn thuyền chiến của quân ta vào màn sương mù dày đặc. Đoàn thuyền vận chuyển lương và quân tiếp viện của giặc, tướng Trương Văn Hổ đi vào vùng biển Quan Lạn đã bị mũi tấn công thoát ẩu, thoát hiện trong màn sương mù cắt đội hình đánh cho tan tác. Toàn bộ 500 chiến thuyền, 70 vạn học lương, toàn bộ khí giới và hàng vạn quân địch đã bị nhán chìm xuống đáy biển.” (Lời kể của chị Tô Thị Thuyền, trường THPT Hải

Đảo, Vân Đồn). Đây được coi là chiến thắng rực rỡ, quan trọng của quân dân nhà Trần trong hành trình đánh đuổi giặc Nguyên Mông. Đòn đánh “vào dạ dày” này khiến binh sĩ Nguyên Mông rã rời, thực sự suy yếu, chỉ còn mong sớm rút lui về nước, mặc dù số quân chưa bị hao tổn bao nhiêu..

Trong các truyền thuyết, việc nhân vật hóa thân và hiển linh âm phù tuy không rõ ràng, chi tiết nhưng cũng được các tác giả dân gian nhắc đến như một niềm tự hào, sự tôn sùng ngưỡng mộ đối với những người có công lớn vì đất nước “*Sau chiến thắng, Trần Hưng Đạo quay lại bến Đò Rừng tìm bà hàng nước để tạ ơn nhưng không thấy bà đâu, chỉ thấy một đống mối rất to đùn lên như ngôi mộ nơi bà hàng nước ngồi. Cảm kích trước tấm lòng của bà, Trần Hưng Đạo xin vua Trần sắc phong bà là Vua bà và cho quân sĩ lập miếu thờ.*” “*Từ đó về sau, nhân dân trong vùng thường đến cầu phúc, cầu lộc ứng nghiệm vô cùng*”. Với ba anh em họ Phạm, “*tuy trận hải chiến thắng lợi lẫy lừng nhưng cả ba vị tướng họ Phạm đều đã hi sinh, xác ba ông trôi dạt vào bờ được người dân vớt lên và chôn cất tại đảo*”. Tướng nhớ công ơn những người con đất đảo anh dũng, dân Quan Lạn đã lập đền thờ riêng (ở vị trí chôn cất) và đền thờ chung, thờ tự, hương khói. Người ta rỉ tai nhau rằng, ngôi đền thờ ba anh em họ Phạm, có công đánh giặc Nguyên rất thiêng, cầu gì được nấy, nên ai ra đảo cũng tìm đến.

Dù là kết cấu hoàn chỉnh hay kết cấu đơn giản, lóng lẻo thì truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh cũng đã đóng góp vào kho tàng văn học dân gian dân tộc nhiều sáng tác quý báu. Cùng với thời gian, có thể có thêm những dị bản, những khác biệt trong cốt truyện nhưng chắc chắn đó vẫn sẽ là những sản phẩm của người dân vùng biển Quảng Ninh - những cư dân mà cả cuộc đời của họ gắn liền với biển.

### **2.3.2. Nghệ thuật xây dựng biểu tượng**

Biểu tượng là một thuật ngữ khá quen thuộc trong đời sống thường ngày và đời sống học thuật. Tính đa nghĩa của biểu tượng đã tạo ra sức hút đối với các nhà nghiên cứu, vì vậy mỗi nhà khoa học lại gửi gắm một nội hàm riêng

cho thuật ngữ này. Theo *Từ điển Tiếng Việt*, biểu tượng là “*hình ảnh tượng trưng*”, là “*hình thức của nhận thức, cao hơn cảm giác, cho ta hình ảnh của sự vật còn giữ lại trong đầu óc sau khi tác động của sự vật vào giác quan đã chấm dứt*” [40, tr.66]. Từ điển *Biểu tượng văn hóa thế giới* lại cho rằng “*những gì được gọi là biểu tượng khi nó được một nhóm người đồng ý rằng nó có nhiều hơn một ý nghĩa là đại diện cho chính bản thân nó*” [8, tr.25]. Trong bài viết *Mã và mã văn hóa* (2006) đăng trên tạp chí *Văn hóa dân gian*, tác giả Nguyễn Bích Hà khẳng định “*Biểu tượng được hình thành trong một quá trình lâu dài, có tính ước lệ và bền vững, là cảm quan, nhận thức được lắng đọng, kết tinh, chất lọc, trải qua bao biến cố thăng trầm vẫn không bị phai mờ mà ngược lại càng khắc sâu hơn vào tâm khảm con người*” [19, tr.23].

Qua 30 truyện đã được khảo sát, chúng tôi nhận thấy sự trở đi trở lại của biểu tượng Rồng- một biểu tượng văn hóa quen thuộc trong tâm thức người Việt. Từ xưa, người Việt ta đã coi rồng như một biểu trưng của nguồn cội, của ý thức giống nòi và tinh thần đoàn kết toàn dân tộc. Ý thức “*Con rồng cháu tiên*” sớm ngấm sâu vào da thịt từng người con đất Việt từ thuở lọt lòng mẹ. Bởi vậy mà không phải ngẫu nhiên Rồng được xếp đầu bốn con Linh vật (Long, Lân, Quy, Phượng) hay được xuất hiện một cách trang trọng trong sách vở, truyền thuyết, phong thủy, đình chùa và đời sống con người.

Trong văn học dân gian Việt Nam, Rồng xuất hiện ở hầu hết các thể loại. Ca dao có: “*Nhớ chàng như vợ nhớ chồng / Như chim nhớ tổ, như rồng nhớ mây*”. Hay “*Tình cờ anh gặp mình đây / Như cá gặp nước, như mây gặp rồng*”. Tục ngữ, thành ngữ cũng có “*Rồng đen lấy nước thì nắng/ Rồng trắng lấy nước thì mưa*”, “*Rồng bay phượng múa*”, “*Cá chép hóa rồng*”. Trong truyện kể dân gian người Việt có: *Truyện thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ*, *Sự tích Trương Hống Trương Hát...*

Trong các truyện kể khảo sát được ở vùng biển Quảng Ninh, có 5 truyện cổ xuất hiện hình ảnh Rồng, đó là *Thần thoại Ông không lò gánh đá*

*định lập biển, Truyền thuyết về Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, Sự tích Đảo Trà Cỏ, Sự tích Động Thiên Cung, Truyền thuyết động Kim Quy.* Có những truyện Rồng đóng vai trò là hình tượng trung tâm, có những truyện Rồng chỉ xuất hiện thoáng qua hoặc được nhắc gián tiếp. Tuy nhiên, có thể thấy, điểm chung của các truyện kể khi xây dựng hình ảnh Rồng là đều gắn cho nó một biểu tượng. Với người dân vùng biển Quảng Ninh, Rồng chính là biểu tượng cho sự hình thành hình sông thế núi. Tên của Vịnh Hạ Long có nghĩa là nơi rồng hạ. Vẻ đẹp của Vịnh Hạ Long với vịnh nước trong xanh in bóng những núi đá vôi nhiều hình dáng, những động thạch nhũ tuyệt đẹp, bãi tắm hoang sơ luôn có sức hút đối với mọi du khách trong và ngoài nước. Có được vẻ đẹp đó là sự kiến tạo hàng nghìn năm của tự nhiên. Ấy vậy mà người dân Quảng Ninh luôn tin rằng, chính nhờ Rồng mẹ và đàn Rồng con phun lửa diệt giặc rồi ở lại hạ giới mà tạo nên Vịnh Hạ Long bây giờ. Theo Nguyễn Quang Vinh, “*hình tượng Rồng trắng được dân gian hình dung với đảo Ngọc Vừng là đầu của Rồng, bãi cát trắng dài 2,8km của đảo là miệng Rồng, hai bên pháo đài là mắt Rồng, địa danh Công Đông - Thắng Lợi là cổ của Rồng, vịnh Bái tử Long là thân Rồng, đuôi Rồng kéo dài về mãi vùng Thủy Nguyên của Hải Phòng. Dòng sông Bạch Đằng đã chảy cắt đuôi Rồng mãi ra tận ngoài biển Đông, sau này người ta gọi là Bạch Long Vĩ. Rồng trắng đã hóa thành những dãy đá vôi giăng bao bọc ôm cả Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, một vùng non nước xanh trong mỹ lệ bên bờ Vịnh Bắc Bộ*” [60, tr.109].

Không chỉ hình thành nên Vịnh Hạ Long huyền ảo, thơ mộng, hình tượng Rồng còn gắn liền với vùng đất Trà Cỏ - Móng Cái. Là bán đảo địa đầu của vùng biển Việt Nam, mảnh đất Trà Cỏ hình lưỡi liềm ở tỉnh Quảng Ninh có chiều dài đến 17km. Trà Cỏ có thể gọi là bán đảo, cũng có thể gọi là đảo bởi khi thủy triều lên, phần đất liền nối đảo với trung tâm thị xã Móng Cái bị chìm hẳn xuống nước. Từ nhiều thế kỷ qua, nơi đây đã là chốn danh lam thắng cảnh thu hút khách phương xa. Với 17km đường bờ biển, Trà Cỏ sở

hữu một trong các bãi biển dài nhất Việt Nam. Chạy dọc theo bờ cát trắng mịn màng và làn nước trong xanh là hàng thùy dương lao xao trong gió. Người dân ở đây vẫn truyền nhau câu chuyện truyền thuyết về sự ra đời của hòn đảo này liên quan đến Rồng “*Nay hòn đảo Trà Cổ chạy dài vẫn nguyên hình con Rồng. Chỗ viên ngọc là núi Ngọc. Chỗ mũi rồng là Mũi Ngọc. Chỗ bụng Rồng phình to sau là thôn Bình La, nay là thôn Ba, thôn Bốn thuộc xã Bình Ngọc, đất đai bằng phẳng, trồng khoai ngon không đâu bằng. Phần đuôi Rồng nhỏ dần chạy dài, nay là thôn Tràng Lộ phường Trà Cổ. Chỗ đuôi quấy lên thành bãi cát, nay vẫn mang tên Sa Vĩ đuôi cát*” [21, tr.154]. Hình tượng Rồng vốn xuất hiện trong rất nhiều câu chuyện cổ ở Việt Nam nhưng có thể nhận thấy, rõ ràng ở các vùng biển Quảng Ninh, yếu tố Rồng đã mang trong đó những dấu ấn của biển rất rõ nét.

Không chỉ biểu trưng cho sự hình thành hình sông thế núi, Rồng còn biểu trưng cho sự phù trợ của tổ tiên đối với con người trong hành trình đánh đuổi kẻ thù. Câu chuyện xưa *Rùa vàng* kể việc sứ giả của Long Vương từng giúp An Dương Vương xây thành, chế nỏ, từng đưa gươm cho Lê Lợi để Lê Lợi đánh thắng giặc Minh một lần nữa xuất hiện trong truyện cổ Quảng Ninh. *Chuyện kể rằng sau khi Rùa Vàng giúp vua Lê Lợi đánh tan quân giặc, Rùa Vàng lấy lại gươm và bơi về bể đông, khi đến Hạ Long này có nhiều yêu quái quấy nhiễu, Rùa Vàng xin với vua Thủy Tề ở Hạ Long diệt trừ yêu quái. Sau khi diệt xong yêu quái, Rùa Vàng cũng vì đó mà kiệt sức, đã tìm cho mình một động rồi hoá đá trong đó. Ngày nay trong động Kim Quy, Rùa Vàng vẫn còn đó trong tư thế đang lim dim ngủ, với những vết thương cũ trên mình.* Câu chuyện về người dân vùng biển khi bị giặc hoành hành, nhờ đàn Rồng giúp đỡ, phun lửa mà có được cuộc sống yên bình trong truyền thuyết Vịnh Hạ Long và Vịnh Bái Tử Long, khi gặp hạn hán nhờ Rồng phun mưa mà có được tình yêu đẹp giữa nàng Mây và hoàng tử Rồng trong truyền thuyết về Động Thiên Cung...



Đi liền với Rồng là Tiên, đây cũng là biểu tượng trở đi trở lại trong các truyện cổ dân gian Vùng biển: *Sự tích ba trái đào, sự tích Giếng Tiên...* Khác với Rồng, sự xuất hiện của những ông Tiên, nàng Tiên trong truyện cổ đem đến một màu sắc kì ảo, góp phần lí giải vẻ đẹp nơi đây. Điều đặc biệt là biểu tượng Rồng- Tiên không chỉ ở trong truyện cổ của người dân vùng biển Quảng Ninh mà đã bước vào tên núi, tên sông, tên phố, tên huyện... Hiếm có một địa phương nào trên cả nước như Quảng Ninh, số lượng các địa danh có chữ Rồng- Tiên lại xuất hiện nhiều như vậy: Cái Rồng, Mát Rồng, Cặp Tiên, Long Tiên, giếng Tiên...

Như vậy có thể nhận thấy, Rồng đã trở thành một biểu tượng văn hóa trong tâm thức của người Quảng Ninh từ xưa đến nay. Không chỉ là một sự gợi nhắc đến nguồn gốc tổ tiên, với người dân Quảng Ninh, biểu tượng rồng còn thể hiện lòng tự hào về núi sông gấm vóc, về những giá trị nhân văn cao quý, là sức mạnh niềm tin để giúp nhân dân vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống.

### **2.3.3. Một số motif cơ bản**

Theo Từ điển thuật ngữ văn học “*Motif nhằm chỉ những thành tố, những bộ phận lớn hoặc nhỏ đã được hình thành ổn định bền vững và được sử dụng nhiều lần trong sáng tác văn học nghệ thuật, nhất là trong văn học dân gian*” [23, tr.197]. Nghiên cứu truyện kể dân gian bằng motif không chỉ giúp người đọc khám phá được mối dây liên hệ trong những tác phẩm thuộc cùng kiểu truyện mà còn làm rõ, lí giải những quan niệm văn hóa, những triết lí nhân sinh ẩn mình sau các motif. Đối với truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh, qua khảo sát 30 truyện, chúng tôi nhận thấy có hai motif cơ bản:

#### **2.3.3.1. Motif người phụ nữ chết đuối, hiến thân cho thần Biển**

Đây được coi là motif riêng biệt ở trong văn học dân gian Quảng Ninh. Sở dĩ hầu hết các nhân vật trong truyện kể có motif này đều là người phụ nữ bởi trong văn hóa Việt Nam, nước mang tính âm, người phụ nữ gieo mình xuống biển chính là sự trả mình về nguồn.

Trong số 30 truyện kể khảo sát, chúng tôi tìm được 4 truyện kể có sử dụng motif này. Đó là *Truyện Bà Chúa Cua*, *Bà Men*, *Hang Hanh*, *Miếu Bà Hang*

*Truyện Bà Chúa Cua* là câu chuyện về một cô gái có khuôn mặt đẹp tuyệt trần, bị chết đuối, xác trôi vào chân Hòn Dấu. Người dân chài thấy vậy nên chôn cất tại đây luôn. Do không biết tên tuổi nên mọi người gọi là bà chúa Cua.

*Truyện Bà Men* dù có nhiều bản kể, nhưng tựu trung lại cũng là câu chuyện về người phụ nữ đi biển, gặp sóng to gió lớn nên thuyền bị lật và chết đuối. Dân chài cảm thương vớt xác và chôn cất, lập đền thờ.

*Truyện Hang Hanh* lại kể về hai cô gái xinh đẹp vào hang chơi, vì mãi ngắm cảnh nên nước triều lên, thuyền không ra được và chết đuối tại đó. Thương cảm nên dân chài đã lập miếu thờ.

*Truyện Miếu Bà Hang* kể về người phụ nữ bị bọn cướp biển bắt, bị hiếp rồi vớt xác xuống biển. Xác bà trôi dạt vào một hang đá của xã đảo Quan Lạn. Bà báo mộng cho ngư dân biết. dân xã đảo ở đây đã lập mộ và thờ bà trong miếu.

Với motif người phụ nữ chết đuối, có thể nhận ra rằng, cách mà các tác giả dân gian để bà Men, bà Chúa Cua, bà Hang hay hai cô gái xinh đẹp ở Hang Hanh chết đuối dường như có mối quan hệ chặt chẽ với biển. Biển cả đã trở thành nơi trở về của những linh hồn, bao bọc và biến họ trở thành bất tử. Câu chuyện về sự hi sinh, gieo mình xuống biển để giúp nhân dân Hà Nam đắp đê của các cô đào hát trong truyền thuyết Ả Đào cũng là một sự trở về với biển. Để rồi sau khi người dân chài lập miếu thờ, đền thờ, cứ mỗi khi sóng to biển động, mỗi khi chuẩn bị ra khơi, họ lại thắp hương để cầu mong mọi điều bình an, mọi chuyện ra đi thắng lợi trở về.

#### 2.3.3.2. *Motif hiển linh, âm phù*

Hiển linh, âm phù là một motif độc đáo, thường xuất hiện trong truyện cổ dân gian, đặc biệt là truyền thuyết. Thông qua truyền thuyết, motif thể hiện nhiều tầng ý nghĩa và nhân sinh quan của người dân Việt Nam từ

thuở xa xưa. Cảm hứng tôn vinh, ngợi ca sự linh thiêng của các anh hùng dân tộc và niềm tin của nhân dân là cơ sở nền tảng để tạo nên motif hiển linh, âm phù, đồng thời cũng là hoạt chất đặc biệt khiến những điểm vô lý, bất thường trong các sự kiện, chi tiết của truyền thuyết trở nên thấu tình đạt lý, khiến truyền thuyết và tín ngưỡng, lễ hội trở nên gắn bó, quyện hòa.

Việt Nam từ thuở các Vua Hùng dựng nước đến nay đã viết nên bao trang sử vẻ vang của thời kì dựng nước và giữ nước. Đó là những trang sử thấm đẫm máu và nước mắt, thấm đẫm chiến thắng và chiến công của biết bao vị anh hùng. Hình ảnh người anh hùng làng Gióng đánh đuổi giặc Ân rồi bay về trời, hình ảnh An Dương Vương, giết kẻ tội đồ rồi cầm sừng tê giác bảy tác rẽ sóng xuống biển sâu trong truyền thuyết đã chứng minh một chân lí: chiến công dân tộc là bất diệt và người anh hùng luôn là bất tử. Các vị minh quân, các anh hùng vĩ đại, một lòng vì dân vì nước đều được mang sức mạnh của thần linh, có thể xoay vần lịch sử. Có lẽ vì thế mà hầu hết các truyền thuyết về những người anh hùng đều có motif đặc biệt này.

Với người dân vùng biển Quảng Ninh, lịch sử gắn nhiều đến chiến thắng của quân dân nhà Trần. *Truyền thuyết Tứ vị thượng đẳng thần* kể lại rằng, sau khi chuẩn bị chiến trường, xây dựng trận địa cọc ngầm trong lòng sông và bố trí quân mai phục, Trần Hưng Đạo giành nhiều thời gian tìm địa điểm phát hỏa làm hiệu lệnh. Làm sao để có được hai điểm phát hỏa là Đụng đất Cu Linh- Cây Giêng và phía đối diện Đá Bạc để cùng lừa thuyền của quân Nguyên vào chỗ chết, khi nước thủy triều rút xuống. Đây là điều mà Hưng Đạo Vương băn khoăn, trăn trở. Song nhờ có sự báo mộng của bốn vị thần hiển linh trong giấc mộng mà Trần Hưng Đạo đã vào được tận nơi vùng ốc đảo, bố trí điểm phát hỏa ở Cu Linh- Cây Giêng, điểm phát hỏa này rất ứng nghiệm với điểm phát hỏa ở phía đối diện gần miếu Vua Bà. “*Khi đuổi xong người Nguyên, giành lại thái bình cho đất nước, Hưng Đạo Đại Vương lệnh cho đoàn thuyền về đỗ tại bến Bàn Cờ và Đá Bạc. Ngài sai sửa lễ vật tế tạ,*

*trước ba quân, Ngài làm lễ khẩn rằng: Nhờ Tứ vị Đại vương: Cao sơn Quý Minh, Nam Hải tôn thần, Phi Bồng tướng quân, Bạch Thạch tướng quân âm phù giúp đỡ, lại cho người trong dân thôn giúp thuyền chở vào tận nơi hiểm yếu để thực hiện kế sách. Nay giặc đã tan, Hung Đạo tôi xin tỏ lòng biết ơn bằng hai chữ Diền Công - Đền Công”*

Câu chuyện về Bà chúa Cua đã kể việc Bà không chỉ hiển linh phù hộ cho người dân Hoàng Tân hàng ngày đi ngòi hái được nhiều tôm, cua, sò, ốc...mà Bà còn giúp cho du kích Hoàng Lỗ phục kích tiêu diệt đoàn tàu chở quân của thực dân Pháp từ bến Yên Cư ra biển. Câu chuyện về *Tứ vị thánh nương* kể về bốn vị Thánh nữ ngự trị ở các ngôi đền cửa biển, đã hiển linh, phù hộ cho vua Trần Anh Tông, rồi sau đó các vị còn luôn hiển linh phù hộ cho những ngư dân ngày đêm bám biển. Câu chuyện về bà Hang ở Quan Lạn kể việc Bà hiển linh, phù hộ cho các chàng trai đi biển được bình an... Trong các truyện kể trên, *motif hiển linh âm phù* đã luôn xuất hiện và trở thành một trong những đặc điểm nổi bật của truyện kể dân gian Quảng Ninh. Đây cũng chính là motif biểu hiện cho sự đồng tâm hiệp lực của các thế hệ trong việc dựng nước, giữ nước, bảo vệ dân lành, là sự khẳng định việc thế hệ đi trước luôn dõi theo từng bước đi của thế hệ sau, trợ giúp, động viên để thế hệ sau hoàn thành nhiệm vụ.

Trong kho tàng truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh, có lẽ còn tồn tại nhiều motif khác nữa nhưng do điều kiện thời gian, chúng tôi mới chỉ khám phá, phát hiện ra hai motif chính này. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng, *motif người phụ nữ chết đuối* hay *motif hiển linh âm phù* đã tạo nên sức sống, sự vĩnh cửu, sự tác động vượt thời gian của lớp nhân vật truyền thuyết vừa mang đậm tính huyền thoại vừa mang đậm tính lịch sử được thể hiện qua những câu chuyện được lưu truyền từ đời này sang đời khác ở vùng biển Quảng Ninh này. Trong niềm tin của tác giả dân gian, các nhân vật dù thắng hay bại, họ đều tồn tại như một sức mạnh huyền bí, sẵn sàng hiện diện và chi phối đời sống của người dân vùng biển Quảng Ninh xưa cũng như hôm nay.

#### 2.3.4. Nghệ thuật xây dựng nhân vật

Tư duy về con người, nhìn nhận đánh giá và giải thích các vấn đề về tự nhiên, xã hội, con người trong buổi đầu hình thành, đó là vai trò của văn học dân gian. Để lí giải tất cả những điều ấy, các tác giả văn học dân gian đã gửi gắm thông qua việc xây dựng hình tượng các nhân vật. Đó có thể là nhân vật sử thi, nhân vật truyền thuyết, nhân vật trữ tình trong ca dao, nhân vật trong truyện cười...

Hệ thống nhân vật trong truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh khá đa dạng, về cơ bản được xây dựng giống như các nhân vật trong truyện kể dân gian nói chung. Nhân vật trong thần thoại vẫn là những vị thần sinh ra để giải thích nguồn gốc sự hình thành của vạn vật, đất trời. Nhân vật trong truyền thuyết mang dấu tích lịch sử, có thể là những anh hùng văn hóa, những anh hùng lịch sử. Nhân vật trong truyện cổ tích khá đời thường, mang tính hiện thực rõ rệt hơn so với nhân vật thần thoại và truyền thuyết. Tuy nhiên, hầu hết các nhân vật trong truyện kể đều mang trong mình những niềm tự hào của người dân vùng biển. Đó có thể là những nhân vật huyền thoại đã có công chinh phục vùng biển Quảng Ninh như Rồng trắng trong *Truyện thuyết Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, sự tích Đảo Trà Cổ*, ông Khổng Lồ trong thần thoại *Ông khổng lồ gánh đá định lấp biển*. Đó có thể là những nhân vật lịch sử có công bảo vệ vùng biển Quảng Ninh như bà hàng nước trong *truyện thuyết Vua Bà*, bà Men trong *truyện thuyết bà Men*, Phạm Tử Nghi trong *truyện thuyết Phạm Tử Nghi*. Cũng có thể là những nhân vật có công kiến tạo nên vùng biển quê hương, hình thành nên những mảnh đất mang trong mình vị mặn mòi của biển như *Truyện thuyết các vị tiên công, sự tích Đình Trà Cổ, truyện thuyết bà chúa Ngóe*... Các nhân vật trong truyện kể dân gian Quảng Ninh cũng có thể là những nhân vật rất thật, được miêu tả hoàn toàn bằng yếu tố hiện thực bà hàng nước, các vị tiên công, ba anh em họ Phạm, cũng có thể là những nhân vật được hình tượng hóa bằng các yếu tố kì ảo như nàng Mây - Hoàng Tử Rồng, Ả Đào, bà chúa Cua...

Xây dựng các nhân vật trong truyện cổ, người dân Quảng Ninh xưa gửi gắm vào đó niềm tự hào về mảnh đất quê hương, sự biết ơn ca ngợi những người có công lao trong việc khai phá, mở mang và hình thành những cộng đồng dân cư mới, sự trân trọng, tôn vinh những người anh hùng đã bảo vệ, giữ gìn đất nước trước họa ngoại xâm.

## **Tiểu kết chương 2**

Như vậy, thông qua khảo sát, nghiên cứu chúng tôi nhận thấy rằng các truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh đã phản ánh đậm nét và vô cùng phong phú hầu hết mọi mặt trong đời sống xã hội cũng như con người trong quá trình lịch sử. Đó là những cuộc đấu tranh bảo vệ vùng đất quê hương, những cuộc di dân để mở mang, khai khẩn những vùng đất mới, là những người anh hùng có công lao to lớn trong hành trình xây dựng, giữ gìn những phong tục, tập quán.

Bên cạnh những nét chung phổ biến, tương đồng với truyện kể dân gian cả nước, truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh vẫn mang những nét đặc trưng riêng biệt, tạo nên dấu ấn độc đáo, không lẫn trong kho tàng truyện cổ. Nghiên cứu về những đặc điểm nội dung và nghệ thuật của truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh một lần nữa khẳng định tình yêu, niềm tự hào của những người dân vùng biển về kho tàng văn học dân gian độc đáo, thú vị này.

### Chương 3

## TỪ TRUYỀN THUYẾT DÂN GIAN

## ĐẾN LỄ HỘI VÙNG BIỂN QUẢNG NINH

### 3.1. Lễ hội và mối quan hệ giữa truyền thuyết - lễ hội

#### 3.1.1. Khái niệm Lễ hội

Lễ hội là một hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần, bắt nguồn và phát triển từ thực tiễn hoạt động của đời sống xã hội, sự giao lưu, tiếp biến văn hóa cộng đồng, là “tấm gương” phản chiếu khá trung thực đời sống văn hoá của mỗi dân tộc. Lễ hội chứa đựng những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc, đặc biệt là tính cộng đồng làng xã- vun đắp, nâng đỡ tinh thần cho từng cá nhân.

Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, truyền thống lễ hội không hề bị mai một, ngược lại ngày càng trở nên có ý nghĩa, trở thành một hoạt động văn hóa không thể thiếu của nhân dân. Lễ hội ra đời, tồn tại gắn với quá trình phát triển của nhiều tộc người nói chung và làng xã người Việt nói riêng, nó phản ánh nhiều giá trị trong đời sống kinh tế- xã hội, văn hóa, đặc biệt là tính liên kết trong cộng đồng. Chính giá trị ấy là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho lễ hội có sức sống lâu bền, tồn tại với lịch sử của các cộng đồng làng xã cho đến hôm nay.

Trong “*Từ điển hội lễ Việt Nam*” của Bùi Thiết thì “*Lễ được hiểu là các hoạt động đã đạt đến trình độ lễ nghi*” [53, tr.5]. Còn trong công trình *Lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số miền Bắc Việt Nam*, tác giả Hoàng Lương kết luận “*Đối với các dân tộc thiểu số ở nước ta nói chung và ở miền bắc nói riêng, lễ được thực hiện chủ yếu liên quan đến việc cầu mùa, "người an, vật thịnh". Có thể nói, Lễ là phần đạo, phần tâm linh của cộng đồng, nhằm đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần, nhu cầu tín ngưỡng của mọi thành viên trong cộng đồng*” [35, tr.35].

Lễ hay nghi lễ là những nghi thức được con người tiến hành theo những quy tắc, luật tục nhất định mang tính biểu trưng nhằm đánh dấu hoặc kỉ niệm một sự kiện, một nhân vật nào đó với mục đích cảm tạ, tôn vinh. Đặc biệt thông qua nghi lễ, con người gửi vào đó niềm tin đến những đối tượng thờ cúng, bộc lộ mong muốn về những điều tốt lành, may mắn. Dưới góc độ nào đó, có thể coi Lễ như một “bức thông điệp” của hiện tại gửi quá khứ, là hoạt động biểu trưng của thế giới hiện thực gửi thế giới siêu hình.

Trong tiếng Việt, Hội là danh từ để chỉ sự tập hợp một số cá nhân vào trong một tổ chức nào đó, tồn tại trong một không gian và thời gian cụ thể. Tác giả Bùi Thiết quan niệm “*Hội là các hoạt động lễ nghi đã phát triển đến mức cao hơn, có các hoạt động văn hoá truyền thống*” [53, tr.5]. Đôi khi Hội chỉ sự liên kết giữa các cá nhân, tổ chức có chung mục đích hoặc các mục đích gần giống nhau. Hội còn được coi là một cuộc vui được tổ chức cho đông đảo người đến dự theo phong tục tập quán, hay phong trào, trào lưu ở một thời điểm nào đó trong quá trình phát triển xã hội. Đặc điểm cơ bản, xuyên suốt của hội (trong lễ hội) là có sự tham gia của đông người và trong hội người ta được vui chơi thoải mái. Bởi vậy, hội bao giờ cũng mang tính chất cộng đồng. Tổ chức hội là tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, đem lại tiếng cười, sự vui vẻ, náo nhiệt cho các đối tượng tham gia. Mỗi một địa phương khác nhau có thể có những các thức tổ chức khác nhau, tùy theo phong tục tập quán của địa phương đó. Bởi vậy, đến với hội là đến với kho tàng di sản văn hoá đặc sắc của địa phương và dân tộc.

Từ khái niệm Lễ và Hội, các nhà nghiên cứu tiếp tục đưa ra những quan niệm, cách hiểu về lễ hội. Vẫn trong *Từ điển Hội lễ*, Bùi Thiết cho rằng: “*Hội lễ là cách gọi cô đọng nhằm để chỉ toàn bộ các hoạt động tinh thần và ứng xử, phản ánh những tập tục, vật hiến tế, lễ nghi dâng cúng, những hội hè đình đám của một cộng đồng làng xã nhất định*” [53, tr.5]. Các tác giả trong *Từ điển Bách khoa Việt Nam* đưa quan niệm: “*Lễ hội là hệ thống các hành vi, động tác nhằm biểu hiện lòng tôn kính của con người đối với thần linh, phản ánh những ước mơ chính đáng của con người trước cuộc sống mà bản thân họ chưa có khả năng thực hiện*” [27, tr.674].



Như vậy, có thể thấy rằng, các tác giả trên đã đưa ra những quan niệm khá tương đối và toàn diện trong cách hiểu hai từ Lễ hội. Phải hiểu rằng, lễ hội là sinh hoạt văn hoá cộng đồng, bởi vì đây là hoạt động văn hoá của tập thể, thuộc về tập thể, do tập thể tổ chức. Dù ở bất cứ đâu, vào bất cứ thời gian nào lễ hội cũng phải do đông đảo quần chúng nhân dân tiến hành. Chính họ là những người sáng tạo chân chính những giá trị bất nguồn từ cuộc sống lao động sản xuất và chiến đấu. Họ là chủ nhân, đồng thời là người đánh giá, thẩm nhận và hưởng thụ những thành quả sáng tạo văn hoá ấy. Không bao giờ lễ hội chỉ thuộc về một nhóm người nào đó trong xã hội. Bởi không có đông người tham dự thì sẽ không thành hội. Tổ chức lễ hội là để nhắc lại một sự kiện, nhân vật lịch sử hay huyền thoại; đồng thời là dịp để biểu hiện cách ứng xử văn hóa của con người với thiên nhiên, thần thánh và con người trong xã hội. *“Là môi trường nhập thân và trao truyền văn hóa giữa các thế hệ, không những đảm bảo sự thông cảm văn hóa của cộng đồng mà còn gìn giữ nhất quán, thống nhất văn hóa cộng đồng giữa các thế hệ già và trẻ.”* [49, tr.129]. Có thể khẳng định lễ hội là tài nguyên nhân văn quý giá, là quốc hồn, quốc túy của mỗi dân tộc. Bởi vậy, mỗi quốc gia, mỗi địa phương, mỗi con người đều có ý thức bảo tồn những giá trị truyền thống đặc sắc và có ý nghĩa đó.

### **3.1.2. Môi quan hệ giữa truyền thuyết và lễ hội**

Trong cuốn Giáo trình văn học dân gian, Nguyễn Bích Hà có khẳng định: *“Truyền thuyết và nghi lễ, lễ hội là hai lĩnh vực khác nhau nhưng có liên quan chặt chẽ. Truyền thuyết khiến cho lễ hội có nội dung thiêng liêng còn lễ hội làm cho việc diễn xướng truyền thuyết sinh động, thu hút được sự gắn bó và cộng cảm của tập thể. Lễ hội là nơi di dưỡng truyền thuyết, ngược lại, nhờ truyền thuyết mà lễ hội được tiếp thêm sức sống dồi dào, phong phú. Tất cả tạo nên một diện mạo văn hóa khá hoàn chỉnh, mang dấu ấn riêng của làng hay của nước.”* [18, tr.58].

Dễ dàng nhận thấy tuy truyền thuyết và lễ hội thuộc hai phạm trù khác nhau, truyền thuyết thuộc phạm trù văn học dân gian, lễ hội thuộc phạm trù văn hóa xã hội nhưng lại có mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó khăng

khít. Nếu như truyền thuyết là nội dung, là cái nền tảng để hình thành các lễ hội thì lễ hội lại là linh hồn của truyền thuyết. Nhờ có truyền thuyết mà lễ hội được hình thành, là dịp để người dân bộc lộ, gửi gắm ước mơ và khát vọng đến những nhân vật bước ra từ truyền thuyết. Ngược lại nhờ có lễ hội mà truyền thuyết một lần nữa được sống lại trong môi trường diễn xướng, một lần nữa được gọi nhắc và in sâu vào kí ức của nhân dân. Có thể nói, nhờ có lễ hội mà truyền thuyết luôn được giữ gìn và phát triển, mang vẻ đẹp lung linh và sức sống bất diệt trong lòng dân tộc.

Chính nhờ mối quan hệ đặc biệt độc đáo của truyền thuyết và lễ hội đã tạo nên nét đẹp riêng trong văn hóa dân gian Việt Nam. Lễ hội lấy nội dung, cốt lõi từ các câu chuyện truyền thuyết để tạo niềm tin, một niềm tin tâm linh trong đời sống của họ, để từ đó họ biết ơn và bày tỏ lòng thành kính. Còn truyền thuyết thì lại dựa vào lễ hội để lưu truyền và phát triển trong đời sống sinh hoạt văn hóa của nhân dân bằng những hình thức đa dạng và sinh động. Nhờ có lễ hội mà chúng ta được sống lại trong những khoảnh khắc lịch sử của dân tộc và đồng thời thông qua truyền thuyết dân ta lại thêm nuôi dưỡng lòng tự hào, tự tôn dân tộc.

Thực tế cho thấy, mối quan hệ giữa truyền thuyết và lễ hội được thể hiện ở hầu hết các nơi trên dải đất Việt Nam. Từ miền Bắc đến miền Trung, miền Nam, người ta đều nhìn ra hình bóng của truyền thuyết trong các lễ hội. Lễ hội đền Gióng gắn liền với truyền thuyết Thánh Gióng, lễ hội đền Cổ Loa gắn với truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu Trọng Thủy, lễ hội Nghinh Ông gắn với tục thờ cá Ông trong câu chuyện nổi tiếng được truyền tụng bao đời về vị thần tên là Cha-aih-va, vì quá nôn nóng trở về xứ sở sau thời gian khổ luyện phép thuật, đã cãi lại thầy của mình và tự ý biến thành cá Voi. Chính nhờ sự tổng hợp hài hòa của lễ hội và truyền thuyết đã tạo nên nét đẹp văn hóa, bản sắc văn hóa riêng biệt ở các vùng miền.

### **3.2. Tình hình lễ hội ở các địa phương vùng biển Quảng Ninh**

Trong cuốn sách chuyên khảo *Văn hóa vùng biển đảo Quảng Ninh qua các lễ hội truyền thống* [49], Nguyễn Phương Thảo đã tiến hành thống kê số

lượng lễ hội ở các vùng biển đảo Quảng Ninh và thấy rằng, tổng số lễ hội truyền thống vùng biển Quảng Ninh có khoảng 46 lễ hội, tập trung nhiều nhất ở Yên Hưng, Hạ Long. Mỗi lễ hội đều có các lớp trầm tích của văn hóa cư dân biển đảo với văn hóa cư dân ngư nghiệp và nông nghiệp, tạo nên sắc diện vùng văn hóa đặc thù của ngư dân biển đảo Việt Nam nói chung và ngư dân vùng biển đảo Quảng Ninh nói riêng.

Căn cứ vào vùng không gian của lễ hội, tác giả Nguyễn Phương Thảo đã chia thành 3 nhóm lễ hội tiêu biểu gồm *nhóm lễ hội hải đảo*, *nhóm lễ hội ven biển* và *nhóm lễ hội nội đồng*. Cùng với việc tìm hiểu, nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy cách chia này khá hợp lí, phù hợp với thực tế lễ hội ở vùng biển Quảng Ninh.

*Nhóm lễ hội hải đảo*: là những lễ hội của cư dân sống trên các đảo xa đất liền, và các đảo gần đất liền, chủ yếu làm ngư nghiệp. Thời gian lễ hội thường chủ yếu diễn ra vào mùa xuân và mùa hạ, là thời điểm ngư dân ra khơi đánh bắt. Không gian lễ hội thường là các đình, miếu hướng ra biển. Các vị thần được tưởng niệm trong lễ hội rất đa dạng phong phú nhưng chủ yếu là các vị thần biển. Có thể nhận thấy các lễ hội ở nhóm này như: Lễ hội Vân Đồn trên đảo Quan Lạn, lễ hội Đền Bà Men trên đảo Đầu Bê, lễ hội đình Cốc trên đảo Hà Nam...

*Nhóm lễ hội ven biển*: là những lễ hội của cư dân sống dọc ven bờ biển, vừa làm ngư nghiệp, vừa làm nông nghiệp. Lực lượng thờ chính trong các lễ hội ven biển là các anh hùng dân tộc và những người có công khai khẩn vùng đất ven biển. Ví dụ như Lễ hội đền Bụt Đày, lễ hội đền Cái Lân ở Hạ Long, lễ hội đình Trà Cổ, lễ hội đình Vạn Ninh ở Móng Cái...

*Nhóm lễ hội nội đồng*: là những lễ hội của cư dân sống gần biển mà nghề nghiệp của yếu là làm nông nghiệp. So với hai nhóm lễ hội trên thì nhóm lễ hội nội đồng có số lượng ít hơn, yếu tố đồng bằng đậm nét hơn, yếu

tổ biển đã bị nhạt đi nhiều song vẫn còn một vài phong tục ẩn hiện trong lễ hội. Ví dụ: Lễ hội Đảo vũ, lễ hội Tiên Công...

Có thể nhận thấy lễ hội truyền thống vùng biển Quảng Ninh khá phong phú và đa dạng, là một trong những hoạt động văn hóa tinh thần không thể thiếu được đối với người dân nơi đây nhiều năm trôi qua.

Trong khuôn khổ của một luận văn tập trung chủ yếu vào việc khảo sát các truyện kể dân gian, chúng tôi lựa chọn ba lễ hội. đại diện cho ba nhóm lễ hội vùng biển theo cách phân chia ở trên, gồm: 1. Lễ hội Đền Bà Men; 2. Lễ hội Tiên Công; 3. Lễ hội Đình Trà Cổ. Đây là ba lễ hội thuộc ba địa phương khác nhau ở vùng biển Quảng Ninh là Hạ Long, Yên Hưng và Móng Cái với cội nguồn hình thành từ những truyền thuyết dân gian, mang những đặc trưng riêng biệt về thời gian lễ hội, không gian lễ hội và diễn trình lễ hội. Tìm hiểu về các lễ hội này chính là cách để chúng tôi hiểu rõ hơn về văn hóa lễ hội ở các vùng biển, ven biển và hải đảo Quảng Ninh trong mối quan hệ gắn bó với hệ thống truyền thuyết của khu vực này.

### **3.3. Từ truyền thuyết Bà Men đến lễ hội Đền Bà Men**

#### **3.3.1. Truyền thuyết Bà Men**

Cũng giống như rất nhiều truyền thuyết dân gian khác ở Quảng Ninh, *Truyền thuyết Bà Men* có nhiều dị bản. Theo nhà nghiên cứu văn học dân gian tỉnh Quảng Ninh Hoàng Quốc Thái, câu chuyện về *Bà Men* được kể như sau: “Ngày xưa vào một ngày cuối đông khu vực miền Trung có một nhóm 6 người phụ nữ cùng đi trên một chiếc thuyền ra biển. Đang khi trời yên biển lặng, tự nhiên mặt biển nổi lên một con sóng lớn cuốn cả thuyền và người ra biển, những người phụ nữ này đã thác mắt vào giờ thiêng. Xác các bà trôi dạt ra vùng biển Hạ Long - Cát Bà, mỗi người trấn giữ một nơi. Những địa phương có xác trôi dạt vào, dân chài trong vùng tổ chức mai táng và lập miếu thờ. Địa điểm các bà dạt vào ngư dân đều lập miếu thờ gồm các khu vực sau: Khu vực đảo Đầu Bê (Vịnh Hạ Long, Quảng Ninh), khu vực Cửa Chúa Chỏn (xã Hiền Hào, đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, Hải Phòng), khu vực Bến

*Gót (huyện Cát Hải, Hải Phòng), khu vực Gia Luận (xã Gia Luận, đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, Hải Phòng), khu vực Tay Lai (xã Việt Hải, đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, Hải Phòng), khu vực Hùng Thắng (phường Hùng Thắng, Hạ Long, Quảng Ninh”.*

Người đàn bà trôi dạt ở khu đảo Đầu Bê - vịnh Hạ Long có tên tục là Men nên người dân đã đặt cho ngôi đền dựng ở đây là đền bà Men hay còn gọi với tên thân thuộc khác là đền bà Đức Chúa hải ngoại (tức bà Đức Chúa ngoài biển khơi).

### **3.3.2. Lễ hội đền bà Men**

#### *3.3.2.1. Không gian lễ hội*

Lễ hội Đền Bà Men như chính tên gọi của nó được diễn ra tại ngôi đền nhỏ tọa lạc tại khu đảo Đầu Bê. Theo người dân nơi đây, đền có cách đây khá lâu, đến năm 1983 được trùng tu, tôn tạo từ nguồn công đức của du khách thập phương. Năm 2015, đền được đưa vào danh mục di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh tỉnh Quảng Ninh.

Đền Bà Men nằm trên một bãi cát tương đối rộng ven đảo đá, nhờ được tôn tạo lại mà đền có hệ thống sân, kè đá vững chãi đủ sức chống chọi với sóng gió vào những ngày biển động. Cách hồ Ba Hàm khoảng 500m theo đường chim bay và cách đất liền khoảng hơn 30km chính là vị trí của đền bà Men. Điểm đặc biệt của ngôi đền chính là nơi giáp ranh giữa di sản Vịnh Hạ Long với bên kia là huyện Cát Bà (Hải Phòng). Cũng bởi vì thế đó mà lễ hội Đền Bà Men độc đáo hơn các lễ hội khác của Quảng Ninh, bao giờ cũng có sự tham gia của ngư dân làng chài ở Quảng Ninh và Hải Phòng.

#### *3.3.2.2. Thời gian lễ hội*

Như đã thành lệ mấy chục năm qua, cứ đến ngày 19 và 20 tháng Giêng hàng năm, những ngư dân của các làng chài trên Vịnh Hạ Long và

Cát Bà lại tụ về đền Bà Men để tổ chức lễ hội. Trong tiết trời của mùa xuân, những làn sương mỏng vương khắp mặt vịnh Hạ Long tạo nên một khung cảnh vô cùng thơ mộng, huyền ảo. Trước đây, khi hoạt động du lịch trên vịnh Hạ Long chỉ tập trung ở những hang động nổi tiếng thì lễ hội đền bà Men dường như chỉ có những ngư dân làm nghề chài lưới biết đến. Hiện nay, lễ hội đã trở thành một điểm thu hút khách du lịch ở các địa phương đến tham quan, tìm hiểu. Cứ đến những ngày có hội, trên mặt vịnh, các con thuyền lớn, nhỏ đưa từng đoàn du khách hướng về đảo Đầu Bê - khu vực thuộc vùng lõi Di sản để đến với lễ hội Đền Bà Men.

### *3.3.1.2. Diễn trình lễ hội*

Mặc dù ngày 19 mới bắt đầu lễ hội nhưng những ngày trước đó, với ngư dân các làng chài trên vịnh Hạ Long và đảo Cát Bà đã tràn ngập không khí chuẩn bị. Khác với các lễ hội trên bờ, lễ hội Đền Bà Men đặc biệt ở chỗ gần như không có ban tổ chức đúng nghĩa, không có đại diện các xóm các giáp như các lễ hội xưa hoặc không có đại diện các đoàn thể, chính quyền, cơ quan chức năng như các lễ hội khác ngày nay, mà chỉ có 1 người, ấy là ông thủ nhang của đền. Dù ngôi đền tọa lạc ở địa phận tỉnh Quảng Ninh nhưng gần 20 năm nay, ông Nguyễn Văn Miên, hơn 60 tuổi, ngư dân làng chài Cao Minh, Cát Bà (Hải Phòng) đã tự nguyện trở thành người trông coi, cai quản các công việc trong đền. Vì vậy, mỗi mùa lễ hội, người dân tại các làng chài đều rất yên tâm khi tiến hành mọi việc theo sự điều hành của ông.

Đến đảo Đầu Bê vào những ngày trước hội, du khách có thể nhìn thấy rất nhiều tàu bè của ngư dân Hạ Long, Cát Bà neo đậu trật tự ngay trước cửa đền. Với những gia đình mà cuộc sống mưu sinh gắn liền với biển cả, sự bình yên, no đủ trong những chuyến ra khơi là niềm mong mỏi lớn nhất. Biển cả tuy có lúc hiền hòa, phẳng lặng nhưng cũng có lúc dữ dội, hiểm nguy. Hơn ai hết, những người dân làng chài luôn tìm cách gửi niềm mong mỏi bình yên vào các vị thần biển. Lễ hội Đền Bà Men chính là dịp để ngư dân ở vùng biển Quảng Ninh và

Hải Phòng bộc lộ ước mong, hi vọng về những chuyến ra khơi đủ đầy. Bởi vậy, thay vì chuẩn bị các hình nộm voi, ngựa, xe như người ở trên bờ, người dân ở đây thường làm những hình nộm con tàu, thuyền và chuẩn bị những sản vật hàng ngày họ đánh bắt được từ biển như cá, tôm để tiến hành dâng lễ.

Ngày trong ngày 19, từng đoàn thuyền lớn, nhỏ tập trung sắp lễ trước đền. Không chen lấn, xô đẩy, mỗi gia đình làng chài tập trung, nghiêm túc dâng lễ vào trong đền, cầu mong sức khỏe, bình an và một mùa đánh bắt nhiều tôm cá. So với các lễ hội vùng biển Quảng Ninh, lễ hội Đền Bà Men có quy mô nhỏ và ít người biết đến do địa điểm tổ chức chỉ là một hòn đảo ít người qua lại. Thế nhưng với những ngư dân làng chài, dù cuộc sống còn nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng phần lễ dâng lên bao giờ cũng được chuẩn bị chu đáo, đầy đủ, thể hiện niềm thành kính, tôn nghiêm dành cho vị thần đền.

Ngày 20 được coi là ngày chính hội và cũng là ngày mọi người chờ đợi, mong mỏi nhất. Do vị trí tiếp giáp giữa vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) và đảo Cát Bà (Hải Phòng) nên lễ hội ngoài việc cầu mong bình an no đủ còn là nơi giao lưu, gắn kết văn hóa giữa nhân dân 2 vùng. Khác với không khí trang nghiêm của phần lễ diễn ra vào ngày 19, phần hội sôi nổi vào hào hứng hơn với các trò chơi dân gian do chính các ngư dân biểu diễn, đặc biệt là cuộc thi bơi thuyền giữa các làng chài.

Theo thông lệ mọi năm, tham gia cuộc thi gồm có 4 đội thuyền gồm Cống Đầm - Vung Viêng, Cửa Vạn, Hà Nam (hồ Ba Hầm) và Cao Minh (Cát Bà). Mỗi thuyền gồm 14 tay chèo và 1 người cầm lái. Đội Cửa Vạn và Cống Đầm trong mùa lễ hội năm nay (2017) không đủ quân nên chỉ còn chỉ còn đội thuyền Hà Nam và Cát Bà chia làm hai đội nam, hai đội nữ. Đường đua chỉ dài khoảng 500m với điểm xuất phát là trước cửa đền. Luật chơi yêu cầu các thuyền sẽ đua 2 vòng, thuyền nào về đích trước sẽ thắng.

Vì ngư dân các làng chài ăn hai bữa chính trong ngày vào khoảng 9 giờ và 16 giờ nên cuộc đua được tổ chức vào 13 giờ. Dù giữa trưa nhưng vì lễ hội

diễn ra vào mùa xuân nên không khí khá dễ chịu. Chỉ khi tiếng trống bắt đầu cuộc đua vang lên, tiếng cổ động viên reo hò mừng rỡ thì không khí mới thực sự náo nhiệt, nóng bức. Cả 4 đội thuyền gồm 2 đội nam, 2 đội nữ với những chàng trai cô gái xuất thân làm nghề chài lưới, với làn da rám nắng, vóc dáng khỏe mạnh, cùng nhau đoàn kết, cố gắng hết sức để giành chiến thắng. Theo quan niệm của các ngư dân làng chài, đội thuyền của làng nào giành chiến thắng trong cuộc đua thì làng ấy sẽ gặp may mắn trong cả năm đi biển. Bởi vậy, đội nào cũng ra sức để đem về thắng lợi cho làng chài của mình.

Cuộc đua kết thúc, vị đại diện cho các ngư dân (trong lễ hội năm 2017 là ông Nguyễn Văn Miên) sẽ tiến hành trao giải cho các đội thuyền và đồng thời cũng là lúc lễ hội kết thúc, hẹn mùa lễ hội năm sau.

### 3.3.1.3. Ý nghĩa lễ hội

Xuất phát từ truyền thuyết Bà Men “*một mình chứng cho tín ngưỡng thờ thần biển với sự sùng bái sức mạnh siêu nhiên mà thiên nhiên mang lại đối với con người*” [49, tr.188], lễ hội Đền Bà Men chính là cách thức người dân làng chài gửi gắm vào đó ước vọng về một sức mạnh siêu nhiên có thể đảm bảo an toàn cho họ trong những chuyến đi biển và đánh bắt được nhiều tôm cá. Giữa muôn trùng biển khơi khi ranh giới giữa sự sống và cái chết quá mong manh, người dân các làng chài ở Hạ Long và Cát Bà vẫn có một niềm tin bất diệt về sự phù hộ của bà Men cho những cuộc hành trình kiếm nguồn hải sản.

Vùng biển Quảng Ninh có rất nhiều lễ hội nhưng lễ hội Đền Bà Men được coi là độc và lạ nhất bởi có sự gắn kết chặt chẽ với ngư dân của Quảng Ninh và Hải Phòng. Trải qua hàng chục năm, lễ hội vẫn tồn tại và phát triển thể hiện nét đẹp của tình đoàn kết keo sơn gắn bó một nhà giữa những người con làng chài đất Việt. Tuy nhiên, nếu như các lễ hội vùng biển khác tại Quảng Ninh được phổ biến rộng rãi thì lễ hội Đền Bà Men vẫn còn là một hoạt động tâm linh ít người biết đến. Bởi vậy, giới thiệu và phổ biến về lễ hội đến với mọi người chính là một công việc quan trọng và cần thiết để mỗi



người dân vùng biển Quảng Ninh và cả nước hiểu thêm về một hoạt động tín ngưỡng của các ngư dân làng chài.

### **3.4. Từ truyền thuyết các vị Tiên Công đến lễ hội Tiên Công**

#### **3.4.1. Truyền thuyết các vị Tiên Công**

Theo sử sách để lại, vào khoảng trước năm 1434, Hà Nam vẫn còn là một bãi triều lớn ngập nước nằm ở cửa sông Bạch Đằng, với diện tích xung quanh là rừng sú vẹt không người sinh sống. Truyền thuyết kể rằng, vào đời vua Lê Thái Tông, niên hiệu Thiệu Bình năm 1434 có nhiều nhóm cư dân đến đảo Hà Nam quai đê, lấn biển, khai đất, lập làng, trong đó có 17 vị ở phường Kim Hoa, phủ Hoài Đức, kinh thành Thăng Long. Họ là những người lao động, kẻ sĩ sống chủ yếu bằng canh tác nông nghiệp và kiếm cá ven hồ, ven sông Kim Ngưu. Sau đó, nhà vua muốn mở rộng kinh thành, lấy đất của họ nên họ phải rời đi nơi khác. Nhà vua cho phép họ đi tìm đất, lập làng ở bất cứ nơi đâu và miễn thuế trong thời gian đầu.

Mười bảy gia đình xuôi dòng sông Hồng ra cửa sông Bạch Đằng cắm thuyền tìm đất. Vào một đêm, họ lên trú ở một gò nổi của bãi triều, nghe tiếng ếch nhái kêu, biết nơi này có nước ngọt, họ quyết định lên bãi triều để khai phá đất mới. Sau đó còn có thêm hai gia đình khác quê ở Trà Lí, tỉnh Thái Bình cũng đến. Hai gò nổi được khai phá đầu tiên được gọi tên là Cầm La và Trung Bản. Hồ nước ngọt mà họ phát hiện ra được đặt tên là Hồ Mạch. Các gia đình ăn ở hòa thuận, coi nhau như anh em. Về sau con cháu gọi họ là *Thập cửu tiên công định cơ lập ấp*. Dần dần sau đó, ở vùng đất này có thêm nhiều nhóm cư dân khác cũng đến định cư. Họ tạo nên một cộng đồng làng xã mới tại vùng đảo Hà Nam này.

Tổng số các vị tiên công có công lập nên đảo là 19 vị. Để ghi nhớ, đề cao công ơn to lớn của các vị tiên công, nhân dân nơi đây đã lập Miếu thập cửu tiên công - thuộc địa phận xóm trong, xã Cầm La, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Miếu Tiên Công là công trình tưởng niệm 19 vị Tiên Công là

Vũ Song, Vũ Hồng Tiệm, Bùi Huy Ngoạn, Ngô Bách Đoan, Nguyễn Phúc Cốc, Nguyễn Phúc Thắng, Nguyễn Phúc Vinh, Lê Khép, Lê Mỡ, Vũ Tam Tĩnh, Vũ Giai, Nguyễn Nghệ, Nguyễn Thực, Bùi Bách Niên, Phạm Việt, Dương Quang Tín, Dương Quang Tấn,- những người đã có công đầu tiên khai khẩn đất đai lập nên xã Phong Lưu vào năm 1434 và hai vị Tiên Công là Hoàng Nông và Hoàng Nênh những người đã chiêu tập cư dân khai khẩn đất đai lập nên làng Trung Bản.

Cũng để thể hiện lòng biết ơn và niềm thành kính đối với các vị Tiên Công, gần 600 năm kể từ ngày các bậc tiền nhân tới đây khai canh mở đất, lễ hội Tiên công - nét đẹp văn hóa của vùng Hà Nam từ bao đời vẫn được 62 dòng họ trên mảnh đất này gìn giữ và phát huy. Lễ hội miếu Tiên Công ngày càng thu hút thêm nhiều khách thập phương, trở thành một ngày hội lớn, khơi dậy niềm tự hào về quê hương, thể hiện đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc trong dịp đầu xuân năm mới.

### **3.4.2. Lễ hội Tiên Công**

#### *3.4.2.1. Không gian lễ hội*

Vùng đảo Hà Nam - Yên Hưng vốn được biết đến là mảnh đất của di tích và lễ hội, là vùng đất có bề dày lịch sử hàng ngàn năm, ghi dấu biết bao huyền thoại về các vị anh hùng. Sự kết hợp giữa văn hóa biển và văn hóa đồng bằng đã tạo cho nơi đây sự phong phú, đa dạng của các lễ hội truyền thống.

Lễ hội Tiên Công, hay còn gọi là lễ hội Thập cửu Tiên Công, ngày nay được tổ chức tại miếu Thập cửu Tiên Công ở xã Cẩm La, đảo Hà Nam. Thực tế, đây là lễ hội của bốn xã: Cẩm La, Trung Bản, Phong Cốc và Yên Đông. Do vậy, lễ hội Tiên Công còn có tên gọi khác là hội Tiên Công tứ xã. Để tưởng nhớ công lao của những người đã có công khai khẩn đất đai lập nên vùng đảo Hà Nam, dân đảo Hà Nam đã tôn vinh họ là Tiên Công và phụng thờ tại một đền, hai đình và một miếu, hàng năm mở hội để cúng tế và duy trì tục rước của cha ông. Lúc đầu việc phụng thờ các vị Tiên Công mới ở phạm vi tứ xã, sau này phát triển rộng ra toàn vùng đảo Hà Nam và ảnh hưởng đến cả vùng Hà Bắc (bờ Bắc sông Chanh, huyện Yên Hưng).

Điểm đặc biệt của lễ hội Tiên Công là không gian lễ hội khá đa dạng, phong phú. Dù ngày chính hội được tổ chức ở miếu Tiên Công nhưng trước đó, lễ hội đã được thực hiện trong các gia đình, các nhà thờ họ, các con đường, ngõ xóm. Bởi vậy đến đảo Hà Nam dịp diễn ra lễ hội, có thể nhận thấy niềm hứng khởi, tươi vui, phấn chấn xuất hiện trên khuôn mặt của tất cả người dân trên mọi nẻo đường.

#### *3.4.2.2. Thời gian lễ hội*

Cũng giống như đa số các lễ hội diễn ra trên mọi miền đất nước, lễ hội Tiên Công được tổ chức vào mùa xuân - mùa mà theo quy luật muôn đời của vũ trụ là thời gian sinh sôi, phát triển của mọi vật, là thời khắc giao hoà giữa vũ trụ và con người, giữa trời và đất, giữa dương và âm. Đây cũng là mùa mà những người nông dân quanh năm làm lụng vất vả, hai sương một nắng để có cái ăn, cái mặc được nghỉ ngơi, gặp gỡ, vui chơi, đón một năm mới nhiều may mắn, thuận lợi.

Theo cổ tục, lễ hội Tiên Công được mở chính thức vào ngày 7 tháng giêng âm lịch. Tuy nhiên thực tế, tại vùng đảo Hà Nam, các hoạt động chuẩn bị cho ngày lễ chính đã bắt đầu từ mùng 3, mùng 4. Bởi vậy với người dân Yên Hưng, mỗi dịp năm mới, họ không chỉ đón 1 cái tết cổ truyền quen thuộc như mọi nơi mà còn đón thêm một cái tết đặc biệt nữa, đó là tết Tiên Công. Ngoài việc tri ân các vị Tiên Công khai hoang, lấn biển, lập làng, lễ hội còn là dịp để nghinh rước các cụ thọ 80, 90, 100 lên miếu để bái tạ tổ tiên.. Chính điều này đã khiến không khí chuẩn bị lễ hội náo nức từ tháng chạp năm cũ. Trên các ngã đường, đây đó người ta đã hỏi thăm nhau xem trong họ ngoài làng, xã mình xã bạn tết này, có bao nhiêu cụ 80, bao nhiêu cụ 90 tuổi, cụ nào yếu, cụ nào còn khỏe mạnh...

#### *3.4.2.3. Diễn trình lễ hội*

Vì mùng 4 là lễ ra cỗ họ nên vào ngày mùng 3, tại đảo Hà Nam, con cháu ở khắp nơi đã đổ về, quần tụ ẩm cúng. Cũng ngay trong ngày này, hoạt

động dọn dẹp, sửa sang lại từ đường của các dòng họ được thực hiện một cách nghiêm túc. Hệ thống các từ đường vốn là một trong những nét văn hóa độc đáo ở vùng đất Yên Hưng. Theo thống kê của Sở văn hóa thông tin tỉnh, hiện nay có khoảng 23 nhà thờ họ ở đảo Hà Nam đã được xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia. Không gian thiêng liêng của các từ đường vì vậy mà cũng luôn gắn bó với con cháu trong dòng tộc, những ngày giỗ tổ, lễ tiết đều trở thành ngày hội của cả dòng họ.

Trong những tối đầu năm, khoảng mùng 2,3, mọi người trong gia tộc bắt đầu tập trung ở từ đường của dòng họ để chuẩn bị nốt các công việc cho ngày mùng 4 - ngày các gia đình đem lễ vật đến cúng Tổ tại từ đường, còn gọi là lễ Ra cỗ họ. Lễ Ra cỗ họ còn có tên gọi khác là lễ minh niên, một nghi lễ quen thuộc của tất cả cư dân vùng đảo Hà Nam. Đây là dịp để người dân cầu phúc, cầu lộc, cầu mọi sự bình an cho gia đình, mong muốn Tổ tiên phù hộ độ trì cho con cháu ăn nên làm ra, học tập, công tác phát tài, phát đạt. Đồng thời qua lễ Ra cỗ họ, con cháu được dịp tỏ lòng thành hiếu thảo với tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Bởi vậy trong ngày này, những người gốc quê ở xa, làm việc tại các cơ quan, công ty, xí nghiệp ngoài Cẩm Phả, TP Hạ Long, Cửa Ông, Vân Đồn, Hải Phòng, Hà Nội... cũng tập nập xe máy, ô tô trở về.

Đến Hà Nam vào ngày giỗ họ, điểm thú vị nhất mà du khách có thể nhìn thấy chính là cảnh trên các ngã đường làng Hà Nam, con cháu đội, gánh cỗ. Mâm cỗ thường gồm thủ lợn hoặc một con gà trống luộc, chai rượu, ván xôi với bánh dày, bánh chưng, bánh mật, bánh gai, bánh chảnh gừng... cùng hoa quả, trầu cau. Nặng là thế, đầy đủ là thế, ấy vậy mà những cô, những bác đội lễ vẫn hết sức nhip nhàng, nhanh nhẹn. Đường phố mọi ngày thênh thang giờ trở nên chật chội. Mọi người đổ ra đường với muôn màu muôn vẻ. Những khuôn mặt rạng rỡ, tươi vui. Các cụ già thì áo the, khăn xếp. Đám thanh niên thì xúng xính váy áo đẹp. Từng đoàn người theo nhau gánh cỗ đến nhà thờ họ. Trước cúng Tổ tiên, sau nhận họ hàng, cha chú, anh em, con cháu, bề bực có trên có dưới. Vì có rất nhiều người dịp Ra cỗ họ mới trở về quê hương nên ai nấy gặp nhau đều tay bắt mặt mừng,

tình cảm mặn mà, đầm ấm. Có những cái bắt tay vội vã trên đường, có những lời hỏi thăm, động viên đầy tình nghĩa trong nhà thờ họ. Những câu chuyện chỉ xoay quanh lễ ăn ở, thành quả học tập, công tác, sức khỏe... nhưng ấm áp vô cùng trong tiết trời se se của mùa xuân. Tuy chỉ giới hạn trong phạm vi dòng họ nhưng lễ Ra cỗ họ đã góp phần tạo cho cả vùng đảo Hà Nam trở thành một ngày hội lớn, ngày hội của đại gia đình các dòng họ Tiên Công.

Sang đến ngày mồng 5, mồng 6 là những ngày chuẩn bị cho lễ hội. Hoạt động quan trọng nhất của ngày này chính là chọn đoàn tế cho ngày mồng 7 tại miếu Tiên Công. Tham gia đoàn tế là những người am hiểu nghi thức, nghi lễ của một cuộc tế. Chủ tế được chọn luân phiên giữa các dòng họ Tiên Công, là người cao tuổi, có sức khỏe, không có tang, vợ chồng song toàn, con cái phương trưởng, có trai, có gái, gia đình hòa thuận, ăn ở đức độ, có uy tín với làng xã. Ngoài việc chọn chủ tế, bồi tế, các gia tộc còn phải họp bàn, điểm lại tên các cụ già ở các làng để chọn luôn bốn cụ thượng tiêu biểu có sức khỏe để đắp đê tượng trưng ở cửa miếu vào hôm chính hội, hai cụ thượng đánh vật tượng trưng trong nghi lễ của hội.

Một hoạt động quan trọng nữa trong ngày này chính là chuẩn bị các nghi lễ mừng thọ. Bởi lễ Tiên Công còn là lễ nghinh rước những cụ ông, cụ bà từ 80 trở lên, là dịp để con cháu cảm tạ tổ tiên đã phù hộ độ trì cho người thân sức khỏe nên công tác chuẩn bị hoạt động này khá chu đáo. Người dân ở đảo Hà Nam quan niệm, gia tộc nào có người thượng thọ nghĩa là gia tộc đó ăn ở phúc đức, làm nhiều việc thiện, lao động sản xuất giỏi nên được các Tiên Công phù trợ cho trường thọ. Bởi vậy nhà nào có cụ Thượng đều cảm thấy rất vui vẻ, sung sướng và dù kinh tế có khó khăn đến đâu họ cũng cố gắng chuẩn bị cho lễ thượng thọ được đầy đủ, chu toàn.

Theo Lê Đồng Sơn mô tả trong cuốn *Văn hóa Yên Hưng, lịch sử hình thành và phát triển* [47], công việc đầu tiên để chuẩn bị cho lễ mừng thọ chính là lựa chọn lễ phục. Lễ phục cho cụ ông sẽ gồm: khăn xếp màu đen, áo dài bằng vải satinh hoặc lụa màu xanh, đỏ hoặc vàng có in trang trí bằng nhiều chữ

thọ, quần trắng, giày vải nhung màu xanh, đỏ, trắng hay vàng, gậy chống làm bằng cây trúc hoặc gỗ được trang trí đẹp; lễ phục cho cụ bà gồm: khăn vấn bằng nhung the đen, áo cánh bên trong, bên ngoài là áo dài tứ thân màu gụ in chữ thọ trang trí, áo ngắn dài tay để vận bên ngoài được may bằng vải nhung the trần hai lớp, tràng hạt đeo cổ, quần được may bằng vải lụa hoặc satin màu đen, giày bằng vải nhung màu xanh, đỏ hoặc vàng, gậy cầm tay được làm bằng trúc hoặc gỗ được trang trí đẹp và một hộp đựng trầu cau. Thứ hai là chuẩn bị ban thờ mừng thọ. Ban thờ mừng thọ đặt trước ban thờ tổ tiên phía giáp cửa, phía trước ban thờ đặt một bàn đặt lễ trên có đặt hộp trầu cau của cụ bà, điều bát của cụ ông. Hai bên bàn đặt lễ là hai ghế thọ (ghế ngồi kiểu cổ), ghế bên phải nhìn từ ngoài vào là của cụ ông, ghế bên trái là ghế của cụ bà, phía trên ban thờ (trên cửa chính) thường treo bức đại tự nói về chúc thọ, ghi Đăng thọ tịch (ngôi chiếu thọ), hai bên là hai câu đối chúc thọ, tuy gia đình sẽ có nội dung khác nhau. Trong nhà mâm ngũ quả được bày trên bàn thờ gia tiên, phía trước dọc theo hương án là hai dây giá đựng đồ bát bảo (của gia tộc); mọi người dọn dẹp nhà cửa, chuẩn bị bàn ghế, bắc rạp làm nơi để các con cháu lễ sống cụ thượng thọ. Cổng ngõ được kết cổng chào có nội dung thượng thọ.

Vào ngày mùng 6, lễ mừng thọ bắt đầu. Cụ Thượng sẽ ngồi trên ghế thọ, mặc áo gấm đỏ hoặc xanh thêu chữ thọ, đạo mạo ngồi trên ghế bành trái nệm hoa, cạnh hương án. Con cháu, họ hàng, xóm làng, bằng hữu... đến mừng, từng hàng đứng trước cụ thượng. Ban đầu sẽ là người con trưởng, sau đó lần lượt các anh em trong thân tộc, cứ thế lần lượt trình trọng dâng lễ, kính cẩn tung hô, chấp tay quỳ lạy. Đáp lại, cụ thượng phát lộc cho mọi người, có khi là bánh kẹo, hoa quả, có khi là những phong bao lì xì nhỏ. Người dân vùng đảo Hà Nam quan niệm lễ thượng thọ còn quan trọng hơn cả lễ cưới và lễ tang. Vì vậy sau khi thực hiện nghi lễ thượng thọ, các gia đình thường làm cỗ mời khách khứa, họ hàng. Tùy điều kiện kinh tế ở từng gia đình mà có cỗ to, cỗ nhỏ, nhưng về cơ bản là những mâm cỗ đủ món để khoản đãi khách.

Ngày mùng 7 chính thức bắt đầu lễ hội Tiên Công. 5 giờ sáng, tại các địa điểm, các đoàn rước ổn định đội hình bắt đầu chuyển động theo nhịp trống khải và tiếng trống múa kỳ lân dồn dập, thôi thúc. Đi đầu đoàn rước thường là ba chú tễu làm nhiệm vụ dẹp đường, kế ngay sau đó là đội trống, đội cờ, đội nhạc. Vì có rất nhiều đoàn rước nên ở ngày này, đường làng, ngõ xóm gần như chật kín người. Ai cũng trong trạng thái háo hức, vui vẻ chờ đón lễ rước các cụ Thượng.

Đi ngay sau đội nhạc bát âm là những người con gái hoặc dâu hoặc cháu nội cụ Thượng đội lễ. Sau hai mâm lễ vật là hương án do tám thanh niên khỏe mạnh người nhà cụ Thượng khiêng. Trên hương án bên cạnh lộc bình cắm hoa không thể không có con long mã. Theo Phật sử, long mã là con vật dữ ở biển, được phật quy y làm đệ tử, giao cho trị thủy ở biển Đông. Người dân vùng đảo Hà Nam thờ long mã trong lễ mừng thọ là tín ngưỡng thờ thần biển, cầu mong sức khỏe để chống chọi với thiên nhiên dữ dằn ở vùng cửa biển. Long mã làm bằng ngũ quả thể hiện sự khéo léo trong đôi bàn tay của các nghệ nhân.

Sau đội rước hương án là đội rước chữ thọ, võng đào và kiệu, lọng. Các cụ Thượng có thể nằm võng, hoặc ngồi kiệu cho con cháu khiêng. Có những cụ Thượng còn khỏe thì cầm gậy đi bên cạnh võng đào. Nhiều gia đình có điều kiện còn làm những chiếc kiệu được trạm trổ cầu kỳ. Điều đặc biệt là thời tiết ở những ngày tổ chức lễ Tiên Công hầu như năm nào cũng thuận lợi. Bởi vậy không chỉ có những gia đình có cụ Thượng mới rước bộ cụ mà người dân các xã trên đảo đều ra đường, hòa vào dòng người đến miếu Tiên Công.

Con đường từ các gia đình đến miếu Tiên Công thường không xa, tuy nhiên do đặc trưng là ngày hội nên đường xá đông đúc và là rước bộ nên cũng phải đến trưa các đoàn mới tập trung về đến miếu. Thường đến 12 giờ trưa các cụ thượng đã đến đủ, các đoàn rước và các cụ Thượng phải chờ ở nhà bãi đường (nhà phụ hai bên đền), chờ tế tứ xã (thường là tế nam quan). Các ông văn trịnh trọng đọc bài văn tế tạ ơn công đức các vị Tiên Công, cầu cho nhân khang vật thịnh, phong đăng hòa cốc, quốc thái dân an. Ban tế mỗi xã tế xong

mới được vào dâng lễ vật và lễ. Con cháu đưa mâm lễ vật vào đặt ở nơi làm lễ. Người con trưởng thấp nhang để cụ thượng bước vào miếu đường lễ Tiên Công. Mỗi cụ thượng khi vào lễ đều được cụ tiên chỉ của xã đọc một bài văn ngắn ca ngợi phúc đức tổ tiên, kể công lao của người thượng thọ và chúc cụ thượng đó sống lâu, chúc dòng họ có cụ thượng làm ăn phát đạt để có nhiều người được hưởng tuổi trời cho. Khi lễ Tiên Công xong, gia đình được mang một phần lễ vật về, phần còn lại góp với xã khao dân làng. Sau tất cả các nghi lễ ở đền Tiên Công, trình tự đoàn rước đưa cụ thượng về nhà như khi đi. Rước vào đền Tiên Công bằng đường bên phải, rước về bằng đường bên trái.

Theo số liệu thống kê, vào năm 2015, tại đảo Hà Nam có 205 cụ thượng, trong đó hơn một trăm cụ là thọ 80, 45 cụ thọ 90 và 5 cụ thọ 100, cá biệt có dòng họ Lê ở Phong Cốc có tới 6 cụ được làm lễ Thượng thọ. Năm 2016 có 101 cụ thọ 80, 90, 100 tuổi. Trong đó có 10 cụ thọ 90, 2 cụ thọ 100 tuổi đều là các cụ bà. Riêng phường Phong Hải có 21 cụ thượng thọ tuổi 80, 90 và 100 tuổi. Năm 2017, toàn thị xã có 196 cụ Thượng được rước, trong đó có 159 cụ thọ 80, 36 cụ thọ 90 tuổi và 1 cụ thọ tròn 100 tuổi. Trong đó, có 32 cụ Thượng được gia đình, dòng họ tổ chức rước lên miếu lễ tổ với 3 đám rước tập thể của làng Yên Đông (phường Yên Hải), dòng họ Lê, dòng họ Vũ đều của phường Phong Cốc và 4 đám rước cá nhân của các gia đình. Trước đây, các lễ rước hầu như là các cá nhân gia đình tổ chức, tuy nhiên, để hạn chế sự tốn kém, những năm gần đây, chính quyền các xã ở đảo thực hiện chính sách tổ chức lễ rước tập thể và được đông đảo người dân đón nhận. Đây cũng là một cách thức thực hiện có ý nghĩa, nhất với là những gia đình kinh tế còn khó khăn.

Khi các cụ Thượng lễ Tiên Công xong, hàng xã mời các “cụ Thượng” còn khoẻ ra trước cửa miếu Tiên Công làm nghi lễ “vượt thỏ” (đắp đê) và thực hiện nghi thức “đánh vật”. Đắp đê và đánh vật của “cụ Thượng” là nét văn hoá độc đáo, tinh tế của người Thăng Long nơi cửa biển. Hai nghi lễ này



là đỉnh cao giáo dục con cháu rèn luyện sức khỏe, đắp đê, làm thủy lợi, chống chọi với mưa bão, triều dâng bảo vệ xóm làng và từ đường hương hỏa của tổ tiên. Theo lệ cổ, khi các cụ thượng lễ Tiên Công xong thì diễn ra nghi lễ động thổ: hàng xã mời bốn cụ thượng còn khỏe ra trước cửa đền Tiên Công làm nghi lễ vượt thổ (đắp đê). Dân làng đã đắp sẵn một con đê nhỏ tượng trưng ngay trước cửa đền, các cụ thượng được con cháu và dân làng đưa cho những tảng đất đã được xẻ vuông vắn đặt trước bàn thờ Tiên Công để đắp lên khúc đê trước đền. Sau lễ này, nhân dân vùng đảo Hà Nam mới thực sự bước vào các hoạt động của năm mới như: Cày cấy, gieo trồng, mua con giống, ra khơi đánh cá, bồi trúc đê điều, khơi thông mương máng, đi buôn bán... với niềm tin rằng sau Lễ hội Tiên Công, họ đã được phù trợ, tiếp thêm sức mạnh để tiếp tục sự nghiệp mà các Tiên Công đã để lại.

Cùng với nghi lễ động thổ, các cụ thượng tiếp tục thực hiện nghi thức đấu vật tượng trưng. Hoạt động này được coi là sự độc đáo khác biệt của lễ hội Tiên Công so với các lễ hội khác được tổ chức trên cả nước. Thông thường, đấu vật là của thanh niên trai tráng nhưng với nghi lễ này, người thực hiện là các cụ thượng. Các cụ thượng quán chỉ vào cổ tay nhau và ôm nhau quay một hai vòng rồi ngồi xuống đất, hoặc nếu các cụ yếu quá thì chỉ cần quán chỉ vào cổ tay rồi ngã ra. Theo cổ truyền trong các lễ hội Tiên Công trước đây, các cụ Thượng còn cỡi trần đóng khố như vào sỏi vật thực thụ. Tập trung rất đông xung quanh là tập đoàn con cái, cháu chắt và đặc biệt là người dân các xã. Các bô lão làm theo các bản quy định với các miếng võ thường lệ. Tiếng reo hò, tiếng động viên đã làm cho nghi lễ này trở nên thú vị, độc đáo, là một điểm nhấn trong lễ Tiên Công. Nghi thức đấu vật là để biểu trưng sức khỏe của những người quai đê lấn biển, lập đất, lập làng, lập nên vùng đảo Hà Nam. Người dân ở đây cũng tin rằng, với nghi thức này, các cụ sẽ ban sức khỏe cho con cháu. Có thể thấy rằng, hoạt động đắp đê, đấu vật tượng trưng vốn là một hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng phổ biến của người Việt.

Tuy nhiên, đến nay, chỉ vùng đảo Hà Nam còn lưu giữ được hình thức này với đầy đủ ý nghĩa là ca ngợi tinh thần lao động bền bỉ, ý chí kiên cường, đề cao tinh thần đoàn kết của những người dân lấn biển, tạo dựng vùng đất mới vì sự nghiệp phát triển của cộng đồng.

Cùng với phần lễ, các trò chơi dân gian trong phần hội cũng được thực hiện sôi nổi, náo nhiệt. Trò đánh cờ người với 32 nữ tú đóng quân đỏ, quân đen, tướng ông và tướng bà thực hiện các bước đi theo sự chỉ đạo của hai đối thủ bên ngoài. Trò chơi đu, tổ tôm điếm, chọi gà, đánh vật cũng thu hút được đông đảo người đến xem, tạo nên một không gian văn hóa rất riêng ở vùng đất này mỗi dịp diễn ra lễ hội. Đặc biệt, ở lễ hội Tiên Công xưa, các nam thanh nữ tú chưa lập gia đình còn tụ tập thành từng nhóm hát đối nhau tạo nên hình thức hát Đúm. Về cơ bản hát Đúm không khác nhiều so với hát Quan họ, hát Xoan, hát Gheo của những vùng miền khác - đều mang cái tinh tế, mộc mạc của cộng đồng cư dân nông nghiệp. Tuy nhiên giai điệu có phần luyến láy, nhấn giọng đòi hỏi sự tinh tế của người hát. Người tham gia hát Đúm phải hát được nhiều làn điệu như: Cò lả, Trống quân, Quan họ, Sa mạc... phải có tài ứng khẩu, tùy hứng từ những hoàn cảnh cụ thể. Trải qua thời gian, hình thức văn nghệ dân gian này gần như không còn tồn tại ở lễ hội Tiên Công bởi các lớp thanh niên nam nữ ngày nay hầu như không mặn mà.

#### 3.4.2.4. Ý nghĩa lễ hội

Với người dân ở đảo Hà Nam, bên cạnh Tết cổ truyền của dân tộc thì lễ hội Tiên Công chính là một cái Tết nữa. Và vì là Tết nên ai cũng háo hức đón chờ và chuẩn bị chu đáo. Bởi vậy đến Hà Nam vào dịp này, mọi người đều cảm thấy hứng khởi, tươi vui, tình làng nghĩa xóm vì thế mà gắn kết, thuận hòa. Trải qua hơn 300 năm tổ chức, lễ hội Tiên Công vẫn giữ được những nét văn hóa cổ truyền xa xưa của dân tộc. Bên cạnh ý nghĩa đề tri ân công đức người xưa khai canh lập ấp, lễ hội Tiên Công còn là lễ hội rước người - lễ hội được coi là độc đáo duy nhất so với các lễ hội trên cả nước để đề cao tinh thần

kính trọng tuổi già, kính lão đắc thọ. Rước người tuổi hạc lên tạ ơn trời đất, tổ tiên, nhưng cũng chính là sự hãnh diện trước họ hàng, làng tổng rằng dòng họ tôi, gia đình tôi đã được phúc ảm!

Hàng năm, các gia đình, dòng họ ở Hà Nam, Yên Hưng có nhiều lễ, tiết như đám cưới, đám giỗ... nhưng không thể phủ nhận, lễ hội Tiên Công chính là dịp lớn nhất để mọi người dân nơi đây cùng hướng về cội nguồn tổ tiên, là dịp ôn lại những truyền thống tốt đẹp của cha ông. Chính vì vậy, có những người lớn lên dù định cư ở bất cứ đâu họ cũng không quên gốc rễ của mình. Cứ thế, thế hệ trước truyền lại cho thế hệ sau và nó đã góp phần tạo nên đặc trưng của người Hà Nam khác với các nơi khác. Bảo tồn và giữ gìn lễ hội Tiên Công chính là cách bộc lộ niềm trân trọng, biết ơn, thành kính của con cháu đến những người có công tạo nên mảnh đất Hà Nam giàu truyền thống này.

### **3.5. Từ truyền thuyết Đình Trà Cổ đến lễ hội Đình Trà Cổ**

#### **3.5.1. Truyền thuyết Đình Trà Cổ**

Trà Cổ là biết đến một điểm nằm ở cực Đông Bắc của đất nước, một nơi giáp danh giữa Việt Nam và Trung Quốc, thuộc tỉnh Quảng Ninh, là nơi "đặt nét bút đầu tiên để vẽ hình chữ S bản đồ Tổ quốc Việt Nam".

Theo truyền thuyết, tổ tiên của người dân Trà Cổ vốn là người Đồ Sơn, Hải Phòng làm nghề đánh cá. Trong một lần đi biển, sóng to gió lớn, mười hai gia đình đã trôi dạt vào đây. Trước cảnh hoang vu, sù vẹt, lau sậy, sáu gia đình chán nản đã nói:

*Ở đây ăn bồng lộ gì*

*Lộc sim thì chát, lộc si thì già*

Còn sáu gia đình khác lạc quan tin tưởng ở vùng đất tuy hoang vu nhưng trù phú này đã nói:

*Ở đây vui thú non tiên*

*Tháng ngày lộc nước lấy tiền nuôi nhau*

Họ quyết định ở lại khai phá miền đất mới, dựng làng, lập ấp, dần biến vùng đất hoang vu này thành xóm làng đông vui phồn thịnh như ngày nay. Người Trà Cỏ bây giờ vẫn truyền câu Dân Trà Cỏ tổ Đồ Sơn.

Ban đầu từ sáu ngôi nhà đơn sơ, rồi trở thành một xóm làng trù phú. Đến thời hậu Lê xóm làng ấy đã phát triển thành một vùng quê ổn định, là nơi cư trú với một tổ chức xã hội ổn định với một nếp sống cao hơn xóm ấp.

Như nhiều làng quê khác trên đất nước Việt Nam khi phần lớn, trong mỗi làng đều có đình làng - một thiết chế văn hóa tín ngưỡng, đánh dấu nét độc đáo của cơ cấu làng xã cổ truyền, ngôi đình làng Trà Cỏ đã được nhân dân góp công góp của xây dựng lên. Theo lời kể của nhân dân địa phương thì sau khi xây dựng, các cụ tiên công ở đây đã về quê cũ tại Đồ Sơn xin chân hương để rước các vị thành hoàng ở đó là Không Lộ, Giác Hải, Nhân Minh, Huyền Quốc, Quảng Trạch. Đồng thời tôn hai vị thần là Ngọc Sơn (Thần Núi) và Bạch Điều Tước (Thần Chim) lên làm thành hoàng của làng. Điểm đặc biệt của Đình Trà Cỏ chính là vị trí đặc biệt nằm giữa khu dân cư đông đúc bằng nghề chài lưới, phía nam đình là biển cả, phía bắc là biên giới Việt Trung nhưng kiến trúc hoàn toàn đậm chất văn hóa người Việt. Trải qua gần 600 năm thăng trầm cùng đất nước, không ít cơn binh lửa can qua nhưng đình vẫn giữ được gần như nguyên vẹn được sự cổ kính, trầm mặc, trở thành một cột mốc khẳng định chủ quyền văn hóa Việt Nam.

### **3.5.2. Lễ hội Đình Trà Cỏ**

#### *3.5.2.1. Không gian lễ hội*

Lễ hội Đình Trà Cỏ được diễn ra tại đình Trà Cỏ, thuộc phường Trà Cỏ, thành phố Móng Cái. Trà Cỏ được biết đến là một bán đảo mà bao quanh là bờ biển dài, được bồi tụ do sóng và dòng biển ven bờ tạo nên, có nước thủy triều lên xuống. Do cách xa thành phố nên đây là nơi có khí hậu trong lành, hệ sinh thái đa dạng. Không gian diễn ra lễ hội Đình Trà Cỏ chính là ngôi đình Trà Cỏ, được xây dựng vào năm Quang Thuận thứ 2 (Tân Tị, 1461) dưới triều vua Lê Thánh Tông, trên vùng đất phía Nam phường Trà Cỏ ngày nay. Mặc

dù trải qua rất nhiều năm, nhiều cơn binh lửa, và đã được sửa chữa nhiều lần, nhưng ngôi đình vẫn giữ được những nét đặc trưng về phong cách kiến trúc và nghệ thuật chạm khắc như lúc khởi dựng. Đình Trà Cỏ không chỉ thu hút người dân bởi những giá trị kiến trúc nghệ thuật độc đáo mà với người dân Trà Cỏ, đây còn là không gian văn hóa tinh thần không thể thiếu trong cuộc sống của họ. Trải qua thời gian, đình Trà Cỏ vẫn đứng đó như biểu trưng cho sự trường tồn của văn hoá Việt.

Không chỉ tổ chức tại đình Trà Cỏ, lễ hội Đình Trà Cỏ còn có lễ rước kiệu nghênh thần được diễn ra trên bãi biển Trà Cỏ. Từng đoàn người nối đuôi nhau cùng đi trên bãi biển trữ tình nhất Việt Nam. Không gian huyền bí của lễ hội hòa cùng với không gian thơ mộng của biển cả là một điểm nhấn độc đáo, khác biệt của lễ hội Đình Trà Cỏ so với rất nhiều lễ hội ở địa phương khác trên cả nước.

#### *3.5.2.2. Thời gian lễ hội*

Hàng năm từ ngày 30 tháng 5 đến ngày mùng 3 tháng 6 âm lịch, tại đình Trà Cỏ diễn ra lễ hội truyền thống, đây là một lễ hội được đánh giá có quy mô và mang những giá trị bậc nhất, thể hiện đậm nét văn hóa miền biển vùng Đông Bắc với nhiều hoạt động văn hóa tín ngưỡng phong phú, hấp dẫn, thu hút nhiều du khách thập phương về dự hội.

Thời gian tổ chức lễ hội vào mùa hè, khác với các lễ hội thường thấy ở Bắc Bộ là mùa xuân cũng chính là một điểm đặc biệt. Có lẽ do đặc trưng của cư dân vùng biển với đời sống gắn liền biển khơi, với đặc trưng biển động vào những ngày hè nên lễ hội diễn ra vào thời gian này chính là một cách để cư dân nơi đây bày tỏ niềm thành kính với biển, mong muốn một năm trời yên biển lặng, ra khơi thuận lợi và đầy ắp cá tôm. Tổ chức lễ hội vào mùa hè, mùa du lịch biển còn là dịp để Trà Cỏ quảng bá đến du khách vẻ đẹp của vùng đất địa đầu nơi biên ải.

Qua hàng trăm năm tồn tại cùng đời sống sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng, lễ hội Trà Cổ vẫn còn lưu giữ được những giá trị thuần Việt được duy trì cho đến ngày nay. Trước kia, tùy theo hoàn cảnh kinh tế của từng năm mà lễ hội tổ chức to nhỏ khác nhau. Năm nào làm ăn khấm khá thì lễ hội sẽ kéo dài trong mười ngày, năm nào kinh tế eo hẹp thì lễ hội tổ chức trong ba ngày. Tuy nhiên, trước khi mở hội mấy ngày, thường là vào 25/5, người dân tổ chức một đoàn rước thuyền từ Trà Cổ về quê tổ Đò Sơn. Sau đó đến ngày 30/5 thì thuyền trở về Trà Cổ, bắt đầu lễ hội. Ngày nay, lễ hội được tổ chức thống nhất trong 4 ngày liên tục, bắt đầu từ ngày 30 tháng 5 đến hết ngày mùng 3 tháng 6 âm lịch.

### 3.5.2.3. Diễn trình lễ hội

Theo tục lệ, trước khi vào lễ hội, làng Trà Cổ lại họp chọn ra 12 người, gọi là Cai Đám, để chuẩn bị cho lễ hội năm sau. Cai Đám phải là những người trung tuổi, khỏe mạnh, biết làm ăn, có đạo đức và lối sống lành mạnh, gia đình thuận hoà, không vướng tang ma. Ở những lễ hội đình Trà Cổ xưa, những Cai Đám trong thời gian giữ vị trí mà vợ có chửa thì làng sẽ bắt phạt một mâm xôi, một con gà và truất quyền làm Cai Đám. Ngày nay, tuy hình thức phạt vạ của địa phương không còn nhưng hầu hết tất cả những người được chọn làm Cai Đám đều hết sức nghiêm túc, không sát sinh, không nói bậy, không làm điều xấu. Nhiệm vụ của các Cai Đám trong suốt thời gian diễn ra lễ hội là phải túc trực ở Đình, cùng ban tổ chức sắm sửa, dọn dẹp, lo các việc cúng lễ, đèn nhang cho đến khi hết hội. Tuy vất vả, bận bịu nhưng ai nấy đều rất vui vẻ, tự hào bởi họ luôn tâm niệm rằng, họ chính là những người đại diện cho những vị Tiên Công khai sinh ra đất Trà Cổ, được thần linh che chở bảo vệ, gia đình nào làm tốt công việc Cai Đám thì sẽ được hưởng phúc, lộc, ăn nên làm ra.

Trước những ngày diễn ra lễ hội, người dân trong làng, ông Cai Đám, cùng các bậc cao niên, chức sắc trong làng tất bật chuẩn bị ngày hội. Các bậc bô lão, hương trưởng cùng các ông Đám họp bàn sắp xếp công việc, người

mua sắm đồ tế lễ, cắt cử người thay phiên nhau trực ngoài Đình. Các ông Cai Đám phân chia nhau, người làm cỗ chay, người làm cỗ mặn để đảm bảo cho những ngày diễn ra lễ hội được trọn vẹn.

Đúng 7 giờ sáng ngày 30/5 âm lịch, toàn bộ các ông Cai Đám tập trung có mặt tại đình để làm lễ Mộc Dục hay còn gọi là Mực Dục. Nghi lễ này bao gồm việc lau rửa tất cả các đồ vật trong đình. Theo Nguyễn Trung Hòa trong cuốn *Góp phần bảo tồn lễ hội dân gian vùng biển Quảng Ninh*, trước khi thực hiện nghi lễ này, các ông Cai Đám và cụ mo đều phải mặc áo dài khăn xếp và thực hiện khấn lễ với nội dung: “*Xin phép Thành Hoàng, đình bắt đầu vào đám, cho phép dân làng vệ sinh kiệu ngai để chuẩn bị nghênh thần, mời sáu vị đức đại vương về dự lễ hội cùng dân làng*” [24, tr.191]. Sau khi làm lễ xong, các ông Cai Đám bắt đầu lau rửa kiệu bằng một loại nước thơm đã được chuẩn bị sẵn, sau đó tiến hành quét dọn sạch sẽ trong ngoài cửa đình, chuẩn bị bàn ghế, bát đĩa, phong bật theo quy định của ban tổ chức.

Cũng trong ngày 30 tháng 5, một đội hình gồm có các ông Cai Đám, các cụ cao niên, các vị chức sắc tiến hành rước mâm hoa quả và cây đèn từ chùa Nam Thọ (Linh Khánh Tự) về đình. Nếu như đình Trà Cổ năm “ưỡn ngực” khoe mình trước phong ba bão táp, đón những cơn gió mát lành của biển cả thổi về thì chùa Nam Thọ lại khiêm tốn nép mình dưới bóng cây đại thụ, mang vẻ cổ kính, trầm mặc của một ngôi chùa cổ. Cây đèn sẽ được để trong đình đến khi kết thúc lễ hội. Giữ cho ngọn đèn luôn cháy trong những ngày diễn ra lễ hội chính là công việc quan trọng mà các Cai Đám phải thực hiện. Cùng với hoạt động rước cây đèn, tại các nhà ông Cai Đám cũng khấn trương, nhận nhiệm vụ chuẩn bị các công việc để đưa ông Voi ra ngoài đình châu thần. Các ông Voi thực chất là những chú lợn. Hình thức nuôi lợn gọi là ông Voi và đưa voi lên châu thần tượng trưng cho việc các vị thành hoàng cưỡi

voi đi chinh chiến và làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm tra trên khu vực lãnh thổ, thể hiện sự mong muốn cho vạn vật sinh sôi, mùa màng bội thu, dân làng no ấm và sung túc. Đây còn là việc làm có ý nghĩa trong việc khuyến khích chăm nuôi phát triển của cư dân nông nghiệp. Theo tục lệ, từ khi nuôi phục vụ lễ hội thì mọi người không được gọi là lợn mà phải gọi là ông Voi, lợn được chọn phải là lợn đực, tai to, móng nở, mình dài và phải có nước ăn tốt.

12 ông voi được trang điểm bằng giấy màu đỏ, những chiếc mũ được trang trí đẹp mắt có vải phủ bên trên để che nắng che mưa cho ông Voi, các ông Cai Đám cùng gia đình, rước ông Voi tập trung tại sân ủy ban nhân dân phường Trà Cổ để tiến hành nghi lễ rước 12 ông Voi về Đình châu thần. Khi 12 ông Voi đã tề tựu đầy đủ, đoàn lễ rước gồm có công, trống tiền quân, cờ hàng, phường bát âm, cờ ngũ hành, đội trống hội, trung quân, phía sau là các ông Voi tiếp đến là ban tế, cùng gia đình 12 ông Đám rước ông Voi về tại sân Đình, xếp thành hai hàng chỉnh tề châu thần. Sau khi các nghi lễ tế thần được thực hiện, ban tổ chức lễ hội sẽ đánh giá chấm điểm các ông Voi theo tiêu chí ông Voi nào có hình thức đẹp nhất, mình dài nhất, tướng mạo đẹp nhất, da dẻ hồng hào, và quan trọng ông Voi đó phải nặng cân nhất, thì ông Voi đó đạt giải nhất. Những ông voi đoạt giải sẽ được dùng để tế lễ còn sau phần chấm giải nếu ông nào không đạt giải lại trở thành những chú lợn bình thường và có thể bán luôn cho thương lái ở cổng đình hoặc cũng có thể mang về mổ thịt khao cả làng. Gia đình nào có ông Voi được chọn làm lễ tế thần thì rất vinh dự bởi họ tin rằng năm đó có nhiều điều may mắn, phúc lộc đến với gia đình, là niềm tự hào về vang cho cả dòng họ.

Sáng ngày mùng 1 tháng 6 âm lịch cũng là ngày chính hội, thực hiện lễ rước Vua ra bể (hay còn gọi là rước Vua ra miếu). Sau lễ dâng hương của Đảng ủy, hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Trà Cổ và diễn văn khai



mạc Lễ hội, đúng 8 giờ, nghi lễ nghinh thần được tổ chức. Đây có thể nói là nghi lễ quan trọng nhất cũng chính là trọng tâm của Lễ Hội. Ngôi Miếu Đồi - điểm đến của lễ rước, tọa lạc ngay sát bờ biển là ngôi miếu thờ Nguyễn Hữu Cầu cùng các vị thần, mang ý nghĩa không chỉ với người dân Trà Cổ mà đó còn mang giá trị tâm linh sâu sắc với những ngư dân đi biển. Trống chiêng nổi vang lên, mọi người sửa soạn cuộc rước kiệu nghinh thần, theo hiệu lệnh của trống mà kiệu bắt đầu được nhấc dần lên và khi tiếng trống thứ tư chấm dứt thì khênh thẳng kiệu lên vai để bắt đầu diễu hành. Đi đầu đám rước là người cầm cờ Quốc kì và cờ Đại, tiếp theo là đoàn chấp hiệu, công, trống tiền quân, đội bát biểu, đội tế, đội bát âm. Ai ai cũng trang phục chỉnh tề, hồ hởi thực hiện nhiệm vụ. Dọc hai bên đường nơi đám rước đi qua, nhân dân địa phương đã bày sẵn các mâm lễ vật, thắp hương tỏ lòng thành kính trời đất, thần linh, tổ tiên, cầu mong sức khỏe và may mắn cho gia đình, người thân.

Đoạn đường đến miếu chỉ khoảng hơn 1km nhưng điểm độc đáo của lễ rước này chính là một đoạn đi rẽ ra biển đến đến miếu Đồi. Hình ảnh của người dân Trà Cổ bước những bước chậm chạp, thành kính bên những con sóng biển vỗ ào ạt vào bờ chính là một nét độc đáo không trộn lẫn ở lễ hội Đình Trà Cổ. Biển cả gắn liền với cuộc sống của người dân nơi đây, bởi vậy, lễ rước chính là một hoạt động tín ngưỡng giúp ngư dân bày tỏ tình yêu, sự cảm ơn của mình dành cho biển.

Khi đoàn rước đến miếu, 12 ông Cai Đám và cụ mo sẽ vào miếu làm lễ để rước thần về đình. Cụ mo cũng là người do dân làng bầu ra, là người ăn ở hiền lương đức độ, được mọi người kính trọng. Sau khi Cai Đám và cụ mo làm lễ xong, đội hình rước thần lại tổ chức như cũ, chỉ khác là đoạn đường di chuyển sẽ là đường khác. Trở về đình, ban tế lễ cùng cụ mo làm lễ An Vị, các nghi lễ tế thần được hoàn thiện.

Buổi chiều là hoạt động tế lễ của các đoàn thể, tổ chức, cá nhân, dưới sự chỉ đạo của ban tổ chức. Buổi tối là hoạt động thực hiện nghi lễ “đóng cây Cai Đám”. 12 ông Cai Đám cùng nhau nâng “Cây Cai Đám” lên vai. “Cây Cai Đám” thực chất là một cây gỗ được sơn đỏ, có độ dài tầm 2-3m, hai bên đầu có rãnh để khớp với hai cây cột trong đình. 12 ông Cai Đám chia đều sang hai bên, một tay đỡ “cây Cai Đám” lên vai, một tay cầm nến đang cháy. Cụ Mo là người điều hành tay cầm ngọn đèn dẫn 12 ông Cai Đám đến trước cửa đình vừa đi vừa gọi thánh, chúc thánh, chúc họ đến đó. Theo quy định, “cây Cai Đám” phải đóng khít vào hai cây cột ở trong đình. Việc đóng “cây Cai Đám” không chỉ mang ý nghĩa thông báo ngày hội chính thức bắt đầu, khẳng định nhiệm vụ nặng nề, quan trọng của các ông Cai Đám trong suốt khoảng thời gian diễn ra lễ hội mà còn mang một ẩn ý với những người vào dâng hương, tế lễ trong đình, muốn vào hậu cung phải cúi đầu khi đi qua “cây Cai Đám”.

Sang đến ngày mùng 2 tháng 6, sau khi các cụ mo và đại diện ban tổ chức cùng các cai đám cũ đi lễ ở đền chùa trong làng thì lễ hội tiếp tục với hoạt động làm cỗ chay, cỗ mặn. 12 gia đình của các ông Cai Đám cũ đảm nhận công việc đặc biệt này. Đây là dịp để những người phụ nữ đảm đang được thể hiện tài năng và sự khéo léo của mình. Mâm cỗ mặn thường có 4 con ngan, thịt lợn nướng, chân giò, chả chìa, gà, xôi, cá, tôm, miến... Bát cỗ nào cũng phải cao đầy và tạo hình đặc sắc. Mâm cỗ chay để đem dâng vào điện giữa đình thì gồm các loại bánh, hoa quả được cắt tía, bày biện gọn gàng. Những phần cỗ này đều có đoàn rước đưa về đình làm lễ tế thần, đội hình rước cũng rất nghiêm trang. 12 mâm cỗ được các gia đình Cai Đám thuê và thường là những chàng trai khỏe mạnh trong vùng đảm nhiệm. Vợ chồng ông

Cai Đám mặc trang phục chỉnh tề, đi hai bên, xung quanh là người dân náo nức, vui vẻ, là những tiếng trống chiêng, phường bát âm rộn ràng.

Tới Đình làng, 12 mâm cỗ được dâng lên tế thần, các mâm cỗ được sắp xếp cẩn thận, đặt trong hậu cung và hai bên nhang cảnh, phần cỗ chay, cỗ mặn sau khi tế lễ xong được thụ lộc ngay tại Đình để mọi người và ban tế lễ cùng thưởng thức.

Buổi chiều tiếp tục là hoạt động của các tổ chức, đoàn thể, cá nhân thực hiện dâng lễ tại đình. Tầm 17 giờ cùng ngày, nghi lễ “cắt Cây Cai Đám” và “gọi sỏ bia xanh” được long trọng thực hiện, Cụ Mo cùng 12 ông Cai Đám tiến hành lễ cắt Cây Cai Đám, Cây Cai Đám sẽ được đưa từ trong đình ra trước cổng đình, từng bước chậm rãi đoàn người rước Cây Cai Đám đặt tại cổng đình vừa đi vừa chúc thánh chúc họ, cầu mong mọi việc tốt lành, dân làng cuộc sống vui vẻ, phúc lộc đầy nhà.

Ngày mùng 3 tháng 6 là ngày cuối cùng của lễ hội Đình Trà Cỏ. Đúng 8 giờ sáng, lễ rước của các ông Cai Đám mới về đình được thực hiện. Sau đó là nghi lễ "tống đăng" có nghĩa là tiễn đưa cây đèn thần, báo hiệu kết thúc lễ hội. Trong suốt những ngày diễn ra lễ hội, cây đèn được thắp sáng để thờ thần. Cũng trong những ngày này, ngoài việc chăm lo túc trực tại đình thì việc coi giữ cây trong suốt những ngày lễ hội diễn ra là điều đặc biệt chú ý của 12 ông Đám. Cây đèn mang trong đó ý nghĩa tâm linh sâu sắc, đó là ngọn đèn đưa đường chỉ lối, thắp sáng ý nguyện của nhân dân nơi đây. Bởi vậy các ông Cai Đám không được để cho cây đèn tắt, phải luôn duy trì sự cháy của ngọn đèn. Nghi lễ này đã tồn tại qua bao mùa lễ hội, trở thành một hoạt động không thể thiếu trong của lễ hội Đình Trà Cỏ. Khi cây đèn được đưa từ trong Đình ra ngoài, cũng là thông báo, khẳng định với toàn dân và du khách về sự kết thúc của lễ hội.

Bên cạnh các sự trang nghiêm, thành kính của các hoạt động ở phần lễ, phần hội cũng được diễn ra song song trong suốt những ngày tổ chức lễ hội. Các trò chơi dân gian được tái hiện như thi kéo co, bắt vịt và đặc biệt là thi bơi chải. Các thôn xóm chọn ra những thanh niên to cao, khỏe mạnh, bơi giỏi để tham dự thi đấu với nhau. Đây được coi là hoạt động mang tính cộng đồng làng xã rất đặc sắc, thể hiện tinh thần đoàn kết, chung sức chung lòng của người dân Trà Cổ.

#### 3.5.2.4. Ý nghĩa lễ hội

Trải qua thời gian, lễ hội Đình Trà Cổ tuy được tổ chức đơn giản hơn nhưng vẫn giữ được những nét truyền thống và uy nghiêm của nó. Cũng giống như nhiều lễ hội khác của nhân dân ta ở các vùng quê trên đất nước, lễ hội chính là dịp để dân làng thể hiện lòng biết ơn đối với những người có công xây dựng làng xã, là dịp để khơi dậy truyền thống “*uống nước nhớ nguồn*”, “*ăn quả nhớ kẻ trồng cây*” của dân tộc ta. Với người dân Trà Cổ, lễ hội còn thể hiện rõ ước vọng của nhân dân nơi địa đầu Tổ quốc là nhớ ơn các vị tiên công, cầu mong một cuộc sống no đủ yên bình. Người dân Trà Cổ nổi tiếng là những con người đôn hậu, hiền lành, thật thà và mẫn mà như nước biển. Bởi vậy, lễ hội Đình Trà Cổ chính là cách thức tự nhiên nhất để giới thiệu đến du khách hình ảnh quê hương, con người Trà Cổ, vừa là minh chứng rõ ràng nhất cho một nền văn hóa - biểu tượng văn hóa thuần Việt vùng Bắc Bộ vừa là minh chứng ẩn hình về cột mốc mềm chủ quyền lãnh thổ nơi vùng biên ải Đông Bắc Tổ quốc.

### Tiểu kết chương 3

Lễ hội là hoạt động phản ánh rõ nét nhất những sinh hoạt văn hóa của một cộng đồng cư dân trong một không gian cụ thể và là môi trường tốt nhất để lưu giữ những giá trị truyền thống qua các thời đại. Mỗi vùng quê Việt Nam đều nằm trong dòng chảy văn hóa thống nhất nhưng nó vẫn mang nét riêng biệt, đặc trưng của con người nơi đó để tạo nên một bức tranh văn hóa độc đáo.

Lễ hội là sản phẩm văn hóa kết tinh lâu đời trong tiến trình phát triển của cộng đồng dân cư. Lễ hội là dịp để nhân dân thỏa mãn nhu cầu về tâm linh, thỏa mãn nhu cầu đền ơn đáp nghĩa tiền nhân, bên cạnh đó, còn là dịp để họ biểu dương lực lượng, củng cố thắt chặt tinh thần đoàn kết làng xóm, cộng đồng đồng thời mở rộng giao lưu văn hóa với những vùng lân cận.

Có thể thấy nhờ lễ hội mà nhân dân được thưởng thức truyền thuyết qua diễn xướng trực tiếp, truyền thuyết nhờ đó mà được tái hiện sống động, tự hào trong tâm hồn người dân. Với người dân vùng biển Quảng Ninh, tổ chức lễ hội dân gian chính là cách thức để người dân bày tỏ sự trân trọng với những giá trị văn học, văn hóa của dân tộc mình, khẳng định sức sống và sự tồn tại vượt thời gian của những truyền thuyết hình thành lễ hội đó. Bởi vậy, việc lưu giữ, phát huy những giá trị truyền thống và nền văn học dân gian thông qua truyền thuyết và lễ hội là công việc cần thiết không chỉ với mỗi cá nhân mà của toàn thể cộng đồng để góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

## KẾT LUẬN

Quảng Ninh - mảnh đất địa đầu vùng Đông Bắc không chỉ là vùng đất có vai trò quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội mà còn mang trong mình những dấu ấn văn hoá, văn học đặc sắc. Đất mỏ Quảng Ninh với thiên nhiên thơ mộng và hấp dẫn, với núi sông kì thú, hùng vĩ, với những hang động kỳ ảo, khí hậu trong lành, nhiều sản vật quý hiếm, độc đáo đã tác động trực tiếp đến quá trình hình thành, phát triển tâm hồn và nhân cách của cộng đồng người Việt cổ trên vùng đất phên dậu này. Trong quá trình lâu dài, gian khó của lịch sử hình thành vùng đất và vùng dân cư, mảnh đất, con người nơi đây đã sáng tạo và lưu truyền một kho tàng văn học dân gian độc đáo, đặc biệt là truyện kể dân gian vùng biển.

Luận văn với đề tài: *Truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh* được thực hiện xuất phát từ chính tình cảm, mối quan tâm của chúng tôi dành cho vùng biển Quảng Ninh. Trong phạm vi của một luận văn thạc sĩ, luận văn đã cố gắng tập trung làm nổi bật một số vấn đề sau:

Thứ nhất, luận văn đã chỉ ra sự độc đáo, đặc biệt về những đặc điểm địa lí, dân cư ở vùng đất Quảng Ninh nói chung và vùng ven biển, biển và hải đảo của Quảng Ninh nói riêng. Sự kết hợp giữa văn hóa đồng bằng và văn hóa biển là lí do tạo nên nền văn học dân gian vừa mang những đặc điểm chung của văn học dân gian cả nước, vừa mang những nét riêng biệt không trộn lẫn, đặc biệt trong truyện kể dân gian.

Thứ hai, thông qua luận văn, chúng tôi đã tiến hành khảo sát, phân loại và tìm ra được những đặc điểm lớn về mặt nội dung và nghệ thuật của các truyện kể dân gian vùng biển. Với ba thể loại lớn là thần thoại, truyền thuyết và truyện cổ tích, truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh không chỉ lí giải sự hình thành các địa danh, ca ngợi những người có công khai phá, kiến tạo nên tên làng, tên xã ở vùng biển Quảng Ninh mà còn ca ngợi lòng yêu nước, ý chí bảo vệ độc lập chủ quyền và tín ngưỡng thờ thần biển của những người

dân mà cuộc sống gắn liền với biển. Điểm hấp dẫn của những truyện kể dân gian còn ở cách xây dựng kết cấu, nhân vật, biểu tượng hay những motif vừa quen vừa lạ. Tất cả đã làm nên giá trị và sức sống lâu bền của truyện kể dân gian vùng biển Quảng Ninh.

Thứ ba, cùng với việc khảo sát các truyện kể, luận văn cũng chỉ ra mối quan hệ giữa truyền thuyết và lễ hội thông qua việc giới thiệu ba lễ hội nổi bật ở vùng biển Quảng Ninh, đó là lễ hội Đền Bà Men ở đảo Đầu Bê gắn với truyền thuyết Bà Men, lễ hội Tiên Công ở vùng đảo Hà Nam gắn liền với truyền thuyết về các vị Tiên Công lập nên xã đảo Hà Nam và lễ hội Đình Trà Cỏ, gắn với truyền thuyết về Đình Trà Cỏ, nơi thờ các vị Tiên Công đầu tiên đến bán đảo nơi địa đầu Tổ quốc này.

Trong quá trình thực hiện luận văn, điều khó khăn nhất của chúng tôi chính là kho tàng văn học dân gian Quảng Ninh, đặc biệt là truyện kể dân gian Vùng biển còn chưa được sưu tầm một cách hệ thống. Cùng với quá trình điền dã, tìm hiểu và sưu tầm, chúng tôi cũng mới chỉ tìm được một số ít, một số truyện còn rất nhiều dị bản, một số truyện còn có hơi hướng của văn học viết. Bởi vậy, thông qua luận văn, chúng tôi mong muốn các cơ quan, đoàn thể, cá nhân quan tâm đến việc sưu tầm, công bố và phổ biến rộng rãi trong đời sống nhân dân, để những câu chuyện kể dân gian còn tồn tại bền bỉ và vững bền mãi theo thời gian.

Nghiên cứu truyện kể dân gian vùng biển là một công việc có ý nghĩa quan trọng nhằm khẳng định một lần nữa giá trị, vẻ đẹp của các sáng tác dân gian. Đồng thời việc nghiên cứu chính là một việc làm thiết thực để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân gian biển Quảng Ninh nói riêng và bản sắc văn hóa biển Việt Nam nói chung. Trong khuôn khổ của một luận văn, trước một đề tài rộng, luận văn không tránh khỏi những hạn chế. Bởi vậy, chúng tôi mong muốn nhận được sự đóng góp ý kiến của thầy cô và bè bạn, đồng nghiệp để luận văn được hoàn chỉnh và có ý nghĩa sâu sắc hơn, phục vụ hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu sách, báo - tạp chí in

1. Trần Thị An (1997), *Nghiên cứu truyền thuyết - Những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Văn học số 7/1997.
2. Trần Thị An (2016), “*Thích ứng với biển của người Việt - nhìn từ khía cạnh sinh kế và tín ngưỡng thờ thần biển của cư dân ven biển (Khảo sát từ một số cộng đồng ngư dân ven biển Bắc Trung Bộ, Việt Nam)*”, kì cuối, Tạp chí Phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng, số 76.
3. Lại Nguyên Ân (2003), *150 thuật ngữ văn học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
4. Cao Đức Bình - Hoàng Quốc Thái (2010), *Di sản văn hóa làng chài vịnh Hạ Long*, Sở văn hóa thể thao và du lịch Quảng Ninh.
5. Ban tuyên giáo tỉnh ủy Quảng Ninh (2005), *Quảng Ninh đất và người*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
6. Ban quản lí các di tích trọng điểm Quảng Ninh (2010), *Di tích văn hóa, lịch sử thương cảng Vân Đồn*, Nxb Khoa học xã hội.
7. Ban quản lí tích thắng cảnh Quảng Ninh (2002), *Di tích và danh thắng Quảng Ninh*, Sở văn hóa thông tin Quảng Ninh.
8. Chevalier J., Alain Gheerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
9. Nguyễn Đông Chi (1956), *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà Nội.
10. Nguyễn Đông Chi (2000), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
11. Chu Xuân Diên (1984), *Từ điển Văn học tập II*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Ngô Thị Kim Doan (2002), *Những lễ hội Việt Nam tiêu biểu*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.



13. Nguyễn Đăng Duy (1998), *Việt Nam phong tục và các nghi lễ cổ truyền*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
14. Nguyễn Tất Đắc (2001), *Truyện kể dân gian đọc bằng type và motif*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Lê Quý Đôn, Vũ Đình Liên, Đỗ Đức Hiểu, Lê Trí Viễn, Huỳnh Lí, Trương Chính, Lê Thước (1957), *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
16. Vũ Thị Gái (2007), *Ca dao - dân ca vùng biển Quảng Ninh*, Sở văn hóa thông tin tỉnh Quảng Ninh.
17. Nguyễn Bích Hà (1986), Bước đầu tìm hiểu nguồn truyện kể địa danh Việt Nam, Tạp chí *Văn học* số 2, năm 1986.
18. Nguyễn Bích Hà (2012), *Giáo trình văn học dân gian*, Nxb Đại học Sư Phạm, Hà Nội
19. Nguyễn Thị Bích Hà (2006), “Mã và mã văn hoá”, *Tạp chí Văn hoá dân gian*.
20. Nguyễn Thị Thu Hà (2016), *Truyện thuyết và lễ hội dân gian huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học khoa học, Đại học Thái Nguyên
21. Tống Khắc Hải (Chủ biên), (2010), *Địa chí Quảng Ninh - tập 3*, Tỉnh ủy, ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.
22. Mai Thanh Hải (2005), *Tìm hiểu tín ngưỡng truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn hóa - thông tin, Hà Nội.
23. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2006), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
24. Ngô Trung Hòa (2015), *Góp phần bảo tồn lễ hội dân gian vùng biển đảo Quảng Ninh*, Nxb Hồng Đức.
25. Kiều Thu Hoạch (1971), “Truyện thuyết anh hùng trong thời kỳ phong kiến”, sách *Truyện thống anh hùng dân tộc trong loại hình tự sự dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

26. Kiền Thu Hoạch (chủ biên), (2004), *Truyện thuyết dân gian người Việt*, tập 4, trong bộ Tổng tập văn học dân gian người Việt, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. Hội đồng Quốc gia (2002), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Tập 2, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội .
28. Nguyễn Thị Huệ, Đinh Gia Khánh (chủ biên), (1998), *Văn học dân gian Việt Nam* (tái bản lần thứ 3), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
29. Nguyễn Thị Huệ (chủ biên), (2004), *Truyện cổ tích thần kì*, tập 6 trong bộ *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. Nguyễn Thị Huệ (chủ biên), (2009), *Thần thoại*, tập 3, trong bộ *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
31. Đinh Gia Khánh (2000), *Lễ hội dân gian và sự phản ánh những truyền thống của dân tộc*, Tạp chí Văn hóa dân gian số 2/2000.
32. Đinh Gia Khánh (chủ biên), (1998), *Văn học dân gian Việt Nam* (tái bản lần thứ 3), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
33. Vũ Ngọc Khánh, Phan Minh Thảo, Nguyễn Thị Huệ (1995), *Kho tàng thần thoại Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
34. Lê Văn Kỳ (1996), *Mối quan hệ giữa truyền thuyết người Việt và các lễ hội về các anh hùng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
35. Hoàng Lương (2002), *Lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
36. Hoàng Văn Minh (2010), *Văn hóa lễ hội Việt Nam- Lễ hội truyền thống tại miền Bắc* (tập 1,2,3), Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
37. Đỗ Văn Ninh (2004), *Thương cảng Vân Đồn*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
38. Đỗ Văn Ninh (1973), *Tìm lại dấu vết Vân Đồn lịch sử* , Nxb Ty Văn hóa thông tin Quảng Ninh.

39. Nhiều tác giả (2001), *Từ điển tiếng Việt căn bản*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
40. Nhiều tác giả (2006), *Từ điển Tiếng Việt*, Viện ngôn ngữ học, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
41. Lê Trường Phát (2000), *Thi pháp văn học dân gian*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
42. Lê Chí Quế (2001), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
43. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, dịch Phạm Trọng Điềm, hiệu đính Đào Duy Anh, Nxb Thuận Hóa, Huế.
44. Đỗ Phương Quỳnh (1993), *Quảng Ninh - Hạ Long miền đất hứa*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
45. Thi Sảnh (2003), *Non nước Hạ Long*, Hội văn học Lịch sử Quảng Ninh.
46. Thi Sảnh (2000), *Quảng Ninh miền đất những trầm tích*, Nxb Ty văn hóa thông tin Quảng Ninh.
47. Lê Đồng Sơn (2008), *Văn hóa Yên Hưng, lịch sử hình thành và phát triển*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Hoàng Quốc Thái, *Văn hóa dân gian làng chài thủy cư trên vịnh Hạ Long*, sách sắp xuất bản.
49. Nguyễn Thị Phương Thảo (2016), *Văn hóa vùng biển đảo Quảng Ninh qua các lễ hội truyền thống*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội,
50. Phạm Minh Thảo (2009), *Kể chuyện lịch sử Việt Nam thời Trần*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
51. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
52. Trần Ngọc Thêm (2004), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Tp HCM.
53. Bùi Thiết (2000), *Từ điển hội lễ Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội
54. Ngô Đức Thịnh (chủ biên), (1993), *Lễ hội truyền thống trong đời sống hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

55. Ngô Đức Thịnh (chủ biên), (2000), *Văn hoá dân gian làng ven biển*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
56. Nguyễn Đức Tí (2006), *Lễ hội Quảng Ninh*, Sở văn hóa thông tin Quảng Ninh.
57. Đỗ Bình Trị (1999), *Những đặc điểm thi pháp các thể loại văn học dân gian*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
58. Nguyễn Huy Trợ (1996), *Nhớ về sự tích một số địa danh của Huyện đảo Vân Đồn*, báo Quảng Ninh thứ 7, 13/4/1996, tr4.
59. Vũ Anh Tuấn (chủ biên), Phạm Thu Yên, Nguyễn Việt Hùng, Phạm Đăng Xuân Hương (2012), *Giáo trình văn học dân gian*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
60. Nguyễn Quang Vinh (2011), *Văn hóa dân gian vùng biển Quảng Ninh*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
61. Nguyễn Quang Vinh (2015), *Văn hóa dân gian làng Vạn Ninh*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
62. Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
63. Phạm Thu Yên (2002), *Giáo trình văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.

#### **Tài liệu internet**

64. Trần Thị An (2011), Tìm hiểu sự hình thành truyền thuyết Tứ vị thánh nương (Qua các nguồn thư tịch, truyền thuyết dân gian và tục thờ cúng), <https://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/tim-hieu-su-hinh-thanh-truyen-thuyet-tu-vi-thanh-nuongqua-cac-nguon-thu-tich-truyen-thuyet-dan-gian-va-tuc-tho-cung>, ngày 20/7/2011.

65. Cổng thông tin điện tử Quảng Ninh, <http://www.quangninh.gov.vn/vi-VN/Trang/DefaultHome.aspx>.
66. Đại Dương (2013), Những truyền thuyết về đảo, hang động của Vịnh Hạ Long, <http://www.baoquangninh.com.vn/du-lich/201304/Nhung-truyen-thuyet-ve-dao-hang-dong-cua-Vinh-Ha-Long-2193266/>, ngày 7/4/2013
67. Trần Minh (2013), Lễ hội đình Trà Cỏ- Móng Cái đậm đà bản sắc văn minh sông Hồng, <http://www.baoquangninh.com.vn/van-hoa/201306/le-hoi-dinh-tra-co-mong-cai-dam-da-ban-sac-van-minh-song-hong-2198901/>, ngày 16/6/2013.
68. Phòng văn hóa thông tin Quảng Yên, Lễ hội tiên công tứ xã vùng đảo Hà Nam, <http://www.quangyen.vn/TinTuc/34-729/di-tich-tien-cong/le-hoi-tien-cong-tu-xa-vung-dao-ha-nam-.htm>
69. Kim Thược, Đức Thuận (2016), Đi tìm cha đẻ của ba con rắn khổng lồ trên đỉnh núi Mần ở Quảng Ninh, <http://vtc.vn/di-tim-cha-de-cua-3-con-ran-khong-lo-tren-dinh-nui-man-o-quang-ninh-d284482.html>, ngày 18/11/2016.
70. Dương Phương Toại (2011), Miên man theo dòng huyền thoại, <http://duongphuongtoaiqn.blogspot.com/2011/11/mien-man-theo-dong-huyen-thoai.html>, ngày 10/11/2011.

## PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1: HỆ THỐNG TRUYỆN KỂ DÂN GIAN VÙNG BIỂN QUẢNG NINH

#### *1. Truyền thuyết về Vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long*

1.1. Ngày xưa nơi đây là một mặt biển mênh mông, nước trong xanh, sông nước hữu tình, có một chàng trai đánh cá to béo, nước da ngăm đen, hai cánh tay lực lưỡng, chắc nịch, ăn không biết no, làm không biết mệt, cả làng chài ai cũng quý mến, các nàng tiên nữ khen chàng trai dân chài ấy, các nàng tiên nữ muốn ngỏ lời yêu thương nhưng chưa biết bằng cách nào. Một hôm nàng sai Rồng trắng được triều đình sai xuống Hạ giới lấy nước về làm mưa cho thiên hạ làm đồng cấy lúa và để tìm hiểu chàng trai làm nghề biển ấy làm bạn đời trăm năm và đón chàng về tâu với triều đình. Rồng trắng từ trên trời hạ cánh xuống trần gian. Trước cảnh đẹp của biển, Rồng trắng xin ở lại trần gian để cứu muôn dân thoát khỏi giặc ngoại xâm, vì nơi đây thường có những cuộc xâm lăng từ bên ngoài và được triều đình cho phép, Rồng đã ở lại trần gian.

Rồng trắng được hình tượng từ đảo Ngọc Vòng là đầu của con rồng có một bãi cát trắng dài 2,8km là miệng con rồng, hai bên pháo đài là mắt rồng. Cổng Đông - Thắng Lợi là cổ của con rồng, vịnh Bái tử Long là thân của con rồng, đuôi con rồng về mãi vùng Thủy Nguyên Hải Phòng. Dòng sông Bạch Đằng đã chảy cát đuôi con rồng mãi ra tận ngoài biển Đông, sau này người ta gọi là Bạch Long Vĩ. Rồng trắng đã hóa thành những dãy đá vôi giăng bao bọc ôm cả vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, một vùng non nước xanh trong mỹ lệ bên bờ vịnh Bắc Bộ. (*Văn hóa dân gian vùng biển Quảng Ninh- tr109*)

1.2. Thừa xa xưa, dân ta còn rất ít người, đang sinh sống yên lành thì quân giặc cậy thế đông tràn tới. Chuyện trái đạo lý động đến thiên đình. Trời thương dân ta bèn cho một đàn rồng xuống giúp. Đàn rồng xuống phun châu ngọc, châu ngọc thoát biến thành đảo đá ngổn ngang, thành trận đồ bát quái giúp dân ta chặn bước tiến quân giặc. Đàn rồng quyền luyện đất này không về

trời nữa, đàn rồng con nhớ mẹ xuống theo. Chỗ đàn rồng con xuống quỳ lạy mẹ sau này có tên là Bái Tử Long (Rồng con lạy mẹ). Nay vịnh Hạ Long còn ẩn hiện dáng rồng và ở đảo Chàng Ngọ trên vịnh Bái Tử Long có dãy núi mười ngọn, chín ngọn quay về phía Hạ Long, một ngọn quay đi hướng khác. Dân gian có câu hát: Chín con theo mẹ rồng rồng. Còn một con út dốc lòng không theo (*Địa chí Quảng Ninh, tập 3, tr151*)

1.3. Thừa ra xưa, người dân sống ở vùng này thỉnh thoảng lại trông thấy một con rồng mẹ đem theo một đàn rồng con từ trời cao bay xuống, nô đùa trên sông nước. Khi đất đai hạn hạn, khô cằn nứt nẻ, cây cối héo hon, Rồng nuốt những xoáy nước lớn phun khắp vùng. Cảnh vật trở lại tươi tốt. Gặp ngày giông bão, thuyền cải đi biển xa về chậm gặp nguy hiểm. Rồng lượn xung quanh thuyền, che sóng to gió lớn, dẫn thuyền cập bến. Dân yêu quý Rồng, mỗi khi trong vùng có hội hè tế lễ thường mang đồ tế lễ ra bờ biển để cảm tạ Rồng. Nhưng rồi bỗng nhiên, đàn Rồng vắng bóng. Bọn hung ác kéo đến tàn phá dân lành. Dân mang đồ cúng đến bên bờ biển, cầu cứu Rồng. Rồng mẹ cùng đàn con lại xuất hiện, bay xà xuống, phun lửa thiêu đốt bọn hung ác. Những lưỡi lửa rơi xuống biển, biến thành núi thành đảo. Nơi Rồng mẹ hạ xuống nay là vịnh Hạ Long, nơi đàn con quay về châu mẹ là phần vịnh Bái Tử Long. (*Quảng Ninh- Hạ Long miền đất hứa- tr60*)

## 2. Truyền thuyết về Bãi Cháy

2.1. Bãi Cháy là ngọn đồi thoải thoải nằm theo hướng Đông Bắc, Tây Nam, dài trên 4km, mút đầu ở Cửa Lục, mút cuối phía Cái Dăm. Bãi Cháy nằm về phía Tây thành phố Hạ Long, đối diện với Hòn Gai qua Sông Cửa Lục.

Từ thế kỉ XIII về trước, Bãi Cháy cũng như vùng chung quanh Hạ Long còn là những cánh rừng rậm rạp, bạt ngàn cây cỏ thụ um tùm tận mép vịnh. Tháng 2/1288 trong cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ ba, đạo thủy binh hùng mạnh của quân Nguyên Mông hành quân theo đường biển từ Khâm Châu, qua Ngọc Châu vào vịnh Hạ Long thì bị quân dân nhà Trần, do Nhân

Huệ Vương, Phó tướng Trần Khánh Dư chỉ huy, chặn đánh. Quân địch vừa chống trả vừa tiến sâu vào vịnh Hạ Long mong được tiền quân Ô Mã Nhi cứu. Đến trước biển Lục Thủy, đoàn thuyền địch chuyên chở 70 vạn斛 lương, lọt vào trận địa phục kích của quân Trần. Cùng với mưa, tên, đạn đá, quân Trần còn sử dụng chiến thuật hỏa công. Hàng chục thuyền độc mộc chất đầy cỏ khô, dầu thông được châm lửa, phóng vào thuyền địch. Thuyền địch bốc cháy thành trận bão lửa. Dịp ấy, gió mùa Đông Bắc đang thổi mạnh, một số thuyền địch đang bốc cháy, dạt vào cánh rừng phía Tây Bắc vịnh, làm cháy luôn cánh rừng này. Tên Bãi Cháy xuất hiện từ đó và lưu truyền đến ngày hôm nay (*Non nước Hạ Long, tr24*)

2.2. Trước đây buổi chiều thuyền bè các nơi thường đậu vào bãi biển phía Tây Cửa Lục. Dưới đáy và bên sườn thuyền thường có con hà bám vào rất chắc, có thể ăn hỏng thuyền, dân chài phải dùng lá phi lao đốt xung quanh để hun cháy cho con hà rơi xuống. Từ phía Hồng Gai và các nơi khác nhìn vào đó luôn luôn thấy lửa bốc rực lên nên gọi là Bãi Cháy. Ngày nay dân chài vẫn còn tiếp tục dùng cách hun thuyền đó nhưng thuyền không tập trung bên Bãi Cháy nữa mà đổ sang phía Lán Bè và các nơi khác. (*Quảng Ninh Hạ Long miền đất hứa- tr65*)

### 3. Sự tích về Đảo Trà Cổ (Móng Cái)

Trời cho đàn rồng đem xuống cho nước ta một viên linh ngọc. Có viên ngọc quý này, không giặc cướp nào thắng nổi. Bọn giặc biết vậy giả vờ làm lái buôn đánh cắp viên ngọc đem về nước. Một con rồng lớn đã tình nguyện đi lấy lại viên ngọc. Rồng tìm đến sào huyệt giặc, mặc dù bị tên bắn, giáo đâm, mình mang đầy thương tích nhưng vẫn phun nước phá tan thành trì giặc rồi ngậm viên ngọc bơi về. Bị thương quá nặng, rồng biết không sống nổi nhưng không chịu dừng lại giữa biển mà vẫn cố hướng về đất Việt, đến bằng được địa phận nước ta, đưa viên ngọc lên bờ. Nay hòn đảo Trà Cổ chạy dài vẫn nguyên hình con rồng. Chỗ viên ngọc là núi Ngọc. Chỗ mũi rồng là Mũi



Ngọc. Chỗ bưng rông phình to sau là thôn Bình La, nay là thôn Ba, thôn Bốn thuộc xã Bình Ngọc, đất đai bằng phẳng, trồng khoai ngon không đầu bằng. Phần đuôi rông nhỏ dần chạy dài, nay là thôn Trảng Lộ phường Trà Cổ. Chỗ đuôi quẫy lên thành bãi cát, nay vẫn mang tên Sa Vĩ (đuôi cát) (*Địa chí Quảng Ninh, tập 3- tr152*)

#### 4. Sự tích hang Trống và hang Trinh Nữ

4.1. Ngày xưa có một người con gái rất xinh đẹp, nét na, hát hay yêu một chàng dân chài. Họ thề nguyện sẽ gắn bó với nhau đời đời. Một lần, chàng đi biển xa đánh cá để mong có tiền về làm lễ cưới nàng nhưng chàng đi mãi không trở về. Nàng mòn mỏi đợi chờ. Một lão giàu có, quyền thế trong làng ép nàng lấy hắn, nếu không hắn sẽ hãm hại. Nàng đành lấy chiếc thuyền trốn đi tìm người yêu. Đi từ đảo này sang đảo khác, cuối cùng đến hang này, nàng kiệt sức nằm xuống, mắt dõi ra biển cố tìm hình bóng người yêu. Nàng cất tiếng hát thổ lộ tâm tình của mình, nhờ gió chuyển tới nơi có chàng. Các làn gió thay nhau truyền đi khắp nơi tiếng hát yêu thương của người con gái thủy chung đang tuyệt vọng ấy. Từ một đảo xa, nơi con thuyền của chàng dạt vào, chàng nghe thấy lời của nàng qua tiếng gió. Chàng trai theo hướng có tiếng hát chèo thuyền đi. Gió đưa đẩy thuyền cho chàng đi nhanh hơn. Nhưng thuyền chàng đã quá mục nát, gần tới nơi, một cơn sóng mạnh đánh vỡ tan thuyền, xô dạt chàng trai lên một hang ở gần nơi nàng chờ đợi. Đó chính là hang Trống. Người con gái cố thu hết sức tàn để nghe tiếng trống âm vang qua sóng và gió biển. Nàng đã cảm nhận được lời thổ lộ của chàng, Nhưng chàng không tới được. Nàng chết và hóa đá trong tư thế đợi chờ chàng đời đời. (*Quảng Ninh Hạ Long miền đất hứa - tr69*)

4.2. Thuở ấy, ở vùng Phong Cốc (Huyện Yên Hưng, Quảng Ninh), cách Hạ Long 40km về phía Tây Nam, có đôi vợ chồng nghèo làm nghề đánh cá thuê, sinh được cô con gái xinh đẹp, đặt tên là He. Bố mẹ He quanh năm sống nhờ vào lưới thuyền của tên chủ ngư giàu có trong vùng. Thấy He đang tuổi

dậy thì, xinh đẹp như một đóa hoa, tên chủ ngư dân dăng, mê tít. Hấn gọi bố mẹ He đến bảo phải đưa He đến làm vợ kế của hấn, nếu không phải lập tức sinh sống. Thương con đứt ruột nhưng vì sự sống còn của cả gia đình, bố mẹ He đành ngậm đắng nuốt cay, mang con gái đến cho lão chủ ngư. Nhưng tên chủ ngư đã nhảm, He chỉ đến ở nhà hấn chứ không làm vợ kế của hấn. Sau nhiều lần dỗ ngon dỗ ngọt và đánh đập tàn nhẫn vẫn không làm He xiêu lòng, tên chủ ngư liền sai tay chân trói He đưa xuống thuyền, đày ra đảo Cửa Giữa. He bị cột chặt vào trụ đá trước cửa hang. Cơm nước không có, đói khát và mệt, nhưng ngày ngày cô vẫn cất lên tiếng hát cho đến khi kiệt sức. Cô chết đi, bà con ngư dân trên vịnh Hạ Long thương cảm, chôn cất cô ở ngay cửa hang và lập miếu thờ trên vách núi. Bà con ngư dân kể rằng, ở chỗ vách đá cô He bị cột và chết đi, đột ngột ít lâu sau mọc lên một mang đá giống hình cô gái, một cô gái trắng trong trinh tiết. Tên hang Trinh Nữ bắt nguồn từ đó. (*Non nước Hạ Long, Tr 67*)

#### 5. Sự tích bãi tắm Ba trái đào

Ba Trái Đào là ba ngọn núi nhỏ, cao khoảng hơn 20m. Ngày xưa có một bầy tiên yêu cảnh đẹp này vẫn trốn Ngọc Hoàng xuống đây tắm trộm. Có nàng tiên thứ bảy yêu một chàng đánh cá bèn lấy cắp ba trái đào đem xuống cho chàng ăn để chàng biến thành tiên, cùng lên thượng giới với mình. Nàng mang đào xuống bờ biển nhưng chưa kịp gặp chàng thì Ngọc Hoàng biết, lập tức hóa phép biến ba trái đào ấy thành đá, và một con lóc cuốn nàng về trời. (*Quảng Ninh Hạ Long miền đất hứa - tr71*).

#### 6. Sự tích Động Thiên Cung

Sau khi vua Rồng giúp dân ta đánh tan giặc giã, vua Rồng trở về động của mình, năm ấy trời hạn hán nặng, dân tình mất mùa nhiều nên họ phải cầu cứu vua Rồng ra tay làm mưa. Bao nhiêu người đã ra đi mà không có ngày trở về. Không sợ nguy hiểm gian nan, có một đôi vợ chồng trẻ quyết tâm cùng nhau đi tìm gặp vua Rồng. Người con gái của họ ra đời được đặt tên là nàng

Mây. Nàng Mây lớn lên đã làm xao xuyến trái tim Hoàng tử Rồng và tình yêu đã giúp họ tìm đến với nhau, đám cưới được tổ chức 7 ngày 7 đêm tại khu vực trung tâm động. Để chúc mừng đám cưới, những chú rồng bay lượn lúc ẩn lúc hiện trong rừng mây nhũ đá, những chú voi con công kên nhau lên nhảy múa, những con mãng xà lớn trườn mình quấn quanh cây đa cổ thụ, hai chú sư tử đá nhảy múa bồm tóc tung bay, trên cao những chú đại bàng dang rộng đôi cánh khổng lồ. Một chú voi lớn được trang trí diêm dúa công phu đang nằm phủ phục chờ cô dâu chú rể bước xuống. Nam Tào, Bắc Đẩu tóc bạc như mây cũng đến dự tiệc vui, cảnh tượng vô cùng tung bừng náo nhiệt. *(Văn hóa dân gian vùng biển Quảng Ninh - Tr115)*

### 7. Thần thoại Ông khổng lồ gánh đá lấp lấp biển

Từ xa xưa, khi loài người còn mông muội, ông Khổng Lồ ông ngồi trên đỉnh núi Vua (hay còn gọi là Thành cổ Lỗ Kỳ) nhìn ra toàn bộ Vịnh Hạ Long. Ông thấy duy nhất Hoàn Bồ là địa điểm bị nước biển ăn sâu vào trong đất liền, ngấm tận lên vùng rừng, vào cả các vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Ông nhìn thấy tương lai vùng đất này có thể trở thành cánh đồng mênh mông, đất đai màu mỡ, người dân quanh năm khoai lúa đầy bờ. Tuy nhiên, nước biển ăn sâu nên sẽ thường xuyên xảy ra lũ lụt. Vì thương dân nên ông xin thiên đình cho 3 ngày để lấp toàn bộ Vịnh Hạ Long đi.

Ông Khổng Lồ xin 3 ngày để lấp Vịnh Hạ Long. Làm đến ngày thứ 2 thì biển động âm âm, Long Vương mới sai thủy thần của mình lên để dò xét, thám thính. Để đối phó với ông Khổng Lồ, Long Vương nghĩ ra một kế là tìm thần Kê (thần gà) có thể gáy vào canh 2. Bình thường là gà gáy vào canh 3 thì thần Kê vào canh 2 đã phải gáy rồi. Việc gánh đất lấp biển còn chưa xong, thì tiếng gà gáy, hết thời hạn 3 ngày, nên ông Khổng Lồ dừng lại.

Long Vương thấy rằng, mặc dù chưa lấp vịnh xong nhưng mà nếu nước biển vẫn tràn vào thì có nguy cơ ông Khổng Lồ sẽ quay lại và lấp hoàn toàn vùng Vịnh Hạ Long. Thế là, Long Vương bèn du cho những hòn đảo xen kẽ, để nước nó đan xen, hài hòa lẫn nhau. Bởi vậy, trước khi vào vịnh Cửa Lục nó tạo thành dòng chảy bạc lưu không gây nguy hiểm cho người dân.

Đến ngày thứ 3 đi làm, ông Khổng Lò mới mang theo một nắm com. Thấy gà gáy, tưởng là mình hoàn thành nhiệm vụ nên ông quay về núi Vua để nghỉ. Nắm com không kịp ăn, ông úp nó xuống cạnh núi Mần tạo thành một ngọn đồi y như hình nắm com. Bây giờ địa danh đó được gọi là đồi Nắm Com.

Ở gánh đất cuối cùng, những cái mắc sọt của ông rơi xuống tạo thành những hòn đảo lớn nhỏ không đều trên Vịnh Hạ Long.

Gà gáy báo hiệu một canh thì ông dừng lại để nghe. Chỗ ông đứng tạo thành vết chân ông Khổng Lò (vết chân mà cô gái đẹp nhất Hoàn Bò ước phải sinh ra 3 ông Rấn).

Gà gáy tiếng thứ 2, ông vội quay cái đòn gánh lại thì nó gãy làm đôi. Một gánh rơi về xã Xích Thổ gọi là núi Bân, một bên rơi về phía xã Hiệp Khâu gọi là núi Bài Thơ. Hai ngọn núi đều có hình đại tượng giống hệt nhau.

*(Theo lời kể chị Thanh, phó phòng văn hóa huyện Hoàn Bô)*

#### 8. Giếng Hệu (Bến Cái Làng- Vân Đồn)

Truyền thuyết kể rằng, ngày xưa dưới chân núi Man có một chàng trai làm nghề sơn tràng tên là Át. Át khỏe mạnh, hay giúp người, hiền lành chăm chỉ nhưng nghèo nên tuổi đã cao mà chưa lấy được vợ. Trời thương tình sai một nàng tiên giả làm cô gái đi bắt sá sùng, lạc đường tìm đến chân núi Man kết bạn với Át. Cô gái tự xưng là Hệu. Ngày ngày, Hệu ra bãi biển bắt sá sùng. Át lên rừng đốn củi, bán than. Họ sống với nhau thật hạnh phúc. Át đào một khẩu giếng cạnh nhà để Hệu tắm giặt sau những buổi đi bắt sá sùng trở về. Ít năm sau, Hệu sinh một cháu gái, hai vợ chồng đặt tên là Liễu Mai. Liễu Mai lên ba, một hôm Hệu nói với Át xin chồng về thăm quê. Át quyến luyến chưa nói được điều gì thì Hệu biến mất. Hệu đi, cái giếng đầu nhà vẫn đầy nước. Liễu Mai và các cô gái trong vùng mỗi lần đi bắt sá sùng trở về lại đến tắm. Lạ thay, sau mỗi lần tắm, tóc họ lại dài thêm một ít. Từ đó trong vùng truyền tụng câu ca:

*Khi đi (bắt sá sùng), tóc chửa ngang vai*

*Tắm nước giếng Hệu tóc dài ngang lưng.*

Sự thần kì của giếng Hệu được các cô gái trong vùng đổi thành giếng Nàng Tiên. Liễu Mai lớn lên, lấy chồng, con đàn cháu đum lập nên làng mới bao quanh giếng Hệu, đó là làng Liễu Mai bây giờ. (*Quảng Ninh, miền đất những trầm tích - tr162*)

### 9. Truyền thuyết đình Trà Cỏ (Móng Cái)

Tổ tiên của người dân Trà Cỏ vốn là người Đồ Sơn, Hải Phòng làm nghề đánh cá. Trong một lần đi biển, sóng to gió lớn, mười hai gia đình đã trôi dạt vào đây. Trước cảnh hoang vu, sù vẹt, lau sậy, sáu gia đình chán nản đã nói:

*Ở đây ăn bổng lộc gì*

*Lộc sim thì chát, lộc si thì già*

Còn sáu gia đình khác lạc quan tin tưởng ở vùng đất tuy hoang vu nhưng trù phú này đã nói:

*Ở đây vui thú non tiên*

*Tháng ngày lọc nước lấy tiền nuôi nhau*

Họ quyết định ở lại khai phá miền đất mới, dựng làng, lập ấp, dần biến vùng đất hoang vu này thành xóm làng đông vui phồn thịnh như ngày nay. Người Trà Cỏ bây giờ vẫn truyền câu Dân Trà Cỏ tổ Đồ Sơn (*Di tích và danh thắng Quảng Ninh - tr37*)

### 10. Truyền thuyết về Vua Bà

10.1. Cổ truyền, sông nước sơn xuyên xứ sở ở thế lợi hại như đôi mắt thần. Khúc Giang trước khi có miếu là một quán hàng cơm. Chủ quán là một thôn nữ có sắc đẹp, tính hạnh đoan trang, lại tài đảm, linh lợi khác thường. Vì thế trong vùng, ai nấy cũng trọng, gọi là Bà Quán. Chứ tên họ là gì, người gốc gác ở đâu thật ra không ai biết cả.

Khi người Nguyên sang xâm lược nước ta, Bà Quán được Hưng Đạo Vương tin cậy, giao cho theo dõi các đạo binh và mọi bề động tĩnh của quan quân người Nguyên trên tuyến sông. Một hôm có một người cao lơn, ăn vận binh phục màu xanh, tướng mạo trông như hùm beo. Người khách lạ ghé vào

quán gọi rượu và thức nhắm. Bà quán dò hỏi tên tuổi cùng quý chức thì được biết người khách lạ ấy là tướng Phạm Nhan. Cha Nhan người phương Bắc, mẹ người Phương Nam, sinh ra ở đất Nam, lớn lên thì Nhan quay về phương Bắc, xung vào quân người Nguyên để tiến thân. Vua Nguyên là Hốt Tất Liệt nắm được lai lịch của Nhan nên rất tin dùng, phong làm tướng tiên phong để phù tá con trai là Thoát Hoan đốc binh sang đánh Nam Việt. Tiếp rượu cho khách đã uống ngà ngà, nữ chủ quán mới lựa lời vừa ca tụng vừa thăm dò: Tướng quân tài ba hiển hách, binh pháp lược thao gồm đủ, hẳn ngài đa môn túc phép nhiệm màu. Khách lạ thích chí phô trương: Ta đây có đủ năm phép thần thông biến hóa. Người đang to lớn bỗng thu nhỏ lại, chặt đầu này ta lại mọc đầu khác. Nữ chủ quán để thêm: Oai linh như tướng quân làm chi có kẻ nào dám động đến chân lông, há sợ ai hạ thủ. Khách lạ được thể khoe khoang: Muốn trói ta phải trói bằng chỉ ngũ sắc thì ta mới không biến hình. Muốn chặt đầu ta thì phải tội với phân gà sấp và bồ hóng bôi lên lưỡi kiếm thì đầu ta mới đứt hẳn. Nữ chủ quán lại vuốt ve: Hiện thời, tướng quân chỉ huy chiến thuyền nào? Cho tiện thiếp đây được đến nơi hầu hạ có được hay chăng? Khách lạ chỉ tay nhằm chiếc lầu thuyền to lớn nhất đang đậu ở dưới bến sông mà nói: Nàng chưa vội, hiện trên đó còn có Nguyên Soái Ô Mã Nhi. Thế là ngay hôm đó, tin tức đã kịp báo về Hưng Đạo Đại Vương. Không bao lâu thì xảy ra trận Bạch Đằng. Đoàn thuyền chiến của người Nguyên sa cả vào bãi cọc ngầm của ta đã bày sẵn. Tàu thuyền họ vỡ tan tành. Người họ chết vô kể, thây trôi như cỏ rác. Máu đỏ sông Bạch Đằng. Quân ta nhảy lên đại thuyền chỉ huy của họ, bắt sống Ô Mã Nhi và Phạm Nhan. Hưng Đạo Đại Vương sai lấy chỉ ngũ sắc trói Phạm Nhan. Thấy tội với phân gà đã bôi sẵn trên lưỡi kiếm của Hưng Đạo Đại Vương thì Nhan sợ run bần bật, vội kêu xin: Hãy chém tôi thành ba đoạn. Đoạn đầu vớt xuống sông, đoạn giữa ném lên bờ và đoạn cuối quăng vào rừng để cho sau này tôi còn có được kiếp khác. Hưng Đạo Vương thể lòng theo sự cầu ấy. Nhưng cũng từ đó, thây phạm Nhan biến

thành ba loài hút máu không biết thanh, đoạn thân vớt xuống sông biến thành đĩa, đoạn thân ném lên bờ thành muỗi, đoạn quẳng vào rừng thành vắt. Đến nay mỗi khi gặp những loài hút máu ấy dân ta thường bảo chúng là bè đảng giặc Phạm Nhan.

Sau khi trừ được giặc Nguyên, giết được Phạm Nhan, quay về khúc sông xưa, thấy bà Quán qua đò. Trần Hưng Đạo cho lập miếu thờ bà ngay trên nền quán hàng cơm cũ, xin vua Trần truy phong bà là Thiên Hương Ngọc Trinh công chúa. Từ đó về sau, nhân dân trong vùng thường đến cầu phúc, cầu lộc ứng nghiệm vô cùng, Già trẻ ai nấy đều tôn gọi bà là Vua Bà. Miếu ấy đến nay vẫn còn, gọi là miếu Vua Bà. (*Văn hóa Yên Hưng, lịch sử hình thành và phát triển - tr192*)

10.2. Tương truyền, trên bến đò cỏ từ Trại An Hưng sang Thủy Nguyên có một cây cỏ thụ gọi là cây quếch, dưới gốc cây là một quán nước, chủ quán là một thôn nữ xinh đẹp, đoan trang, đôn hậu nên mọi người thường gọi là Bà hàng nước. Do bán nước cho khách qua sông Bạch Đằng lâu ngày nên bà nắm rất chắc lịch con nước triều, địa thế lòng sông. Lúc nào con nước triều lên, giờ nào con nước xuống, ngày nào nước đứng, chỗ nào có ghềnh đá, khúc sông nào sâu. Tháng hai năm Mậu Tí, Hưng Đạo Đại Vương đi thị sát địa hình sông Bạch Đằng để tìm nơi cắm cọc gỗ, bày binh bố trận để tiêu diệt đoàn thuyền chiến xâm lược của Ô Mã Nhi. Ông dừng lại ở bến đò Rừng và hỏi bà hàng nước. Bà liền cung cấp tỉ mỉ cho Trần Hưng Đạo lịch con nước triều "Tháng Tám trâu bò ra, tháng Ba trâu bò về" và địa thế lòng sông. Bà còn mách bảo trại An Hưng có nhiều cỏ cây dễ cháy, hãy làm bè mảng mà thiêu đốt thuyền giặc. Cảm tạ bà hàng nước, Trần Hưng Đạo đã tìm ra nơi cắm hai bãi cọc ở Đầm Nhữ và đồng Vạn Muối, chỉ cần cắm hai bãi cọc kết hợp với hai dải đá ngầm Ghềnh Cốc và Ghềnh Sông Chanh đã tạo thành một phòng tuyến bịt chặt hòng sông Bạch Đằng rộng hơn 5km. Ông còn cho quân sĩ làm bè mảng bằng tre, trên chất đầy cỏ xăng dễ cháy lao từ hai bên bờ tạo thành

một trận hỏa công tiêu diệt giặc. Do vậy chỉ trong vòng một ngày, hơn 600 chiến thuyền và hơn bốn vạn quân xâm lược Nguyên Mông bị tiêu diệt và bắt sống toàn bộ. Sau chiến thắng, Trần Hưng Đạo quay lại bến Đò Rừng tìm bà hàng nước để tạ ơn nhưng không thấy bà đâu, chỉ thấy một đồng mối rất to đùn lên như ngôi mộ nơi bà hàng nước ngồi. Cảm kích trước tấm lòng của bà, Trần Hưng Đạo xin vua Trần sắc phong bà là Vua bà và cho quân sĩ lập miếu thờ. (*Văn hóa Yên Hưng- Lịch sử hình thành và phát triển - tr193*)

### *11. Truyền thuyết về Tứ vị Thượng đẳng thần*

Cổ truyền rằng, từ Kiếp Bạc đi ra biển theo hướng Bàn Cờ, Đá Bạc địa thế nói non hiểm trở, sông nước nhiều nhánh, nhiều dòng chi chít: Dòng Lục Đầu Giang, bến Phả Lại, dòng Bạch Đằng Giang, dòng Đá Bạc, dòng Kim sông nhán với dòng Đùng, riêng dòng Đùng càng đặc biệt hơn. Dân bản địa gọi là sông Đùng Đại Vương, Sông Đùng rẽ thành đôi nhánh tạo ra một đượng đất rất lạ và tự nhiên, người ở bên ngoài không nhìn thấy đượng đất này được vì nằm ở chỗ thắt nút, điểm nối giữa hai nhánh dòng Kim và sông Đùng. Lại có một loại cây cỏ thụ gọi là cây Giêng, tên cỏ là Cu Linh. Người từ ngoài Bàn Cờ muốn vào được vùng đất này rất khó khăn. Ai cũng bảo đây là một ốc đảo.

Hưng Đạo Đại Vương đăm chiêu nung nấu tại quân doanh, đêm đã về khuya, Người vẫn chong đèn tìm kế đánh giặc. Làm sao để có được hai điểm phát hỏa là Đượng đất Cu Linh- Cây Giêng và phía đối diện Đá Bạc để cùng lừa thuyền của người Nguyên vào chỗ chết, khi mà nước thủy triều rút xuống. Muốn thế phải vào tận trong ốc đảo để thị sát.

Thức trắng đêm, Hưng Đạo Đại Vương mệt quá, thiếp đi trên bàn làm việc. Trong mơ, ngài thấy hiện lên bốn vị thần linh, tướng mạo khác thường, mắt sáng như sao, mỗi vị mặc áo bào màu khác nhau, vị thì áo bào đỏ, xanh, vàng, tía, đều tự xưng là Tứ vị Đại tướng quân. Còn cho biết: Ngài hiện đang lo lắng cho quân thủy bày trận dẹp người Nguyên giữ yên bờ cõi. Muốn vào ốc đảo, nắm điểm phát hỏa ở Đượng đất Cu Linh- Cây Giêng. Vậy nên sáng



sớm mai, ngài đến bến bàn Cờ, chúng ta sẽ cho người đem thuyền vào đón đến tận nơi, Thoạt nói xong thì bốn vị thần linh đều biến mất. Trời còn mờ sương thì Hưng Đạo Đại vương chợt tỉnh. Ngày nhớ như in hình dáng và lời nói của cả bốn vị thần. Ngài ra sân vái tạ trời đất và thần linh năm phương tám hướng đã có lòng âm thầm giúp việc đuổi người Nguyên rồi mới vào trướng nằm nghỉ một chút. Sáng sớm hôm sau vừa thức dậy, Hưng Đạo đại vương đã được quân lính ở bến Bàn Cờ về báo: có bốn lực điền với bốn lá thuyền đang đợi Ngài để rước ngài vào thăm ốc đảo Đượng đất Cu Linh- Cây Giêng. Hưng Đạo Đại vương lập tức lên đường cùng với ba người tùy tướng. Thì quả đúng như lời của bốn vị thần linh đã báo mộng trong đêm trước. Ngài thàn cảm tạ trong lòng và ung dung vào tận nơi vùng ốc đảo, bố trí điểm phát hỏa ở Cu Linh- Cây Giêng, điểm phát hỏa này rất ứng nghiệm với điểm phát hỏa ở phía đối ngạn gần miếu Vua Bà.

Khi đuổi xong người Nguyên, giành lại thái bình cho đất nước, Hưng Đạo Đại Vương lệnh cho đoàn thuyền về đỗ tại bến Bàn Cờ và Đá Bạc. Ngài sai sửa lễ vật tế tạ, trước ba quân, Ngài làm lễ khấn rằng: Nhờ Tứ vị Đại vương: Cao sơn Quý Minh, Nam Hải tôn thần, Phi Bồng tướng quân, Bạch Thạch tướng quân âm phù giúp đỡ lại cho người trong dân thôn giúp thuyền chở vào tận nơi hiểm yếu để thực hiện kế sách. Nay giặc đã tan, Hưng Đạo tôi xin tỏ lòng biết ơn bằng hai chữ Điền Công - Đền Công. Vì vậy mà từ đó đến nơi làng xã này tên là Đền Công- Điền Công vậy. (*Văn hóa Yên Hưng- lịch sử hình thành và phát triển - tr222*)

## 12. Truyền thuyết về Tứ vị Thánh nương

Nhân dân làng Cốc vẫn còn lưu truyền truyền thuyết về Tứ vị Thánh nương, thần hoàng của làng được thờ tại miếu Cốc và đình Cốc.

Thần vốn là người Việt ở Châu Hoan, cửa biển Đại Kiên, xã Hương Cát, là con gái ông Triệu Quang Bình và Bà Dương Thị Phấn, một đêm bà Phấn nằm mơ thấy mình nuốt mặt trăng vào bụng. Khi tỉnh dậy bà có thai,.

Mùa xuân tháng 3 mồng 1, hai vợ chồng chèo thuyền đánh cá ven biển, lúc ấy bà đau bụng và đẻ ra một người con gái, đặt tên là Kiên Nương. Khi đến tuổi dậy thì, người con gái ấy da dẻ hồng hào, sắc đẹp tuyệt vời. Thời ấy phong ngôi đẹp bướm nhưng bà không tiếp ai cả. Khi vua Đuan Tôn đến Châu Hoan, nhà vua thấy người con gái dân thuyền, lông mày lá liễu, má đỏ như hoa hồng thì bắt Kiên Nương về làm vợ Đế Bính là con trai mình. Một vài năm sau, Đuan Tôn chết, Đế Bính lên ngôi thì Kiên Nương trở thành hoàng hậu. Một đêm bà nằm ngủ mộng thấy một lão nhân cho bà cành đào chia làm hai phiến: một phiến là hoa sen hồng, phiến bên là hoa hạnh hồng. Bà tỉnh dậy tâu với vua. Sau đó, bà sinh ra một bọc nở ra hai người con gái đẹp như hoa là Hồng Liên và Hồng Hạnh.

Trước thời cuộc đất nước loạn lạc, hoàng hậu cùng hai công chúa Hồng Liên và Hồng Hạnh cùng thị nữ trốn về đất Việt. Khi đến biên giới gặp cuồng phong, bị đắm thuyền. Cả bốn người vớ được bánh lái và trôi dạt vào bờ. Thấy một ngôi chùa. Bốn người đi vào thấy nhà sư đang ngồi, Kiên Nương đã bày tỏ toàn bộ sự việc cho sư nghe. Thấy vậy, sư thương gọi các chú tiểu cho cơm ăn và lưu lại ở chùa ba tháng. Khi nghe thấy vua và quân thần đã chết, Kiên Nương nói với hai con: sống vì nước, nếu không cứu được nước thì chết đi. Hai còn cùng thị nữ khóc và làm theo lời mẹ dặn.

Bốn người chào nhà sư và ra biển tự vẫn vào ngày 24/12 năm ấy. Su cho người tìm nhưng không thấy nữa, lập đền tràng bên bờ biển để chiêu hồn và lập một miếu thờ con bên cạnh chùa để thờ.

Bốn mẹ con chết được ba ngày, xác trôi dạt về xã Hương Cát- Kiên Hải- Nghệ An. Khi chưa phát hiện ra, địa phương bị dịch bất an, đêm không ngủ được. Dân làng tổ chức cầu thiên địa. Một cụ già đêm nằm mộng thấy có một người từ phương xa đến, tự xưng là thiên sứ và báo cho biết là Kiên Hải cầu khẩn, mai táng bốn xác chết thì dân làng mới yên ổn và làm ăn được. Bốn xác chết đó là hoàng hậu, hai công chúa và thị nữ. Sau khi mai táng xong thì lập miếu thờ và đặt thần vị: Tứ vị Thánh nương tứ thời phụng sự.

Một thời gian sau, vua Trần Anh Tông cử quân đi đánh Chiêm Thành, khi đi đến đây thì sóng to, gió lớn, vua và quân dừng thuyền lại và ngủ tại đây. Đêm nằm mơ thấy một người mặc áo vẩy cá, cúc ngọc, theo sau là ba người con gái đi thẳng đến trước vua và vái rằng: Thiếp đây cùng ba con bị chết, nay nghe Hoàng đế đánh giặc, thiếp xin nhà vua cho cùng đi đánh giặc.

Tỉnh dậy, vua liền gọi các tướng đến kể lại và cho người vào làng xem thử đó có phải là sự thực không. Khi gặp, nhân dân địa phương cho biết đó là sự thực. Vua đã vào đình đốt hương khấn. Khi xuất quân đánh giặc, thắng trận chém chết Chúa. Trên đường trở về tụ quân lại Kiên Hải lập miếu to, xây lăng mộ và tái sắc phong Đại Kiên quốc gia Nam Hải sắc vị tứ nương, ban cho 300 quan kinh phí giữ đình, tu sửa. Từ đây trở đi quốc bảo, dân thờ.

Về sau dân thuyền chài tổng Hà Nam đi đánh cá gặp gió to sóng lớn trôi dạt vào Kiên Hải, dân đi thuyền vào miếu đốt hương, cúng bái để thoát qua tai họa và sau đó xin chân hương về lập miếu thờ tại xã Phong Cốc.

Hàng năm bị nắng hạn, dân làng tổ chức lễ cầu mưa rước tứ vị thánh nương từ miếu Phong Cốc về đình để cầu tế và sau đó lại đưa về miếu. (*Văn hóa Yên Hưng - lịch sử hình thành và phát triển - tr207*)

### 13. Bà chúa Cua ở xã Hoàng Tân

Hòn Dấu thuộc xã Hoàng Tân là một hòn núi đất có hình như dấu khoai sọ, nên nhân dân gọi như vậy. Sông Bình Hương chảy đến gần hòn Dấu thì chia thành hai chi lưu: Sông Kênh Táo đổ ra khu vực hòn Rều, sông Hòn Dấu đổ ra khu vực Bò Nội vịnh Hạ Long. Hòn Dấu nằm cạnh nhánh sông này nên sông có tên gọi là sông Hòn Dấu.

Khu vực Hòn Dấu có nhiều bãi triều lớn và sông ngòi chằng chịt, nơi các thuyền chài thường qua lại và là nơi ngòi hói của nhân dân làng Hoàng Lỗ.

Tương truyền, một hôm, dân làng đang đánh cá trên sông Hòn Dấu, bỗng thấy một đàn cua bể lớn kết thành bè, trên bè cua là xác một người con gái bị chết đuối. Cô gái có khuôn mặt đẹp tuyệt trần, sắc mặt hồng hào như

còn sống. Bè cua từ từ đưa xác cô gái vào chân Hòn Dấu. Những người dân chài thấy hiện tượng lạ bèn đưa xác cô gái lên chôn cất trên Hòn Dấu và lập miếu thờ Bà ngay trên vách núi cao nhìn xuống sông Hòn Dấu. Do không biết tên tuổi Bà nên mọi người gọi là Bà Chúa Cua.

Sau khi lập miếu thờ những người dân chài trong khu vực cứ đến tuần rằm làm lễ cầu gì được nấy. Người dân Hoàng Tân hàng ngày đi ngòi hói ở khu vực đều vào miếu Bà Chúa Cua làm lễ thì buổi đi ngòi được nhiều tôm, cua, sò, ốc... Từ đó, ngôi miếu nổi tiếng linh thiêng, nhân dân Hoàng Lỗ và dân chài trong vùng đi sông, đi biển, đi ngòi hói, thậm chí đi làm ăn trên rừng hoặc nơi xa đều đến miếu cầu xin rất ứng nghiệm.

Người dân Hoàng Lỗ còn tin rằng bà Chúa Cua linh thiêng đã giúp cho du kích Hoàng Lỗ phục kích tiêu diệt đoàn tàu chở quân của thực dân pháp từ bến Yên Cư ra biển. Trọng trận này, du kích Hoàng Lỗ đã thu được một tàu, hai booc sắt, ba súng máy, hai súng phóng đạn, nhiều tiểu liên, quân trang, quân dụng, bắt sống 26 sĩ quan và hạ sĩ quan Pháp, làm nức lòng quân dân quân khu Việt Bắc.

Cũng từ đó, nhân dân Hoàng Lỗ có tục gọi con cua là con cáy. Đi ngòi cua phải nói là đi ngòi cáy để tránh húy Bà Chúa. (*Văn hóa Yên Hưng- lịch sử hình thành và phát triển - tr274*)

#### *14. Truyền thuyết về các vị Tiên Công ở Đảo Hà Nam*

Thời vua Lê Thái Tông, niên hiệu Thiệu Bình năm 1434 có nhiều nhóm cư dân đến đảo Hà Nam quai đê, lấn biển, khai đất, lập làng, trong đó có 17 vị ở phường Kim Hoa, Phủ Hoài Đức, kinh thành Thăng Long. Họ là những người lao động, kẻ sĩ sống chủ yếu bằng canh tác nông nghiệp và kiếm cá ven hồ, ven sông Kim Ngưu. Sau đó, nhà vua muốn mở rộng kinh thành, lấy đất của họ nên họ phải đi nơi khác. Nhà vua cho phép họ đi tìm đất, lập làng ở bất cứ nơi đâu và miễn thuế trong thời gian đầu.

Mười bảy gia đình xuôi dòng sông Hồng ra cửa sông Bạch Đằng cắm thuyền tìm đất. Vào một đêm, họ lên trú ở một gò nổi của bãi triều, nghe tiếng ếch nhái kêu, biết nơi này có nước ngọt, họ quyết định lên bãi triều để khai phá đất mới. Sau đó còn có thêm hai gia đình khác quê ở Trà Lí, tỉnh Thái Bình cũng đến. Hai gò nổi được khai phá đầu tiên được gọi tên là Cẩm La và Trung Bản. Hồ nước ngọt mà họ phát hiện ra được đặt tên là Hồ Mạch. Các gia đình ăn ở hòa thuận, coi nhau như anh em. Về sau con cháu gọi họ là Thập cửu tiên công định cơ lập ấp. Sau đó các nhóm cư dân khác cũng đến định cư và lập nên đảo Hà Nam. (*Văn hóa vùng biển đảo Quảng Ninh qua các lễ hội truyền thống - tr103*)

### 15. Truyền thuyết bà Men

15.1. Xưa có ba chị em theo Trần Hưng Đạo đánh quân Nguyên Mông. Họ có nhiệm vụ tiếp tế lương thực cho quân lính. Một hôm, cả ba chị em đi trên con thuyền to, chứa hàng chục tấn lương từ bể Cát Bà thì không may gặp phong ba, thuyền bị đắm. Xác hai người trôi dạt vào Làng Da (Bến Gia Luận, Cát Bà ngày nay), một người trôi vào khu vực Vạ Giá. Ngư dân thương cảm mới vớt đem mai táng và lập ngôi đền nhỏ để thờ. Từ đó, hễ ai có việc cần kêu cầu lên thấy đều được đáp ứng, mọi việc thuận lợi. Tàu bè qua lại nơi đây đều thắp hương. (*Văn hóa vùng biển đảo Quảng Ninh qua các lễ hội truyền thống - tr207*)

15.2. Ngày xưa vào một ngày cuối đông khu vực miền Trung có một nhóm 6 người phụ nữ cùng đi trên một chiếc thuyền ra biển. Đang khi trời yên biển lặng, tự nhiên mặt biển nổi lên một con sóng lớn cuốn cả thuyền và người ra biển, những người phụ nữ này đã thác mất vào gò thiêng. Xác các bà trôi dạt ra vùng biển Hạ Long - Cát Bà, mỗi người trấn giữ một nơi. Những địa phương có xác trôi dạt vào, dân chài trong vùng tổ chức mai táng và lập miếu thờ. Địa điểm các bà dạt vào ngư dân đều lập miếu thờ gồm các khu vực sau:

- Khu vực đảo Đầu Bê (Vịnh Hạ Long, Quảng Ninh)
- Khu vực Cửa Chúa Chỏn (Xã Hiền Hào, đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, Hải Phòng)
- Khu vực Bến Gót (Huyện Cát Hải, Hải Phòng)
- Khu vực Gia Luận (xã Gia Luận, đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, Hải Phòng)
- Khu vực Tay Lai (xã Việt Hải, đảo Cát Bà, huyện Cát Hải - Hải Phòng)
- Khu vực Hùng Thắng (phường Hùng Thắng, Hạ Long, Quảng Ninh)

(Hoàng Quốc Thái : *Văn hóa dân gian làng chài thủy cư trên vịnh Hạ Long*  
 Chương 11 : *Văn học dân gian dân chài Vịnh Hạ Long*) ; Bản thảo sắp xuất bản của tác giả)

#### 16. Truyền thuyết Hồ Mạch

Vào khoảng những năm 1427 - 1434, có một đoàn người đi thuyền từ Kinh thành Thăng Long thời Hậu Lê, xuôi sông Hồng qua sông Đá Bạc, đến cửa sông Bạch Đằng thì gặp đêm mưa. Trong đêm mưa, chợt nghe tiếng ếch kêu giữa rừng sú vẹt vọng tới. Họ lắng nghe, xác định hướng ếch kêu và dừng thuyền đậu lại. Rẽ rừng cây, lội qua bãi lầy, lên tới một gò cao, mọi người vạch cỏ lau gặp một vũng nước sâu hiện ra. Tiếng ếch vẫn còn kêu dưới lớp cỏ vang lên. Vục tay xuống nước uống thử, thấy ngọt và mát rượi chẳng kém gì nước mưa. Cả đoàn mừng reo sung sướng uống cho thỏa cơn khát sau những ngày lênh đênh sông nước, thuyền không còn một giọt nước. Ai nấy múc đầy vào các chum vò đưa xuống thuyền định dự trữ để ngày mai tiếp tục cuộc hành trình. Mạch nước vẫn ứa ra, vũng nước cạn lại đầy. Sáng hôm sau, thức dậy trong ánh bình minh rạng rỡ, đoàn người nhìn ra bốn phía xung quanh, nhận rõ gò đất cao nằm trong rừng sú vẹt, giữa mênh mông sóng biển. Đằng sau lưng họ là sông Bạch Đằng và dãy núi Tràng Kênh, Yên Tử. Phía Đông là dãy núi đá xanh biếc trùng điệp "tức vịnh Hạ Long ngày nay". Trước mặt chạy về phía Tây là biển cả (cửa Nam Triệu bây giờ). Họ bàn nhau, quyết định dừng ở đây, lấy gò đất làm nơi cư trú và sinh sống. Trên gò đất mọc lên túp nhà cỏ đầu tiên. Họ cùng nhau

đào vũng nước rộng ra và sâu thêm thành hồ, đắp bờ cao giữ gìn nguồn nước mạch quý hiếm giữa vùng đất biển ngầm mặn.

Thời gian trôi qua, vùng rừng bãi được đắp bờ bao, sau tôn thành đê, vòng đê mỗi ngày mỗi đời thêm lớn dần. Dân làng dựng một ngôi miếu thờ thần Hồ Mạch. Tương truyền thần Hồ Mạch là một ông tiên râu tóc trắng xóa, đêm đêm dưới hồ hiện lên, cầm một bó đuốc lớn cháy rừng rực dạo quanh hồ, rồi lướt soi qua các cánh đồng ra bờ đê như tuần tra, bảo vệ bờ cõi. Tới lúc tiếng gà trong làng vang lên, thần mới quay trở về hồ. Những năm nào thần hay xuất hiện là y như ngư chài năm đó bội thu. (*Dương Phương Toại, báo Quảng Ninh, số ra tháng 9/2001*)

### 17. Truyền thuyết Á Đào

Sau chiến thắng Bạch Đằng, các cư dân thành Thăng Long tiếp tục đi mở đất lập làng. Khi đắp đê đảo Hà Nam đến giai đoạn hạ long Cửa Cái ở phía bắc thì gặp phải đoạn nước sâu chảy như thác đổ. Đê cứ đắp nên lại vỡ. Người ta phải đánh đắm nhiều thuyền đá, bè gỗ xuống lòng cái vẫn không sao lấp được. Các bô lão bèn bàn nhau lên kinh thành mời ca nương về múa hát góp vui, động viên dân công, mong quên đi gian khổ để hợp long cửa cái. Song ngày nọ tháng kia vẫn bó tay. Cả làng đang bần khoản cạn lương, hết kế, thì có lão thầy bói ở đâu đến nói: “Phải lập đàn ca xướng, đàn ngọt hát hay bên cửa Cái, chờ khi nước rút, đánh sập đàn chòi, hiến giai nhân ả đào cho Thủy thần, mới có cơ hồ thành sự...” Chức sắc, dân làng nghe vậy, cho là điềm giỏi, liền cho dựng chòi ca, lập đàn trên cửa cái. Nhắm nửa đêm, định bí mật lừa rút đàn chòi cho ả đào ngã xuống. Nhưng mưu sự chưa kịp ra tay thì có một cô đào tên gọi Á Vòng đang ngồi trong kíp hát bỗng đứng dậy vái ba lễ: “Xin thưa dân làng! Không cần phải thế! Mọi người chờ đó. Hát xong sẽ hay!” Quả nhiên, vừa lúc nước rặc mạnh, kíp hát chưa dứt câu cuối, ba đào nương đã cầm tay nhau bất ngờ nhảy xuống vực sâu. Nước chảy cuồn cuộn xoáy nhanh họ ra sông. Dân làng ai cũng sững sốt. Chức sắc liền đốc dân nhất

loạt ném đất đã sắp sẵn xuống cửa Cái. Chỉ chớp mắt, cửa Cái được lấp kín. Ba đào nương đã dùng cảm hiến thân mình giúp dân làng ngăn dòng nước chảy. Nhờ đó mới hạp long được cửa cái này. Để tưởng nhớ công ơn, dân làng lập miếu thờ ngay tại chân đê nơi họ xả thân. Cái đó, gọi là Cái Vòng. Người đời sau gọi là Cống Vòng (thuộc xã Cẩm La). Miếu đó là miếu thờ Thủy cung Thánh Mẫu rất thiêng. Thuyền vận tải qua đây và thuyền nghề các làng trước và sau khi đi sông biển về thường lên miếu thắp hương, cầu nguyện, lễ tạ. Cho đến nay ngôi miếu vẫn còn cùng những câu thơ truyền miệng: ...Cái sâu nước chảy trong xanh Ả Vòng lấp cái, mới thành đê to. Dân quê hai xóm Cái - Đò. Nhớ ơn lập miếu phụng thờ sớm hôm... (*lời kể của Dương Phương Toại*)

#### 18. Truyền thuyết Bà Chúa Ngóc

Thời Hậu Lê... Trên thuyền Ngự rời kinh thành Thăng Long, vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đi tuần thú Biển Đông qua vùng đảo Tuần Châu (vịnh Hạ Long). Thuyền Ngự đang rong ruổi, chợt nghe trong gió văng vẳng tiếng một người con gái hát rằng: Tay cầm bán nguyệt xênh xang. Hàng trăm quân tướng phải hàng chị đây! Vua lấy làm lạ nơi đảo hoang sao lại có người hát hay đến thế, bèn sai cận thần đốc thuyền tìm theo tiếng hát. Tới sườn núi thấy một cô gái vừa cất cổ vừa hát say mê trong một làn điệu dân ca. Bá quan lên núi, dẫn người con gái vừa hát xuống thuyền. Cô gái e thẹn cúi đầu. Nhà vua hỏi: - Này cô gái! Cô tên là gì? Hãy cất nghĩa ta nghe câu hát mà cô vừa hát? Cô gái ngẩng lên lau mồ hôi, lộ khuôn mặt sạm nắng, ánh mắt long lanh, nhưng mái tóc lại tỏa lan mùi hương thơm ngát: - Dạ thưa Đức vua! Con sinh ra ở vùng đảo này. Cha mẹ làm nghề chài lưới trên vịnh Hạ Long. Khi con chào đời giữa mênh mông biển cả và muôn trùng đảo biếc, lo trẻ sơ sinh khó bề sống ổn, nên cha mẹ đặt tên con là Ngóc cho dễ nuôi. Xin đức vua đừng chê cười con gái làng chài xấu xí... Và cô giải nghĩa câu hát: - Chiếc liềm con cầm đây tựa vàng trắng non, cất vào đám cỏ. Cỏ



lớn là tướng, cỏ bé là quân, tất cả đều ngã rạp dưới tay liềm. Phải cắt trừ cỏ thì đất mới yên. Từ đó con mới có chỗ cày cuốc để gieo trồng lúa ngô, khoai sắn... Vô cùng cảm phục tài trí thông minh của cô gái, nhà vua bèn sai ban thưởng cho lụa là, châu báu. Nàng Ngóe nhất mực từ chối. Vua tỏ ý muốn đưa nàng về cung phong nhận làm công chúa và hứa sẽ chiều chuộng theo mọi ý của nàng. Nhưng nàng chỉ tâm xin vua cha một điều nhỏ: - Dạ! Thưa đức vua vạn tuế! Con chỉ muốn cầu xin đức vua một mảnh đất, bằng cách thả một chiếc dải yếm xuống dòng sông. Nếu dải yếm trôi và dừng lại ở đâu thì dân làng của con được lập nghiệp ở đó làm nơi cấy cày, sinh sống. Đức vua thuận ý. Quả nhiên, lúc quay về, thuyền Ngự qua cửa sông Bạch Đằng, nàng Ngóe thả dải yếm lên trời xanh. Dải yếm bay nhẹ nhàng trong gió, rồi từ từ rơi xuống mặt sông, trôi một lúc và dạt vào mạn bãi triều phía Tây đảo Hà Nam... Dân làng của cô gái được đất vua ban. Từ đó làng được gọi cái tên Dải Yếm thật nôm na dân dã. Và lạ thay con cháu bà chúa Ngóe các đời sau lại sinh ra rất nhiều con gái xinh đẹp và có giọng hát hay. Làng còn được ví là đất Công Chúa. Sau này làng Dải Yếm là làng Hải Triều, rồi Hải Yến thuộc xã Yên Hải ngày nay xuất phát từ sự tích “Bà Chúa Ngóe” còn tương truyền trong dân gian. *(Lời kể của Dương Phương Toại).*

### 19. Truyền thuyết Phạm Tử Nghi

Phạm Tử Nghi là một tướng giỏi của nhà Mạc, đem quân sang đánh đòi lại vùng Quảng Đông (Trung Quốc). Đến khi nhà Mạc đầu hàng nhà Minh, nhà Minh bắt phải nộp Phạm Tử Nghi, bắt mẹ Phạm Tử Nghi để ép Phạm Tử Nghi đầu hàng. Để làm tròn chữ hiếu, Phạm Tử Nghi nộp mình cho nhà Minh và bị nhà Minh chém đầu. Vừa chặt xong, tên đao phủ hộc máu mồm mà chết và cũng vừa khi ấy có một dịch bệnh lan tràn trong dân chúng. Vua Trung Quốc sợ hãi, liền phong Phạm Tử Nghi làm Trạng Nguyên và vợ vĩ làm quan tài bằng đá đặt đầu ông xuống bể bằng tre cho thả trôi. Đến vùng An Hải, Hải Phòng thì báo mộng cho nhân dân. Dân làng ra sông, quả nhiên vớt

được đầu Phạm Tử Nghi, nhưng khiêng mãi không được, phải dùng vải điều làm dây buộc mới khiêng được. Đi đến xã Vĩnh Niệm, An Hải thì gặp một cơn mưa to gió lớn, mọi người không đi được nữa, phải bỏ quách đá ở đây. Sáng hôm sau, người dân thấy mới công thành đượng. Dân làng để nguyên và xây lăng thờ.

Đầu Phạm Tử Nghi khi được vua Minh thả trôi sông thì trôi đến đâu, dân làng lập đền thờ ở đó. Riêng vùng Hà Nam có rất nhiều nơi thờ ông như: Làng Hải Yên, làng Niệm, Làng Yên Đông...

*(Văn hóa Yên Hưng, lịch sử hình thành và phát triển tr199)*

#### 20. Hang Hanh

Hang Hanh - hang động dài nhất trên Vịnh Hạ Long, tên gọi không liên quan đến truyền thuyết nhưng lại có câu chuyện rằng xưa có 2 cô gái xinh đẹp đi thuyền vào hang chơi. Mãi ngắm cảnh, nước triều lên, thuyền không ra được khiến cả 3 cô chết đuối. Thương cảm, dân chài đã lập miếu thờ. Nay ngoài cửa hang vẫn còn ngôi miếu nhỏ, gọi là miếu “Ba Cô”, nghe nói rất thiêng. *(Những truyền thuyết về đảo, hang động của Vịnh Hạ Long- Báo Quảng Ninh điện tử, 7/4/2013)*

#### 21. Động Kim Quy

Động gắn liền với truyền thuyết về Rùa Vàng xưa. Chuyện kể rằng sau khi Rùa Vàng giúp vua Lê Lợi đánh tan quân giặc, Rùa Vàng lấy lại gươm và bơi về bể đông, khi đến Hạ Long này có nhiều yêu quái quấy nhiễu, Rùa Vàng xin với vua Thủy Tề ở Hạ Long diệt trừ yêu quái. Sau khi diệt xong yêu quái, Rùa Vàng cũng vì đó mà kiệt sức, đã tìm cho mình một động rồi hoá đá trong đó. Ngày nay trong động Kim Quy, Rùa Vàng vẫn còn đó trong tư thế đang lim dim ngủ, với những vết thương cũ trên mình. *(Những truyền thuyết về đảo, hang động của Vịnh Hạ Long-Báo Quảng Ninh điện tử, 7/4/2013)*

#### 22. Giếng Tiên (đền Cặp Tiên)

Đây là một giếng nước ngọt nằm ngay bên bờ biển. Khi nước thủy triều lên, dù giếng có bị ngập nước mặn nhưng ngay sau đó lại ngọt trở lại. Quanh năm giếng không bao giờ hết nước. Bởi vậy, không chỉ nhân dân trong vùng mà cả những người đi biển đều rất quý giếng nước này. Giếng Tiên còn liên quan đến câu chuyện truyền thuyết về hai vị tiên ông thường hay lui tới ngắm “non xanh nước biếc” phong cảnh bồng lai và chơi cờ giải trí. Đi theo phục vụ hai vị tiên ông là hai tiên nữ xinh đẹp. Hàng ngày hai vị tiên ông chơi cờ thì hai nàng tiên xuống giếng này lấy nước về đun uống cho hai vị tiên ông... Tương truyền nếu ai dùng nước giếng Tiên, da sẽ trắng như các vị tiên và gặp nhiều may mắn trong cuộc sống. Chính vì thế, khi đến tham quan khu di tích này, du khách là nữ thường không bỏ qua cơ hội dùng chân ghé vào giếng Tiên...

### *23. Truyền thuyết về ông Sư bà Vãi (Hoàng Tân - Hà Nam)*

Thuở xưa có một ông sư và một bà vãi cùng tu trong một ngôi chùa. Nhưng vì bọn cướp biển luôn vào cướp bóc, phá nhiều chốn cửa thiền, nhà chùa định dời sang doi đất bên kia sông để lập chùa mới. Hôm ấy, bà vãi đội thúng đựng kinh sách lên đầu đi trước. Ông sư bê chiếc bình hương theo sau... Khi qua sông, họ dò dẫm theo các triền nông nước để lội. Đang lội, không ngờ gặp ngay chỗ nước sâu, bà vãi vội vàng tọc váy lên rỗ cao, kéo ướm. Cặp đùi non chọt lộ ra trắng nõn nà trên mặt nước, ngay trước mắt ông sư. Bao nhiêu ngày tháng trong chùa cùng nhau tụng kinh gõ mõ không sao. Giờ đây, ông sư chột sững lại, ngất lạng hồi lâu. Bỗng ông vấp phải hòn đá ngầm dưới sông, ngã chúi. Chiếc bình hương văng tòm xuống nước. Vừa lúc ấy, Phật bà Quan Âm hiện lên trở mặt sư “Nhà ngươi đã đánh mất chính quả!” Hai người chết đứng giữa dòng và ngay sau đó biến thành hòn Ông Sư Bà Vãi. Chiếc bình hương kia mọc lên hòn Bình Hương!...

#### 24. Sự tích loài Sam và món Sam ở Quảng Ninh

Chuyện kể rằng, ngày xưa có một đôi vợ chồng ngư dân nghèo, rất yêu thương nhau, người chồng gầy yếu, ốm đau liên miên, người vợ ngày đêm khóc thương. Một đêm người vợ mơ thấy có một ông bụt hiện lên mách rằng ở bên kia núi có một viên ngọc có thể chữa khỏi bệnh cho chồng. Tỉnh dậy người vợ rất vui mừng và cũng chồng bơi đi tìm viên ngọc. Sau khi lấy được viên ngọc, trên đường trở về người vợ vì đuối sức mà sơ ý để viên ngọc rơi xuống biển. Người vợ lao xuống biển nhưng trên lưng vẫn cõng chồng. Viên ngọc không tìm thấy và hai vợ chồng cùng bị chết. Cả hai chết rồi người vợ vẫn cõng chồng trên lưng mình. Họ chết hóa thành những con sam. Ngày nay với những ngư dân vùng biển Quảng Ninh, món sam là món văn dân già nhưng độc đáo, khi chế biến phải thịt cả đôi (sam đực, sam cái), nếu chỉ ăn một con sẽ bị đau bụng. (*Di sản văn hóa làng chài vịnh Hạ Long* - Hoàng Quốc Thái, Cao Đức Bình)

#### 25. Sự tích đền Bụt Đày

Thời Trần có ba ông quan lớn là quan lớn Đê, quan lớn Hoàng, quan lớn Thống đi đánh trận ở trong làng Tai Lai và cả ba cùng chết ở đó. Nhân dân lập đền thờ. Vào thời Khải Định có ông Kế Nghiệp lấy đá ở khu vực có hòn Bụt Đày, công nhân gặp nhiều tai nạn, tàu đắm nhiều. Các ông Đồng (thầy bói) bảo nếu không lập đền thờ ba quan trên thì còn gặp tai nạn nhiều. Ông Kế Nghiệp đã cho xây dựng đền. (*Theo lời kể cụ Nguyễn Văn Nuôi, 93 tuổi, làng chài Cửa Vạn*)

#### 26. Truyền thuyết miếu Bà

Từ xa xưa, việc giao lưu buôn bán giữa Việt Nam và Trung Quốc diễn ra rất thuận tiện. Lúc bấy giờ có một người phụ nữ sinh ra trong một gia đình buôn thuốc, đã đi theo thuyền buôn đi lại nhiều lần, giữa hai vùng đất này. Trong một lần giao thương, không may bà bị bọn cướp biển bắt, bị hiếp rồi vớt xác xuống biển. Xác bà trôi dạt vào một hang đá của xã đảo Quan Lạn. Bà báo mộng cho ngư dân biết. Dân xã đảo ở đây đã lập mộ và thờ bà trong miếu gọi là miếu Bà. Ngư dân tin rằng oan hồn của bà vẫn phù hộ các chàng trai đi biển. Do đó vào đầu năm trước khi ra biển hay mỗi lần nhổ neo, ngư dân ở một số xóm lẻ thường tập trung về miếu bà Hang cúng lễ.

(Theo lời kể bà Vũ Thị Tươi, ngư dân thôn Hải Yến - Quan Lạn- trích dẫn từ luận văn Văn hóa đảo Quan Lạn huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh trong lịch sử của Nguyễn Thanh Thủy).

27. *Truyền thuyết về Cao Sơn ở Quan Lạn:*

Cao Sơn là một trong năm mươi người con trai của Lạc Long Quân theo cha lên núi. Thần Cao Sơn giỏi thuốc, thường hiện thân làm thầy lang chữa bệnh cho mọi người, làng khi ấy bị bệnh đậu mùa, bao nhiêu người đã chết, tiếng khóc oán than vang dậy cả vùng, may nhờ có thần nên nhân dân thoát khỏi dịch bệnh. Lúc sinh thời thần có hiệu là Tế giang cư sĩ. Ghi nhớ công ơn của thần, nhân dân Quan Lạn thờ thần trong miếu ở xóm Thái Hòa gọi là Cao Sơn thần miếu.

(Lời kể của chị Tô Thị Thuyên, trường THPT Hải Đảo, Vân Đồn)

28. *Truyền thuyết về ba vị tướng họ Phạm*

Ngoài truyền thuyết về Trần Khánh Dư. Vị tướng tài ba mà đặc biệt “lấy công chuộc tội” trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ 3 (1287- 1288) của dân tộc, nhân dân Quảng Ninh và Vân Đồn còn truyền tụng câu chuyện về ba anh em ruột: Phạm Công Chính, Phạm Quý Công và Phạm Thuần Dụng, giỏi nghề biển, hiểu từng luồng lạch và con nước biển Đông:

Khi Trần Khánh Dư ra Vân Đồn thực hiện trận hải chiến, tướng Dư cũng rất hoang mang bởi tàu địch lớn, quân địch đông và khí thế của chúng ngút trời khiến cả thế giới khiếp sợ. Đúng lúc đó cả ba anh em họ Phạm nhất loạt xin được tham gia cuộc chiến, nguyện đem hết tài năng, kinh nghiệm biển cả phục vụ nhà Trần, họ cùng thề: “- Nếu không đánh chìm được chiến thuyền giặc Nguyên nguyện gieo mình xuống biển cho cá mập ăn thịt chứ quyết không đem mạng sống vào bờ để hổ thẹn với nhân dân!”. Bằng kinh nghiệm, sự hiểu biết của mình họ đề nghị Trần Khánh Dư giấu đoàn thuyền chiến của quân ta vào màn sương mù dày đặc. Đoàn thuyền vận chuyển lương và quân tiếp viện của giặc, tướng Trương Văn Hồ đi vào vùng biển Quan Lạn đã bị mũi tấn công thoát ần, thoát hiện trong màn sương mù cắt đội hình đánh cho tan tác. Toàn bộ 500 chiến thuyền, 70 vạn斛 lương, toàn bộ khí giới và hàng vạn quân địch đã bị nhấn chìm xuống đáy biển.

Trận hải chiến thắng lợi lừng lẫy nhưng cả ba vị tướng họ Phạm đều đã hi sinh, xác ba ông trôi dạt vào bờ được người dân vớt lên và chôn cất tại đảo. Tướng nhớ công ơn những người con đất đảo anh dũng, dân Quan Lạn đã lập đền thờ riêng (ở vị trí chôn cất) và đền thờ chung, thờ tự, hương khói. Mỗi dịp lễ hội (mùng 10- 20/6 âm lịch hàng năm) họ cũng được rước vọng mời về đình cùng Trần Khánh Dư dự lễ.

*(Lời kể của chị Tô Thị Thuýên, trường THPT Hải Đảo, Vân Đồn)*

### 29. Truyền thuyết dân gian về Cầu Voi

Cầu Voi ở phía bắc xã Vạn Ninh, tiếp giáp với phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái.

Vào thế kỉ thứ 6, trước những sự cướp bóc của bọn giặc thổ phỉ từ bên ngoài, từ các làng lân cận đến cướp bóc, đốt nhà, cướp của của nhân dân địa phương và những tác động nguy cơ bị tấn công xâm lược của quân Tống đối với nước ta, phụ quốc thái úy Lí Thường Kiệt chủ trương: Ngồi yên chờ giặc không bằng đem quân ra trước chặn thế mạnh của giặc. Địa bàn xã Vạn Ninh được chọn làm nơi tập trung huấn luyện quân cuối cùng trước khi đưa quân đánh sang đất Tống. Để giữ bí mật của đạo Quân, LTK vừa tập trung luyện quân vừa huy động dân xã Vạn Ninh cùng binh sĩ tập trung đào một con sông để ngăn không cho người từ nơi khác đến và không để đôi phương biết. Ngày nào cũng có hàng trăm người lao động, chỉ dùng băng tay bới đất, cọc xiên lấy từng hòn đất, liên tục ngày đêm ròng rã, lao động miệt mài nên một con sông lớn đc hình thành, ngăn chặn được nạn cướp bóc cho dân làng.

Về sau do nhu cầu phát triển, nên làng Vạn Ninh đã làm một cây cầu nhỏ, lúc đầu bằng những tấm ván bắc qua sông, về sau bằng gỗ có trụ ở giữa như một cầu quay. Cầu Voi được đặt tên bhowri sức mạnh của con Voi trong dân gian là sự che chở, là sự vững mạnh trước thiên nhiên, trước phong ba bão táp. Cầu Voi để án ngữ giúp cho Vạn Ninh được bình yên.

*(Văn hóa dân gian làng Vạn Ninh - tr18)*

### 30. Truyền thuyết Đượng Ba thằng:

Câu chuyện kể về ba thằng giặc sót lại sau trận đánh đã chui vào đống cỏ. Người dân đi làm đồng phát hiện và dùng liềm bỏ chét. Họ lấp đất và sau này gò đất ấy gọi là Đượng ba thằng.

*(Lời kể của cụ Vũ Thị Ý, Yên Hải, Yên Hưng, Quảng Ninh)*

**PHỤ LỤC 2**  
**MỘT SỐ HÌNH ẢNH LỄ HỘI VÙNG BIỂN QUẢNG NINH**  
**(Tác giả luận văn chụp và sưu tầm từ tháng 12/2016 - 5/2017)**

**1. LỄ HỘI ĐỀN BÀ MEN**



**Ảnh 1: Đền Bà Men**

*(Nguồn ảnh: Sưu tầm)*



**Ảnh 2: Hội đua chài ở đền Bà Men**

*(Nguồn ảnh: Sưu tầm)*



**Ảnh 3,4: Mâm lễ dâng tại đền Bà Men**

*(Nguồn ảnh: Suu tâm)*



## 2. LỄ HỘI TIÊN CÔNG



**Ảnh 1,2: Miếu Tiên Công trước ngày khai hội**

*(Nguồn ảnh: Tác giả luận văn)*



**Ảnh 3: Bên trong miếu Tiên Công**

*(Nguồn ảnh: Tác giả luận văn)*



**Ảnh 4,5: Đoàn rước các cụ Thượng năm 2017**

*(Nguồn ảnh: Tác giả luận văn)*



**Ảnh 6: Hai cụ Thượng được rước bằng võng**

*(Nguồn ảnh: Suu tâm)*



**Ảnh 7,8: Các đoàn rước tập trung về Miếu Tiên Công năm 2017**

*(Nguồn ảnh: Tác giả luận văn )*





**Ảnh 9: Cụ Đoàn Trung Sẻ (Yên Hải - Yên Hưng) tại Miếu Tiên Công**  
*(Nguồn ảnh: Tác giả luận văn)*



**Ảnh 10: Trò chơi đu ở lễ hội Tiên Công**  
*(Nguồn ảnh: Suu tầm)*

### 3. LỄ HỘI ĐÌNH TRÀ CỔ



**Ảnh 1: Đình Trà Cổ**

*(Nguồn ảnh: Suu tầm)*



**Ảnh 2: Các ông Cai Đám**

*(Nguồn ảnh: Suu tầm)*



**Ảnh 3: Các ông Voi tập trung ở sân Đình**

*(Nguồn ảnh: Suu tâm)*



**Ảnh 4: Lễ rước kiệu nghênh thần ở biển Trà Cổ**

*(Nguồn ảnh: Suu tâm)*

#### 4. HÌNH ẢNH CÁC LỄ HỘI KHÁC Ở VÙNG BIỂN QUẢNG NINH



Ảnh 1: Hội đền Cấp Tiên

(Nguồn ảnh: Suu tâm)



Ảnh 2: Lễ hội Quan Lạn – Vân Đồn

(Nguồn ảnh : Suu tâm)





*Ảnh 3: Hội đền Cửa Ông*

*(Nguồn ảnh: Suu tầm)*



*Ảnh 4: Hội đình Vạn Ninh*

*(Nguồn ảnh: Suu tầm)*